

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

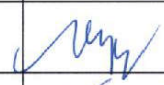
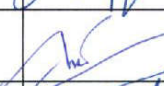
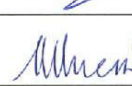
Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2824/QĐ-ĐHM ngày 09 tháng 12 năm 2019
và Quyết định điều chỉnh số 2657/QĐ-ĐHM ngày 11 tháng 11 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	Nguyễn Minh Hà	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	Lê Xuân Trường	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	Trương Hoàng Vinh	Phó Trưởng Khoa Công nghệ thông tin	Phó Chủ tịch	
4.	Nguyễn Thuần	Thường trực HĐ trường, Tổng biên tập TCKH	Thành viên	
5.	Phan Thị Thu Phương	Phó Trưởng Phòng Quản lý đào tạo (PT)	Thành viên	
6.	Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng Phòng Công tác sinh viên	Thành viên	
7.	Nguyễn Hoàng Thịnh	Trưởng Phòng Hành chính – Quản trị	Thành viên	
8.	Lê Thái Thường Quân	Trưởng Phòng Hợp tác & Quản lý khoa học	Thành viên	
9.	Ninh Xuân Hương	Trưởng Phòng Khảo thí	Thành viên	
10.	Tổng Hào Kiệt	Phó Trưởng Phòng Tổ chức – Nhân sự (PT)	Thành viên	
11.	Âu Thị Cẩm Linh	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
12.	Trần Hữu Nhân	Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý hệ thống thông tin	Thành viên	
13.	Hồ Đặng Tường Nguyên	Phó Trưởng Phòng Đảm bảo chất lượng	Thành viên thường trực	

STT	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
14.	Nguyễn Tiến Đạt	Tổ trưởng bộ môn HTTT Khoa Công nghệ thông tin	Thành viên	
15.	Võ Thị Kim Anh	Giảng viên Khoa Công nghệ thông tin	Thành viên	
16.	Dương Hữu Thành	Giảng viên Khoa Công nghệ thông tin	Thành viên thư ký	
17.	Nguyễn Thị Phương Trang	Giảng viên Khoa Công nghệ thông tin	Thành viên	
18.	Nguyễn Chí Thanh	Giảng viên Khoa Công nghệ thông tin	Thành viên	
19.	Lê Ngọc Hiếu	Giảng viên Khoa Công nghệ thông tin	Thành viên	
20.	Võ Thị Hồng Tuyết	Giảng viên Khoa Công nghệ thông tin	Thành viên	
21.	Phạm Hùng Cẩm Huyền Anh	Chuyên viên Khoa Công nghệ thông tin	Thành viên	
22.	Nguyễn Trung Hậu	Chuyên viên Khoa Công nghệ thông tin	Thành viên	
23.	Bùi Quang Hùng	Sinh viên Khoa Công nghệ thông tin	Thành viên	

(Danh sách gồm có 23 người).



MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	xiii
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	xv
DANH MỤC CÁC HÌNH	xvi
PHẦN I: KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề	1
1.2. Tổng quan chung.....	4
1.2.1. Khái quát về Trường Đại học Mở TpHCM	4
1.2.2. Giới thiệu về Khoa CNTT	7
1.2.3. Giới thiệu về Ngành Hệ Thống Thông Tin Quản Lý (HTTTQL- Management Information System MIS)	11
PHẦN II: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC	13
TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	13
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CDR của CTĐT.	13
Mở đầu:	13
Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở GDĐH, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH.....	13
1.1.1. Mô tả:	13
1.1.2. Điểm mạnh:	15
1.1.3. Điểm tồn tại:	15
1.1.4. Kế hoạch hành động:	15
1.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	16
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.	16
1.2.1. Mô tả.....	16
1.2.2. Điểm mạnh	17
1.2.3. Điểm tồn tại	18
1.2.4. Kế hoạch hành động	18
1.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	18
Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.	18
1.3.1. Mô tả:	18
1.3.2. Điểm mạnh:	19

1.3.3. Điểm tồn tại:	19
1.3.4. Kế hoạch hành động:	19
1.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	20
Kết luận về Tiêu chuẩn 1:	20
Đánh giá về Tiêu chuẩn 1:	20
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT.	22
Mở đầu:	22
Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.....	22
2.1.1. Mô tả:	22
2.1.2. Điểm mạnh:	23
2.1.3. Điểm tồn tại:	23
2.1.4. Kế hoạch hành động:	23
2.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	23
Tiêu chí 2.2: Đề cương các môn học đầy đủ thông tin và cập nhật.....	24
2.2.1. Mô tả:	24
2.2.2. Điểm mạnh:	24
2.2.3. Điểm tồn tại:	25
2.2.4. Kế hoạch hành động:	25
2.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	25
Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	25
2.3.1. Mô tả:	25
2.3.2. Điểm mạnh:	26
2.3.3. Điểm tồn tại:	26
2.3.4. Kế hoạch hành động:	26
2.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7 điểm).....	27
Kết luận về Tiêu chuẩn 2:	27
Đánh giá về Tiêu chuẩn 2:	27
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH.	28
Mở đầu:	28
Tiêu chí 3.1: CTDH được thiết kế dựa trên CDR.....	28
3.1.1. Mô tả.....	28
3.1.2. Điểm mạnh:	29
3.1.3. Điểm tồn tại:	29
3.1.4. Kế hoạch hành động:	29
3.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7 điểm).....	29
Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi môn học trong việc đạt được CDR là rõ ràng.....	30

3.2.1. Mô tả:	30
3.2.2. Điểm mạnh:	30
3.2.3. Điểm tồn tại:	31
3.2.4. Kế hoạch hành động:	31
3.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	31
Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.	31
3.3.1. Mô tả:	31
3.3.2. Điểm mạnh:	32
3.3.3. Điểm tồn tại:	32
3.3.4. Kế hoạch hành động:	32
3.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7).....	33
Kết luận về Tiêu chuẩn 3:	33
Đánh giá về Tiêu chuẩn 3:	33
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	34
Mở đầu:	34
Tiêu chí 4.1: Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.....	34
4.1.1. Mô tả:	34
4.1.2. Điểm mạnh:	36
4.1.3. Điểm tồn tại:	36
4.1.4. Kế hoạch hành động:	36
4.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	36
Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR.	36
4.2.1. Mô tả:	36
4.2.2. Điểm mạnh:	38
4.2.3. Điểm tồn tại:	38
4.2.4. Kế hoạch hành động:	38
4.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	39
Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.....	39
4.3.1. Mô tả:	39
4.3.2. Điểm mạnh:	40
4.3.3. Điểm tồn tại:	40
4.3.4. Kế hoạch hành động:	40
4.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	41

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:	41
Đánh giá về Tiêu chuẩn 4:	41
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá KQHT của người học.....	42
Mở đầu:	42
Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.	42
5.1.1. Mô tả:	42
5.1.2. Điểm mạnh:	43
5.1.3. Điểm tồn tại:	43
5.1.4. Kế hoạch hành động:	43
5.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	44
Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.	44
5.2.1. Mô tả:	44
5.2.2. Điểm mạnh:	46
5.2.3. Điểm tồn tại:	46
5.2.4. Kế hoạch hành động:	46
5.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	46
Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.	46
5.3.1. Mô tả:	46
5.3.2. Điểm mạnh:	48
5.3.3. Điểm tồn tại:	48
5.3.4. Kế hoạch hành động:	48
5.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	48
Tiêu chí 5.4: KQĐG được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.	48
5.4.1. Mô tả:	48
5.4.2. Điểm mạnh:	50
5.4.3. Điểm tồn tại:	50
5.4.4. Kế hoạch hành động:	50
5.4.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7).....	50
Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.	50
5.5.1. Mô tả:	50
5.5.2. Điểm mạnh:	51
5.5.3. Điểm tồn tại:	51
5.5.4. Kế hoạch hành động:	51

5.5.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	52
Kết luận về Tiêu chuẩn 5:	52
Đánh giá về Tiêu chuẩn 5:	52
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ Giảng viên	53
Mở đầu:	53
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	53
6.1.1. Mô tả:	53
6.1.2. Điểm mạnh	56
6.1.3. Điểm tồn tại	56
6.1.4. Kế hoạch hành động	56
6.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	57
Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ người học/giảng viên và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng	57
6.2.1. Mô tả:	57
6.2.2. Điểm mạnh:	59
6.2.3. Điểm tồn tại:	59
6.2.4. Kế hoạch hành động:	60
6.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	60
Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	60
6.3.1. Mô tả:	60
6.3.2. Điểm mạnh:	61
6.3.3. Điểm tồn tại:	61
6.3.4. Kế hoạch hành động:	61
6.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (6/7).....	62
Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá.	62
6.4.1. Mô tả:	62
6.4.2. Điểm mạnh:	63
6.4.3. Điểm tồn tại:	63
6.4.4. Kế hoạch hành động:	64
6.4.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	64
Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	64
6.5.1. Mô tả:	64

6.5.2. Điểm mạnh:	65
6.5.3. Điểm tồn tại:	65
6.5.4. Kế hoạch hành động:	65
6.5.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7)	66
Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	66
6.6.1. Mô tả:	66
6.6.2. Điểm mạnh:	68
6.6.3. Điểm tồn tại:	68
6.6.4. Kế hoạch hành động:	68
6.6.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)	68
Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	68
6.7.1. Mô tả:	68
6.7.2. Điểm mạnh:	72
6.7.3. Điểm tồn tại:	72
6.7.4. Kế hoạch hành động:	72
6.7.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (6/7)	73
Kết luận về Tiêu chuẩn 6:	73
Đánh giá về Tiêu chuẩn 6:	73
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	75
Mở đầu:	75
Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (hệ thống thư viện, phòng thực hành LAB, hệ thống cổng thông tin học tập và các dịch vụ hỗ trợ từ các Phòng/Ban/Trung tâm khác) đã đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	75
7.1.1. Mô tả:	75
7.1.2. Điểm mạnh:	79
7.1.3. Điểm tồn tại:	79
7.1.4. Kế hoạch hành động:	79
7.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)	79
Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được công khai, rõ ràng	79
7.2.1. Mô tả:	79
7.2.2. Điểm mạnh:	81
7.2.3. Điểm tồn tại:	81

7.2.4. Kế hoạch hành động:	81
7.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	81
Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên tốt và được đánh giá chính xác, công bằng.....	81
7.3.1. Mô tả:	81
7.2.2. Điểm mạnh:	82
7.2.3. Điểm tồn tại:	83
7.2.4. Kế hoạch hành động:	83
7.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (6/7).....	83
Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	83
7.4.1. Mô tả:	83
7.4.2. Điểm mạnh:	84
7.4.3. Điểm tồn tại:	84
7.4.4. Kế hoạch hành động:	84
7.4.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (6/7).....	85
Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	85
7.5.1. Mô tả:	85
7.5.2. Điểm mạnh:	86
7.5.3. Điểm tồn tại:	86
7.5.4. Kế hoạch hành động:	86
7.5.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt 5/7	86
Kết luận về Tiêu chuẩn 7:	86
Đánh giá về Tiêu chuẩn 7:	87
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	88
Mở đầu	88
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.	88
8.1.1. Mô tả:	88
8.1.2. Điểm mạnh:	90
8.1.3. Điểm tồn tại:	90
8.1.4. Kế hoạch hành động:	90
8.1.5. Tự đánh giá: (5/7).....	91
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.	91

8.2.1. Mô tả:	91
8.2.2. Điểm mạnh:	92
8.2.3. Điểm tồn tại:	92
8.2.4. Kế hoạch hành động:	92
8.2.5. Tự đánh giá: (5/7)	93
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học.	93
8.3.1. Mô tả:	93
8.3.2. Điểm mạnh:	95
8.3.3. Điểm tồn tại:	95
8.3.4. Kế hoạch hành động:	95
8.3.5. Tự đánh giá: (4/7)	96
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.....	96
8.4.1. Mô tả:	96
8.4.2. Điểm mạnh:	100
8.4.3. Điểm tồn tại:	100
8.4.4. Kế hoạch hành động:	101
8.4.5. Tự đánh giá: (5/7)	101
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.	101
8.5.1. Mô tả:	101
8.5.2. Điểm mạnh:	103
8.5.3. Điểm tồn tại:	104
8.5.4. Kế hoạch hành động:	104
8.5.5. Tự đánh giá: (4/7)	104
Kết luận về Tiêu chuẩn 8:	104
Đánh giá về Tiêu chuẩn 8:	105
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	106
Mở đầu	106
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	106
9.1.1. Mô tả:	106
9.1.2. Điểm mạnh:	108
9.1.3. Điểm tồn tại:	108
9.1.4. Kế hoạch hành động:	108

9.1.5. Tự đánh giá: (4/7).....	108
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	108
9.2.1. Mô tả:	108
9.2.2. Điểm mạnh:	110
9.2.3. Điểm tồn tại:	110
9.2.4. Kế hoạch hành động:	110
9.2.5. Tự đánh giá: (5/7).....	110
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	111
9.3.1. Mô tả:	111
9.3.2. Điểm mạnh:	112
9.3.3. Điểm tồn tại:	112
9.3.4. Kế hoạch hành động:	113
9.3.5. Tự đánh giá: (5/7).....	113
Tiêu chí 9.4. Hệ thống CNTT (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo nghiên cứu.....	113
9.4.1. Mô tả:	113
9.4.2. Điểm mạnh:	115
9.4.3. Điểm tồn tại:	115
9.4.4. Kế hoạch hành động:	115
9.4.5. Tự đánh giá: (5/7).....	116
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	116
9.5.1. Mô tả:	116
9.5.2. Điểm mạnh:	117
9.5.3. Điểm tồn tại:	117
9.5.4. Kế hoạch hành động:	118
9.5.5. Tự đánh giá: (4/7).....	118
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	118
Đánh giá về Tiêu chuẩn 9	119
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	120
Mở đầu:	120
Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.	120
10.1.1. Mô tả:	120
10.1.2. Điểm mạnh:	122

10.1.3. Điểm tồn tại:	122
10.1.4. Kế hoạch hành động:	122
10.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7).....	122
Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.....	122
10.2.1. Mô tả:	122
10.2.2. Điểm mạnh:	124
10.2.3. Điểm tồn tại:	124
10.2.4. Kế hoạch hành động:	124
10.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7).....	124
Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.	124
10.3.1. Mô tả:	124
10.3.2. Điểm mạnh:	126
10.3.3. Điểm tồn tại:	127
10.3.4. Kế hoạch hành động:	127
10.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	127
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.....	127
10.4.1. Mô tả:	127
10.4.2. Điểm mạnh:	127
10.4.3. Điểm tồn tại:	127
10.4.4. Kế hoạch hành động:	128
10.4.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7).....	128
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.	128
10.5.1. Mô tả:	128
10.5.2. Điểm mạnh:	128
10.5.3. Điểm tồn tại:	129
10.5.4. Kế hoạch hành động:	129
10.5.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	129
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.	129
10.6.1. Mô tả:	129
10.6.2. Điểm mạnh:	130
10.6.3. Điểm tồn tại:	130

10.6.4. Kế hoạch hành động:	130
10.6.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	130
Kết luận về Tiêu chuẩn 10:	130
Đánh giá về Tiêu chuẩn 10:	131
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	132
Mở đầu:	132
Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thời học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	132
11.1.1. Mô tả:	132
11.1.2. Điểm mạnh:	134
11.1.3. Điểm tồn tại:	134
11.1.4. Kế hoạch hành động:	134
11.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7).....	134
Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	134
11.2.1. Mô tả:	134
11.2.2. Điểm mạnh:	135
11.2.3. Điểm tồn tại:	136
11.2.4. Kế hoạch hành động:	136
11.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7).....	136
Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	136
11.3.1. Mô tả:	136
11.3.2. Điểm mạnh:	137
11.3.3. Điểm tồn tại:	138
11.3.4. Kế hoạch hành động:	138
11.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	138
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	138
11.4.1. Mô tả:	138
11.4.2. Điểm mạnh:	140
11.4.3. Điểm tồn tại:	140
11.4.4. Kế hoạch hành động:	140
11.4.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	140
Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	141
11.5.1. Mô tả:	141

11.5.2. Điểm mạnh:	141
11.5.3. Điểm tồn tại:	142
11.5.4. Kế hoạch hành động:	142
11.5.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7).....	142
Kết luận về Tiêu chuẩn 11:	142
Đánh giá về Tiêu chuẩn 11:	142
PHẦN III: KẾT LUẬN.....	144
3.1. Tóm tắt những điểm mạnh, tồn tại và những điểm cải tiến:.....	144
3.2. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT:.....	146
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	149
DANH MỤC MINH CHỨNG	174

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	KÝ HIỆU TỪ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BM	Bộ môn
3	CBQL	Cán bộ quản lý
4	CĐR	Chuẩn đầu ra
5	CLB	Câu lạc bộ
6	CNTT	Công nghệ thông tin
7	CSGD	Cơ sở giáo dục
8	CSVC	Cơ sở vật chất
9	CTDH	Chương trình dạy học
10	CTĐT	Chương trình đào tạo
11	CTSV	Công tác sinh viên
12	Cty TNHH	Công ty trách nhiệm hữu hạn
13	CVHT	Cổ vấn học tập
14	ĐCCT	Đề cương chi tiết
15	ĐH	Đại học
16	ĐHM-TPHCM	Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
17	DN	Doanh nghiệp
18	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
19	GDĐH	Giáo dục Đại học
20	GS	Giáo sư
21	GV	Giảng viên
22	GVCC	Giảng viên cao cấp
23	GVCN	Giáo viên chủ nhiệm
24	HĐKH	Hội đồng khoa học
25	HT&QLKH	Hợp tác và Quản lý khoa học
26	HTTTQL	Hệ thống thông tin quản lý
27	KĐ-ĐBCL	Kiểm định - Đảm bảo chất lượng
28	KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo
29	KQHT	Kết quả học tập
30	LMS	Learning Management System

STT	KÝ HIỆU TỪ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ
31	NCKH	Nghiên cứu khoa học
32	NCS	Nghiên cứu sinh
33	NCV	Nghiên cứu viên
34	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
35	HC-QT	Hành chính – Quản trị
36	SV	Sinh viên
37	SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
38	SWOT	Strengths-Weaknesses-Opportunities-Threats
39	THPT	Trung học phổ thông
40	TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Thống kê số lượng nhân sự khoa CNTT năm 2019-2020	9
Bảng 1.2. Số lượng SV tốt nghiệp, SV có việc làm	11
Bảng 6.1.1. Số lượng giảng viên cơ hữu	55
Bảng 6.2.2. Số lượng sinh viên và giảng viên	57
Bảng 6.2.3. Số giờ giảng của giảng viên Khoa trong các năm gần đây.	58
Bảng 6.6.1: Số lượng tiết giảng và bình quân số tiết của GV	67
Bảng 6.7.1. Công bố quốc tế trong 5 năm gần nhất (công bố tạp chí và hội thảo khoa học)	70
Bảng 6.7.2: Số lượng công trình khoa học cấp cơ sở và cấp nhà nước.....	70
Bảng 6.7.3: Số lượng giáo trình đã được xuất bản và số lượng tài liệu học tập được hiệu chỉnh hàng năm.....	70
Bảng 6.7.4: Số lượng giảng viên tham gia hướng dẫn SV NCKH hàng năm	71
Bảng 6.7.5: Số lượng loại hình NCKH của GV hàng năm	71
Bảng 6.7.6: Đánh giá về kết quả NCKH	72
Bảng 7.1.1 Mô tả sơ lược các Phòng Ban hỗ trợ giảng dạy-học tập-NCKH	77
Bảng 8.1.1. Số liệu số lượng thí sinh trúng tuyển, Điểm chuẩn trúng tuyển ngành HTTTQL.....	89
Bảng 8.4.1. Danh sách các DN, hội nghề nghiệp đã ký MOU năm học 2019-2020.....	99
Bảng 8.4.2. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp các năm.....	100
Bảng 11.1 Bảng thống kê sinh viên các khóa học từ năm 2011-2015	132
Bảng 11.2 Bảng thống kê sinh viên tốt nghiệp và có việc làm	133
Bảng 11.3 Bảng thống kê thời gian trung bình hoàn thành khóa học	135
Bảng 11.4 Bảng thống kê có việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên	136
Bảng 11.5 Bảng thống kê các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu của sinh viên	139
Bảng 11.6 Bảng thống kê thành tích NCKH của sinh viên.....	139

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 7.1. Các Phòng Ban của ĐHM-TPHCM	75
Hình 7.2. Các Trung Tâm phục vụ-hỗ trợ của ĐHM-TPHCM	75
Hình 9.1. So sánh đánh giá phòng máy các cơ sở.	112
Hình 11.1. Qui trình thiết kế, cải tiến CTDH Khoa	123

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Khoa Công Nghệ Thông Tin, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ cử nhân chuyên ngành HTTTQL từ năm 2007. Liên tục từ đó đến nay, Trường đã tuyển sinh được 12 khóa, và đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội. Trong năm học 2019-2020, Trường triển khai tự đánh giá các CTĐT, trong đó có CTĐT trình độ cử nhân ngành HTTTQL.

Báo cáo của nhóm thực hiện gồm các phần sau đây:

Phần I. Khái quát, nêu tóm tắt về Trường, về Khoa và ngành HTTTQL

Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với dạng thức

-Mô tả

-Điểm mạnh

-Điểm tồn tại

-Kế hoạch hành động

-Tự đánh giá

Phần III: Kết luận

Phần IV: Phụ lục

Phần II là phần nội dung chính của báo cáo liên quan đến Nội dung của báo cáo tập trung tự đánh giá 11 tiêu chuẩn, tóm tắt như sau:

- Mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT: Mục tiêu của CTĐT ngành HTTTQL được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHM-TPHCM, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. CĐR được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.
- Mô tả CTĐT: CTĐT ngành HTTTQL phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường, của Khoa, được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu nhân lực cho các tổ chức, cung cấp các thông tin về chương trình, cấu trúc khóa học, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá học phần.

- Cấu trúc và nội dung chương trình: CTĐT ngành HTTTQL có cấu trúc hợp lý và hệ thống, chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, có đưa ra yêu cầu về chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng, chuẩn thái độ; đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá sinh viên (SV) đa dạng. Ngoài ra CTĐT được rà soát định kỳ nhằm đảm bảo tính phù hợp và cập nhật theo thực tế nhu cầu xã hội.
- Phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR và thúc đẩy học viên rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.
- Đánh giá KQHT của người học: Việc đánh giá KQHT của người học nhằm đo lường được mức độ đạt được CDR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá được thông báo công khai tới người học thông qua Sổ tay SV, đề cương, tuần lễ sinh hoạt cho tân sinh viên,... Trước khi bắt đầu học môn học, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Các kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập, ngoài ra cũng giúp người học có thể khiếu nại về KQHT dễ dàng.
- Đội ngũ giảng viên: Được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình nghiên cứu khoa học khác nhau. Quá trình tuyển dụng, đề bạt cán bộ GV được thực hiện công khai, đúng quy định; dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV.
- Đội ngũ nhân viên: Chất lượng của đội ngũ nhân viên được đánh giá thông qua chất lượng của công tác quy hoạch nhân viên; qua quá trình tuyển dụng nhân viên với các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn rõ ràng, minh bạch; qua năng lực của đội ngũ nhân viên; qua các kế hoạch đào tạo phát triển chuyên môn cho đội ngũ nhân viên và qua quá trình đánh giá kết quả công việc của đội ngũ nhân viên.

- Người học và hoạt động hỗ trợ người học: Tất cả các hoạt động của Trường đều hướng đến mục tiêu hỗ trợ người học phát huy tối đa năng lực bản thân trong học tập và nghiên cứu khoa học. Để giúp người học tham gia quá trình đào tạo, Khoa và Trường đã thành lập trung tâm hỗ trợ SV, các CLB, đội ngũ GVCN, các cuộc gặp mặt trao đổi giữa SV và Trường/Khoa.
- Hệ thống CSVC: trang thiết bị khá đầy đủ, sử dụng có hiệu quả, phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu: phòng học, phòng thực hành, hệ thống thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật, hệ thống LMS (e-Learning) hỗ trợ học tập bằng công nghệ thông tin.
- Về nâng cao chất lượng: Khoa thường xuyên thực hiện công tác nâng cao chất lượng khá chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan gồm GV, người học, cựu SV và nhà tuyển dụng, qua đó có cơ sở thiết kế và phát triển CTĐT hiệu quả. Hoạt động này được thực hiện định kỳ hằng năm và luôn được đánh giá và cải tiến trong quá trình thực hiện, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan để thúc đẩy việc cải tiến chất lượng đào tạo.
- Kết quả đầu ra: Việc đánh giá kết quả đầu ra được xem là một trong số những cách quan trọng của Khoa và Trường nhằm thực hiện nhiệm vụ đào tạo nhân lực. Công tác đánh giá bao gồm: tỉ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, nghiên cứu khoa học của SV và mức độ hài lòng của các bên liên quan.

Mục đích tự đánh giá: giúp Khoa, Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hiệu quả hơn; thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa và Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã xác định.

Quy trình tự đánh giá:

Bước 1. Thành lập Hội đồng Tự Đánh Giá ngành HTTTQL trình độ ĐH;

Bước 2. Lập kế hoạch Tự Đánh Giá

Bước 3. Họp Hội đồng Tự Đánh Giá, ban thư ký, nhóm công tác để triển khai và phân công;

Bước 4. Triển khai viết báo cáo Tự Đánh Giá (phân tích nội hàm yêu cầu tiêu chí, thu thập số liệu thông tin minh chứng, viết phiếu đánh giá tiêu chí, tổng hợp báo cáo Tự Đánh Giá);

Bước 5. Hội đồng thông qua báo cáo Tự Đánh Giá và công bố toàn trường.

Phương pháp tự đánh giá: dùng phương pháp SWOT (Strengths-Weaknesses-Opportunities-Threats), mô tả phân tích thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra kế hoạch hành động phù hợp và khả thi.

Công cụ tự đánh giá: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT ban hành tại Thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016 và các văn bản hướng dẫn khác của Cục Quản lý chất lượng.

Nhằm phục vụ nhiệm vụ công tác lập báo cáo Tự Đánh Giá hiệu quả, Trường đã mời chuyên gia tư vấn đến tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình làm báo cáo Tự Đánh Giá và cách viết báo cáo; ra quyết định thành lập các nhóm công tác chịu trách nhiệm các CTĐT.

Khoa CNTT cũng huy động nguồn lực GV, Thư ký khoa cùng một số bên liên quan (SV, cựu SV, DN, Khoa bạn, phòng ban,..) để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình làm báo cáo Tự Đánh Giá. Trong quá trình triển khai lập báo cáo Tự Đánh Giá, Trường khoa tiến hành họp Khoa để phổ biến kế hoạch, báo cáo tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: khảo sát các bên liên quan, thu thập, phân loại, mã hóa minh chứng, viết báo cáo tiêu chí, thảo thảo báo cáo Tự Đánh Giá, kiểm tra và sắp xếp minh chứng,.....

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Khái quát về Trường Đại học Mở TpHCM

- Ngày 15/6/1990, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quyết định số 451/TCCB thành lập Viện Đào tạo mở rộng trực thuộc Trường CBQL ĐH – Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề.
- Với sự phát triển nhanh chóng và nhu cầu học tập của xã hội, ngày 26/7/1993 Thủ Tướng Chính phủ quyết định thành lập ĐH Mở bán công TP. Hồ Chí Minh trên cơ sở Viện Đào tạo mở rộng II Thành phố Hồ Chí Minh, với chức năng là đào tạo từ xa, đào tạo tại chỗ, đào tạo tại các điểm vệ tinh, ... nhằm đáp ứng

nhu cầu học tập đa dạng của xã hội, góp phần tăng cường đội ngũ cán bộ khoa học – kỹ thuật cho đất nước.

- Ngày 22/6/2006, Thủ Tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 146/2006/QĐ-TTg chuyển loại hình một số trường ĐH và cao đẳng bán công, dân lập. Theo quyết định này, Trường ĐH Mở bán công TP. Hồ Chí Minh được chuyển sang trường ĐH công lập và có tên gọi là Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ GD&ĐT, được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.
- Ngày 12/6/2015 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 850/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của ĐHM-TPHCM giai đoạn 2015 – 2017.
- Theo Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Trường ĐHM-TPHCM được thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nội dung:
 - + Về việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.
 - + Về tổ chức bộ máy, nhân sự.
 - + Về tài chính.
 - + Về chính sách học bổng, học phí.
 - + Về đầu tư, mua sắm.
 - + Về cơ chế giám sát.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở GDĐH công lập giai đoạn 2014 – 2017 và các văn bản khác có liên quan.

Nhiệm vụ của trường ĐHM-TPHCM: Được xác định tại điều 2 trong Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ: “Đại học Mở Bán công Thành Phố Hồ Chí Minh là “cơ sở đào tạo từ xa, đào tạo tại chỗ, đào tạo tại các điểm vệ tinh, ... nhằm đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của xã hội, góp phần tăng cường đội ngũ khoa học – kỹ thuật cho đất nước”.

Sứ mạng của Trường ĐHM-TPHCM là đóng góp và nâng cao tri thức cho cộng đồng bằng các phương thức linh hoạt và thuận tiện nhất.

Tầm nhìn: Trường ĐHM-TPHCM phấn đấu trở thành trường ĐH công lập đa ngành hàng đầu ở Việt Nam với định hướng ứng dụng, phổ cập kiến thức và gắn kết

cộng đồng; trong đó hoạt động đào tạo từ xa phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á.

Triết lý giáo dục: Nhân bản – Rộng mở- Thực tiễn – Hội nhập.

Các giá trị cốt lõi:

- Mở rộng tri thức.Nhà trường nỗ lực phát triển các phương thức đào tạo đa dạng và linh hoạt về không gian và thời gian, phù hợp với người học có nền tảng kiến thức và điều kiện học tập khác nhau. Nhà trường khuyến khích sự tìm kiếm và đóng góp tri thức mới cho cộng đồng. Nhà trường luôn tiếp cận và ứng dụng tri thức mới trên thế giới, hướng đến hội nhập quốc tế.
- Gắn kết thực tiễn.Nhà trường thúc đẩy việc giảng dạy và nghiên cứu đáp ứng các yêu cầu phát sinh từ thực tế.
- Phục vụ cộng đồng.Nhà trường hướng đến phục vụ lợi ích cộng đồng trong đào tạo, nghiên cứu và các hoạt động khác của Nhà trường.
- Chuyên nghiệp, hiệu quả, sáng tạo và thân thiện: cam kết phát triển đội ngũ chuyên nghiệp với khả năng thực hiện công việc đào tạo, nghiên cứu với hiệu quả cao nhất. Nhà trường khuyến khích tư duy sáng tạo với tinh thần đổi mới cách nghĩ, cách làm, biến thách thức thành cơ hội. Nhà trường tạo lập và duy trì môi trường làm việc và học tập thân thiện với thái độ hợp tác, tôn trọng lẫn nhau để cùng đạt mục tiêu.

Cơ cấu tổ chức Trường ĐHM-TPHCM gồm Hội đồng trường, Đảng ủy và các đoàn thể, Ban giám hiệu (01 hiệu trưởng, 02 phó hiệu trưởng), 10 phòng chức năng, 14 Khoa -Ban chuyên môn, các đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu. Về nhân lực, tính đến 30/7/2019, đội ngũ GV toàn trường là 484 người, trong đó có 6 Giáo Sư, 17 Phó Giáo Sư, 130 Tiến Sĩ, 300 Thạc Sĩ và 31 cử nhân.

Về CSVC, Trường có 1 trụ sở chính tại quận 1 (35-37 Hồ Hảo Hớn) và 6 cơ sở tại các khu vực khác (Thành phố HCM và các tỉnh Bình Dương, Khánh Hòa, Đồng Nai), có đủ giảng đường, phòng học, phòng thực hành máy tính, trang thiết bị và phương tiện phục vụ giảng dạy; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của người học, GV.

Về tài chính, Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ GD&ĐT, được giao tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp

pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ GD&ĐT, các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về nghiên cứu khoa học (NCKH), Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích cán bộ, GV tham gia NCKH, tham gia thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở Ban Ngành, địa phương, khuyến khích các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho công tác giảng dạy (giáo trình, tài liệu giảng dạy, học liệu video,...).

Về hợp tác quốc tế, Trường ký kết hợp tác với Trường ĐH Flinders – Australia đào tạo trình độ ĐH các chuyên ngành Quản lý kinh tế (kế toán, tài chính, marketing,...); ngoài ra Trường còn có mối liên kết hợp tác với nhiều cơ sở giáo dục nước ngoài khác.

1.2.2. Giới thiệu về Khoa CNTT

Khoa Công Nghệ Thông Tin (CNTT) được thành lập từ tháng 09/1990 và là một trong những Khoa được thành lập đầu tiên của trường Đại Học Mở Tp. Hồ Chí Minh. Trải qua hơn 30 năm xây dựng và phát triển, hiện nay Khoa có đội ngũ giảng viên cơ hữu giàu kinh nghiệm và tận tâm gồm các Tiến sĩ, Thạc sĩ tốt nghiệp từ các trường danh tiếng trong và ngoài nước cùng với các giảng viên thỉnh giảng đến từ các trường ĐH, viện nghiên cứu uy tín ở TP HCM. Khoa đã đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội với số lượng xấp xỉ 5.000 cử nhân khoa học hệ chính quy khối ngành Công nghệ thông tin (Khoa học máy tính, Tin học, HTTTQL) và khoảng 2500 cử nhân Tin học hệ không chính quy.

Khoa đào tạo nhân lực cho ngành CNTT có đạo đức, có kiến thức lý thuyết tốt, có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng nắm bắt được những vấn đề mới của sự phát triển ngành, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước thông qua quá trình tin học hóa các lĩnh vực quản lý kinh tế, quản lý sản xuất, quản lý xã hội, giáo dục, ...

Điều đáng tự hào chính là cựu sinh viên tốt nghiệp từ Khoa không chỉ là những nhân viên tin học - lập trình viên - nghiên cứu viên giỏi ở các công ty trong nước - các nước phát triển, mà còn là giảng viên của các trường Cao đẳng – ĐH, nắm giữ các vị trí điều hành quản lý tại các công ty và Viện nghiên cứu. Sau khi hoàn thành chương trình ĐH, rất nhiều cựu sinh viên của Khoa đã tiếp tục học ở các bậc học cao hơn như Thạc sĩ, Tiến sĩ tại các trường danh tiếng trong và ngoài nước.

Theo thống kê của năm 2017, có gần đến hơn 97% tỷ lệ sinh viên ngành HTTTQL và gần 95% tỷ lệ sinh viên ngành Khoa Học Máy Tính, sau khi ra trường có việc làm (thống kê từ các Phòng Quản Lý Đào Tạo, Trường Đại Học Mở Tp. HCM năm 2017). Trong đó, sinh viên ngành HTTTQL đa số (trên 50%) làm việc cho các đơn vị DN liên doanh với nước ngoài và sinh viên ngành Khoa Học Máy Tính thì chủ yếu làm việc cho công ty tư nhân và công ty có liên doanh với nước ngoài. Bên cạnh đó, cũng trong khảo sát 2017 này, thì đối với ngành HTTTQL thì có đến 50% sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp và đối với ngành Khoa Học Máy Tính thì có gần 67% sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp với mức lương hấp dẫn (đa số ở mức từ 7 đến 10 triệu đồng/tháng).

Thống kê năm 2018 thì các chỉ số có sự tăng trưởng đáng kể khi gần 98% sinh viên ngành HTTTQL có việc làm sau tốt nghiệp và 100% sinh viên ngành Khoa Học Máy Tính có việc làm sau tốt nghiệp.

Năm 2019, 100% SV có việc làm sau tốt nghiệp trong đó tỷ lệ có việc làm trước tốt nghiệp cao.

Các giá trị cốt lõi của chương trình dạy học của Khoa CNTT:

(1) *Đảm bảo chất lượng đào tạo: Đội ngũ GV Khoa luôn nhận thức rõ công tác giảng dạy luôn gắn kết chặt chẽ với việc đảm bảo chất lượng để đáp ứng nhu cầu nhân lực ngày càng cao và cũng từ sự cạnh tranh từ nhiều trường trong/ngoài nước.*

(2) *Trách nhiệm xã hội: Giáo dục không tách rời xã hội, giáo dục không chỉ là cung cấp tri thức mà còn là đức dục, mỹ dục để đào tạo những con người vừa có tài vừa có đức cho xã hội, đất nước. Khoa luôn đề cao và khuyến khích mọi hoạt động của GV và SV hướng đến việc phục vụ cộng đồng, xã hội.*

(3) *Khả năng sáng tạo và tư duy độc lập, phản biện: Khoa khuyến khích GV và SV có tinh thần tự chủ, tư duy phản biện. Khoa thể hiện sự tôn trọng tính đa dạng và sự khác biệt vốn tồn tại khách quan trong mọi hoạt động, hiện tượng trong xã hội.*

(4) *Tính chính trực trong học tập và nghiên cứu khoa học: Trung thực luôn là một trong các tiêu chí được thể hiện trong mọi hoạt động của GV và SV, từ các hoạt động như giảng dạy, học tập, nghiên cứu, làm đề án, thực tập tốt nghiệp...*

Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Khoa CNTT:

1. TRƯỞNG KHOA - TS.GVCC LÊ XUÂN TRƯỜNG
2. PHÓ TRƯỞNG KHOA - TS TRƯƠNG HOÀNG VINH
3. TỔ BỘ MÔN
 - Trí tuệ nhân tạo - Trưởng Bộ môn: PGS.TS. Đỗ Văn Nhơn
 - Hệ thống thông tin - Trưởng Bộ môn: TS. Nguyễn Tiến Đạt
 - Khoa học dữ liệu - Trưởng Bộ môn: TS. Bùi Thanh Hiếu
 - Xử lý ảnh và đồ họa - Trưởng Bộ môn: TS. Trương Hoàng Vinh
4. HỘI ĐỒNG TƯ VẤN KHOA HỌC
5. KHỐI VĂN PHÒNG
 - Phạm Hùng Cẩm Huyền Anh - Trợ lý giáo vụ
 - Nguyễn Trung Hậu - Phụ trách trợ lý sinh viên
6. KHỐI GIẢNG VIÊN

Bảng 1.1. Thống kê số lượng nhân sự khoa CNTT năm 2019-2020

SỐ LƯỢNG							
GS, TS	PGS, TS GVCC, TS	GVC, TS	TS	GVC, ThS	ThS	Khác	Tổng cộng
0	1	0	6	0	26	1	34

Nhân sự của Khoa CNTT gồm 22 GV gồm 1 GS, 2 PGS/GVCC, 7 TS, 12 ThS, có trình độ chuyên môn, trình độ kỹ năng sư phạm, khả năng ngoại ngữ-tin học, nhiệt tình trong công tác giảng dạy, tư vấn và hướng dẫn SV. Đội ngũ NV hỗ trợ có 02 giáo vụ (01 chuyên trách và 01 hỗ trợ) với công việc cụ thể là phụ trách công tác đào tạo các bậc đào tạo và các công tác hành chính khác. Khoa đã xây dựng và đào tạo 3 chuyên ngành bậc ĐH: Hệ Thống Thông Tin Quản Lý, Khoa Học Máy Tính và Công Nghệ Thông Tin. Ngoài ra Khoa cũng đảm nhận CTĐT bậc Cao Học ngành Khoa Học Máy Tính.

Công tác tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm của Khoa CNTT được chú trọng thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo đủ số lượng và chất lượng đội ngũ GV- viên chức. Đội ngũ GV của Khoa được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo,

NCKH và các hoạt động phục vụ khác. Công tác tuyển dụng với tiêu chuẩn tuyển dụng rõ ràng, công khai cũng góp phần quan trọng cho chiến lược phát triển đội ngũ GV của Khoa và Trường.

Khoa CNTT định kỳ tổ chức các Hội thảo cấp Khoa, tham gia hội thảo cấp Trường hằng năm, thực hiện giáo trình và bài giảng về lĩnh vực chuyên môn, GV Khoa thường xuyên có bài báo, kỷ yếu đăng trên tạp chí trong và ngoài nước; tham gia viết sách tham khảo, chuyên khảo. Ngoài ra, SV của Khoa cũng tham gia NCKH và đạt giải thưởng SV NCKH cấp Trường, cấp Thành phố, cấp Bộ và cấp Quốc gia. Sinh viên khoa còn có công bố quốc tế.

Khoa và các BM trực thuộc luôn hoàn thiện và phát triển CTĐT cho từng khóa học, thực hiện triển khai và soát định kỳ, thường xuyên nội dung CTĐT, đề cương, bài giảng, giáo trình. Lãnh đạo Khoa-BM có lịch dự giờ góp ý cho GV, khuyến khích GV chú trọng đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá năng lực SV; chú trọng công tác CVHT.

Hoạt động kết nối DN: được chú trọng thường xuyên, Khoa có mối liên hệ với nhiều DN qua đó tạo điều kiện cho SV được tham quan DN, trao đổi các vấn đề thực tiễn nghề nghiệp, kỹ năng cần thiết cho SV và kinh nghiệm khởi nghiệp; hỗ trợ cung cấp thông tin về nhu cầu của xã hội và thị trường lao động, tham gia đóng góp ý kiến về CTĐT của Khoa.

Khoa tuyển SV đầu vào với số điểm và số lượng tương đối cao. Hiện nay Khoa có quy mô SV là khoảng 4.500 SV hệ ĐH chính quy và liên thông. Đa số SV tốt nghiệp đều có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo và thu nhập tương đối tốt. Nhiều cựu SV của Khoa hiện đang nắm giữ những vị trí chủ chốt trong các DN và tổ chức chính trị, xã hội.

Khoa có văn phòng tại 306 số 35-37 Hồ Hảo Hớn Q.1. Văn phòng Khoa có bố trí phòng làm việc riêng cho Trưởng khoa, khu vực làm việc của bộ phận giáo vụ, khu vực làm việc của GV, khu vực tiếp SV-Họp khoa-Họp bộ môn. Khoa được trang bị đầy đủ dụng cụ, máy móc, trang thiết bị để thực hiện công tác quản lý đào tạo. Khoa có trang thông tin điện tử là <http://www.it.ou.edu.vn> cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết như: nội dung CTĐT, CĐR, đội ngũ GV, các hoạt động của Khoa cho tất cả mọi đối tượng từ GV, SV, phụ huynh và xã hội.

1.2.3. Giới thiệu về Ngành Hệ Thống Thông Tin Quản Lý (HTTTQL-Management Information System MIS)

Là một ngành đào tạo trong Khoa CNTT từ những năm thập niên 1990. Hiện nay ngành HTTTQL (Mã ngành 7340405) cũng đang là một trong những ngành trọng tâm được chú ý phát triển của Khoa. Với ngành HTTTQL, Khoa hiện chỉ đào tạo theo hình thức chính qui tập trung với CTĐT được thiết kế gồm 130 tín chỉ (thời gian khoảng 4 năm).

Sinh viên tốt nghiệp sẽ được cấp bằng Cử nhân Ngành: HTTTQL (tiếng Anh: Management Information System).

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí sau:

- Chuyên viên có nghiệp vụ công nghệ thông tin giải quyết các bài toán kinh tế và quản trị như marketing, nhân sự, kinh doanh, hoạch định nguồn lực DN ERP.
- Chuyên viên quản trị và vận hành các hệ thống thông tin, quản trị hệ cơ sở dữ liệu (DBA), quản trị hệ thống thương mại điện tử, lập trình viên, kiểm thử viên phần mềm.
- Chuyên viên huấn luyện và đào tạo, nghiên cứu viên trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý.

Bảng 1.2. Số lượng SV tốt nghiệp, SV có việc làm

Khóa học	Số lượng SV	Số lượng tốt nghiệp	Số lượng có việc làm
2013-2017	72	69	65
2014-2018	93	80	76
2015-2019	70	54	54
2016-2020	83	77	77

Tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên trong 4 khóa gần nhất từ 85% trở lên, tỷ lệ có việc làm đạt trên 90% và cá biệt trong 2 năm gần nhất (2019-2020) đều đạt mức tối đa 100%.

Qua các công tác thu thập thông tin, phỏng vấn, phân tích,.. có thể thấy để có các thành quả như trên là từ một số lý do sau:

- CTĐT được tăng cường thực hành thực tế, sinh viên có nhiều cơ hội được trải nghiệm thực hành nghề nghiệp và có nhiều cơ hội có việc làm phù hợp.
- Khoa và Nhà trường tiến hành khảo sát đối với tất cả các khóa sinh viên đã tốt nghiệp về tình trạng việc làm từ đó có thông tin đầy đủ về tình trạng tốt nghiệp để giám sát đối sánh nhằm cải tiến chất lượng.
- Khoa CNTT có ký kết liên kết với các DN và nhiều đơn vị tuyển dụng để giới thiệu cho sinh viên của khoa và cũng chính là cầu nối, là cơ hội cho nhiều sinh viên sớm tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.
- Sinh viên ngành HTTTQL có tinh thần chịu khó học tập, ham thích học hỏi tìm tòi, nắm vững CTĐT và các môn học, hiểu rõ vị trí-vai trò khi tham gia thị trường lao động.

Các phần tiếp theo trong bản báo cáo tự đánh giá sẽ lần lượt phân tích, đánh giá các điểm mạnh-yếu, các tồn tại và kế hoạch hành động nhằm cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của ngành HTTTQL. Đối với từng tiêu chí trong tiêu chuẩn, nội dung mô tả có minh chứng kèm theo. Minh chứng được mã hóa theo cách thức Hnn.xx.yy.zz, trong đó: H là hộp minh chứng, nn là số thứ tự hộp minh chứng, xx là số thứ tự tiêu chuẩn, yy là số thứ tự tiêu chí, zz là số thứ tự của minh chứng trong tiêu chí (Ví dụ H01.01.02.11, H10.10.01.12).

PHẦN II: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CDR của CTĐT.

Mở đầu:

Mục tiêu CTĐT ngành HTTTQL của Khoa CNTT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng - tầm nhìn của Trường ĐHM-TPHCM. CDR của CTĐT được mô tả rõ ràng, thể hiện được tất cả các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành khóa học. CDR được Khoa CNTT rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai trên trang web của Khoa CNTT, Trường ĐHM-TPHCM.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở GDĐH, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH.

1.1.1. Mô tả:

Mục tiêu của CTĐT chuyên ngành HTTTQL được xác định rõ ràng theo những qui định từ Bộ GD&ĐT, Trường ĐHM-TPHCM. Phần mục tiêu đưa ra những yêu cầu rõ ràng về kiến thức, kỹ năng cũng như mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm và thái độ làm việc [H01.01.01.01] theo mô tả sau: “Đào tạo ra các cử nhân ngành HTTTQL có phẩm chất đạo đức tốt, được trang bị đầy đủ khối kiến thức giáo dục đại cương, các vấn đề lý thuyết và các kỹ năng thực hành của lĩnh vực công nghệ thông tin, các kiến thức về kinh tế và quản trị, nắm vững về tin học quản lý”. Với mục tiêu trên, Khoa sẽ phụ trách đào tạo nguồn nhân lực có những đặc điểm:

- Có kiến thức chuyên sâu về tin học quản lý để giải quyết các vấn đề nghiệp vụ trong các DN.
- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, chia sẻ tri thức và kinh nghiệm, viết báo cáo, thuyết trình, đàm phán, giải quyết vấn đề thông qua nhiều hình thức như điển cứu (case study)-thảo luận-giả lập vai trò ,
- Có ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng; ý thức phục vụ đất nước; có phẩm chất chính trị tốt; có ý thức tổ chức kỷ luật; có tác phong làm việc nghiêm

túc, có đạo đức nghề nghiệp; nhận thức được vai trò của ngành HTTTQL trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội.

Mục tiêu của CTĐT được quy định cụ thể trong các quyết định ban hành CTĐT các năm 2019 [H01.01.01.01] [H01.01.01.02].

Mục tiêu của CTĐT chuyên ngành HTTTQL được xác định phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHM-TPHCM [H01.01.01.03]: đóng góp và nâng cao tri thức cho cộng đồng bằng các phương thức linh hoạt và thuận tiện nhất, trở thành trường ĐH công lập đa ngành hàng đầu ở Việt Nam với định hướng ứng dụng, phổ cập kiến thức và gắn kết cộng đồng; trong đó hoạt động đào tạo từ xa phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu của CTĐT chuyên ngành HTTTQL phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH năm 2012 [H01.01.01.04] và Luật giáo dục năm 2005 [H01.01.01.05]: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân. Mục tiêu của CTĐT dựa trên các quy định của Trường ĐHM-TPHCM: qui định xây dựng CTĐT [H01.01.01.08], quy định về CDR của CTĐT, khối lượng kiến thức tối thiểu của CTĐT, yêu cầu về năng lực của người học cần đạt sau khi hoàn thành khóa học [H01.01.01.01].

CTĐT cũng mô tả rõ ràng vị trí, vai trò của ngành nghề trong thị trường lao động đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng của người phụ trách hệ thống thông tin trong DN: chuyên viên có nghiệp vụ công nghệ thông tin giải quyết các bài toán kinh tế và quản trị, chuyên viên quản trị và vận hành các hệ thống thông tin, quản trị hệ cơ sở dữ liệu (DBA), quản trị hệ thống thương mại điện tử, lập trình viên, kiểm thử viên phần mềm, chuyên viên huấn luyện và đào tạo, nghiên cứu viên trong lĩnh vực HTTTQL v.v.

Khoa hiểu rõ vị trí công tác của ngành nghề để có thể giúp người học ngay từ bước đầu xác định rõ các môn học trọng tâm, nội dung quan trọng cần phải nắm vững trong CTĐT,... để người học có thể dần hoàn thiện kỹ năng, kiến thức ngay từ những năm ngồi trên giảng đường.

Mục tiêu của CTĐT ngành HTTTQL cũng theo sát nhu cầu của thị trường lao động. Kể từ khóa tuyển sinh đầu tiên đến nay CTĐT đã được xem xét, chỉnh sửa, bổ sung nhiều lần để phù hợp với nhu cầu của xã hội và thị trường lao động. Việc xây dựng và hoàn thiện mục tiêu của CTĐT được tiến hành thông qua các cuộc họp cấp khoa, cấp Trường [H01.01.01.06], tham khảo các chương trình tương ứng trong/ngoài nước [H01.01.01.07]. Mục tiêu CTĐT được điều chỉnh trên cơ sở đóng góp ý kiến của các bên liên quan: Hội đồng KH&ĐT, các chuyên gia, các DN, cán bộ giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và cũng dựa vào khảo sát về nhu cầu tuyển dụng của DN [H01.01.01.06]. Hiệu quả của CTĐT với thị trường lao động có thể đánh giá qua tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp tại phần trình bày tiêu chuẩn 11 liên quan phía sau.

1.1.2. Điểm mạnh:

Mục tiêu đào tạo chuyên ngành HTTTQL được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHM-TPHCM, phù hợp nhu cầu thực tế của xã hội.

Mô tả vị trí công việc của người học rõ ràng, cụ thể. Có định hướng phát triển nghề nghiệp (các vị trí quản lý) và nâng cao kiến thức (nhằm theo học bậc cao hơn).

1.1.3. Điểm tồn tại:

CTĐT chưa thể dự đoán và xây dựng để đáp ứng nhu cầu nhân lực trong tương lai xa (trên 5 năm).

Chưa có lịch cụ thể, rõ ràng cho công tác lấy ý kiến nhận xét CTĐT từ các bên liên quan ngay từ đầu năm để công tác chuẩn bị, tổ chức, kết quả đạt được tốt hơn.

1.1.4. Kế hoạch hành động:

- Năm học 20-21: Đẩy mạnh công tác truyền thông liên quan đến đào tạo ngành HTTTQL đến các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT (website, ngày hội việc làm, tài liệu tư vấn tuyển sinh, báo chí,...). Nhân lực thực hiện: Khoa và BM kết hợp với bộ phận tuyển sinh, Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí tuyển sinh toàn Trường cùng với kinh phí hoạt động của Khoa.

- Từ năm học 20-21 sẽ định kỳ 1 năm/lần lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng về mục tiêu của CTĐT để điều chỉnh nội dung mục tiêu CTĐT cho phù hợp với nhu cầu thị trường lao động, định kỳ 2 năm/lần xem xét, hiệu chỉnh CTĐT. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM kết hợp với Phòng KĐ-ĐBCL, Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí hoạt động của Khoa.

1.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1.2.1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được xác định rõ ràng trong khung CTĐT ban hành [H01.01.01.01] [H01.01.02.01]. CĐR được xây dựng và công bố theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT [H01.01.02.02]. CĐR của CTĐT được thiết kế rõ ràng, giúp cho người học và người dạy dễ dàng xác định mục tiêu trong quá trình giảng dạy và học tập. Về kiến thức: yêu cầu người học phải đạt mức độ tiếp nhận theo thang Bloom từ mức độ 3 trở lên (mức độ vận dụng). Về các môn học có thêm yêu cầu kỹ năng (Cơ sở lập trình, Phân tích thiết kế hệ thống,...): yêu cầu người học phải đạt từ mức độ 4 trở lên (mức độ làm được chính xác) theo thang của Simpson.

CĐR của CTĐT ngành HTTTQL bao quát được tất cả các yêu cầu chung và chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

Về mặt kiến thức: Có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và toán học để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc và cuộc sống, có các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế và khoa học xã hội, nhân văn, áp dụng các kiến thức chuyên sâu nhằm giải quyết các vấn đề chuyên môn.

Về mặt kỹ năng: kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế - quản trị, HTTTQL, kỹ năng nhận thức và giải quyết vấn đề phức tạp trong ngành, kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực nghiên cứu/giảng dạy, kỹ năng giao tiếp nói và viết (ngôn ngữ và phi ngôn ngữ) và làm việc trong môi trường hội nhập.

Về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm: Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi, phát triển bản thân, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp

Về triển vọng việc làm trong tương lai: Chuyên viên huấn luyện và đào tạo, nghiên cứu viên trong lĩnh vực HTTTQL, chuyên viên có nghiệp vụ công nghệ thông tin giải quyết các bài toán kinh tế và quản trị như marketing, nhân sự, kinh doanh, hoạch định nguồn lực DN, chuyên viên quản trị và vận hành các hệ thống thông tin, quản trị hệ cơ sở dữ liệu, quản trị hệ thống thương mại điện tử, lập trình viên, kiểm thử viên phần mềm, chuyên viên huấn luyện và đào tạo, nghiên cứu viên trong lĩnh vực HTTTQL.

Sau mỗi khóa học, CĐR được Khoa và các thành viên (BM, Giảng viên) hiệu chỉnh-bổ sung-cập nhật nhằm điều chỉnh cho phù hợp với sự biến đổi nhanh chóng trong lĩnh vực công nghệ và sự phát triển không ngừng của xã hội.

Các giá trị cốt lõi trong CTDH của Khoa được thể hiện thông qua CĐR của ngành HTTTQL: trách nhiệm xã hội, khả năng sáng tạo-tư duy độc lập và sự chính trực trong học tập-nghiên cứu khoa học. Gần như các môn học đều có đánh giá và yêu cầu những kỹ năng liên quan đến các giá trị này.

CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được đo lường và đánh giá về các mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc của SV khi giải quyết các bài tập trên lớp, giải quyết các bài tập nhóm, bài tiểu luận, các bài thực hành trong phòng máy, thực tập tốt nghiệp và viết khóa luận tốt nghiệp trong quá trình đào tạo. Mức độ yêu cầu cần đạt được của người học được chi tiết thông qua ma trận CĐR các môn học trong CTĐT nhằm đáp ứng CĐR của ngành [H01.01.01.01].

Qua nhiều đợt khảo sát, sinh viên tốt nghiệp ngành HTTTQL đáp ứng yêu cầu và nhanh chóng thích nghi khi tham gia thị trường lao động, điều này chứng minh *CĐR tương thích cao với thị trường lao động.*

1.2.2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT đảm bảo được yêu cầu là trang bị cho người học chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp, giúp người học có triển vọng nghề nghiệp tốt trong tương lai.

CĐR thực sự phù hợp với nhu cầu và khả năng của người học: vị trí việc làm, yêu cầu về kiến thức-kỹ năng-thái độ.

1.2.3. Điểm tồn tại

Khoa chưa định kỳ lên kế hoạch cụ thể tổ chức gặp gỡ nhằm lấy ý kiến phản hồi từ cựu sinh viên, các góp ý chuyên môn từ chuyên gia trong lĩnh vực HTTTQL, các nhận định từ nhà tuyển dụng từ đầu năm học.

1.2.4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 20-21 sẽ định kỳ 1 năm/lần với lịch làm việc cụ thể nhằm lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng về mục tiêu của CTĐT nhằm điều chỉnh nội dung CTĐT cho phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Sẽ Định kỳ 2 năm/lần xem xét, hiệu chỉnh CTĐT. Trong các năm học kế tiếp sẽ xây dựng bộ câu hỏi, tiêu chí đánh giá nhằm cụ thể hóa các mô tả CDR để các bên liên quan có thể tham gia góp ý đánh giá. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM kết hợp DN, chuyên gia cùng cựu sinh viên Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí hoạt động của Khoa có thêm tài trợ từ DN.
- Tiếp tục bảo đảm CDR của CTĐT nhằm cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho thị trường lao động. Đặc biệt cần chú trọng về kỹ năng và thái độ của người học. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM kết hợp với Phòng Quản Lý Đào Tạo, DN, chuyên gia và cựu sinh viên, Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí Trường hỗ trợ cùng với kinh phí hoạt động của Khoa.

1.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1.3.1. Mô tả:

CDR của CTĐT ngành HTTTQL phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan. Từ năm 2009 đến nay, CDR của chương trình đã được xây dựng, chỉnh sửa, hoàn thiện nhiều lần sau khi tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan. CDR ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn [H01.01.01.01], giúp các SV định hướng tốt hơn trong việc hoàn thành chương trình học tập của mình [H01.01.03.01]. Tính từ khi tiếp nhận ngành đào tạo từ Khoa Kinh tế - Luật, CTĐT và CDR đã được Khoa tiến hành chỉnh sửa 2 lần (vào các năm 2014 và 2017). Trong quá trình điều chỉnh xây dựng CTĐT, đội ngũ GV đã tham khảo các CTĐT từ một số Trường trong và ngoài

nước đào tạo chuyên ngành tương tự để đưa ra khung đào tạo cùng với các nội dung trong từng môn học thật hợp lý, bám sát yêu cầu thực tế [H01.01.01.07].

CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được rà soát điều chỉnh: Thực hiện theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT, CĐR đã được rà soát lại và điều chỉnh nhiều lần. Kết thúc mỗi năm học Khoa có các báo cáo tổng kết hoạt động giảng dạy, những sáng kiến cải tiến, những đề xuất góp ý nhằm hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng cho người học [H01.01.01.06]. Năm 2017, CĐR được điều chỉnh các học phần kỹ năng mềm cũng như CĐR ngoại ngữ áp dụng từ khoá 2017 ĐH chính quy [H01.01.01.02] [H01.01.01.06]. Theo quyết định số 1859A/QĐ-DHM ngày 26 tháng 8 năm 2019, Trường ban hành quyết định CĐR CTĐT ngành HTTTQL [H01.01.01.02].

CĐR của CTĐT ngành HTTTQL được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau: trên trang website Trường, Khoa CNTT, tài liệu tuyển sinh,... giúp cho người học và các bên liên quan tiếp cận dễ dàng [H01.01.03.02].

1.3.2. Điểm mạnh:

CĐR của ngành HTTTQL được bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, chương trình tương ứng trong/ngoài nước, các ý kiến từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục.

CĐR của CTĐT được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

1.3.3. Điểm tồn tại:

Chưa nhận được nhiều góp ý CĐR rõ ràng, cụ thể từ phía các bên liên quan: DN, người sử dụng lao động, cựu SV do các bên không tham gia trong lĩnh vực giáo dục.

1.3.4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm học 20-21: Định kỳ 1 năm/lần lấy ý kiến từ các DN, nhà tuyển dụng, chuyên gia.... Định kỳ 2 năm/lần xem xét chỉnh sửa và bổ sung CTĐT. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM kết hợp phòng Quản Lý Đào Tạo, các DN, cựu

sinh viên. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí hoạt động của Khoa, các nguồn tài trợ khác.

- Tiếp tục truyền thông đến các bên liên quan (đặc biệt là sinh viên tiềm năng, DN) về nội dung của CĐR thông qua các kênh quảng bá website, báo chí, tài liệu tuyển sinh, ngày hội việc làm, tư vấn tuyển sinh. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM kết hợp với bộ phận tuyển sinh, phòng Quản Lý Đào Tạo, các DN, cựu sinh viên. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí tuyển sinh toàn Trường phân bổ cho Khoa cùng với phần trích ra từ kinh phí hoạt động của Khoa, các nguồn tài trợ khác.

1.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

CĐR ngành HTTTQL được xây dựng rõ ràng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHM-TPHCM.

CĐR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt của người học, đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động cũng như yêu cầu của nhà tuyển dụng.

CĐR được định kỳ rà soát điều chỉnh, được công bố công khai trên website Khoa, Trường, các brochure, các tài liệu tuyển sinh,...

Điểm mạnh nổi bật:

- Mục tiêu CTĐT và CĐR được xác định rõ ràng, phù hợp với yêu cầu của các bên liên quan
- CĐR của CTĐT phù hợp với khả năng/nhu cầu của người học
- Điểm tồn tại:
- Chưa xây dựng CTĐT theo hướng dự báo nhu cầu trong tương lai.
- Có tổ chức lấy ý kiến nhận xét góp ý từ nhiều bên liên quan nhưng chưa có kế hoạch cụ thể trong từng học kỳ/năm học.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 1:

Tiêu chí	Thang đánh giá		Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 1		
	Chưa đạt	Đạt			

	1	2	3	4	5	6	7	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 1.1					X			5	3	100%
Tiêu chí 1.2					X					
Tiêu chí 1.3					X					

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT.

Mở đầu:

CTĐT ngành HTTTQL trình độ ĐH có đầy đủ các nội dung được quy định tại thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT (Về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ ĐH). Bản mô tả CTĐT ngành HTTTQL được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, được rà soát, cập nhật và điều chỉnh qua nhiều năm theo các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường, của Khoa. Bản mô tả CTĐT xây dựng dựa trên nhu cầu của người học, nhu cầu nhân lực của xã hội và công bố công khai, giúp các bên liên quan dễ tiếp cận. Bản mô tả ngành HTTTQL là tài liệu cung cấp các thông tin về cơ sở đào tạo, CTĐT, mã ngành đào tạo, thời gian đào tạo, cơ sở pháp lý và thực tiễn về chương trình, mục tiêu, CĐR, điều kiện tốt nghiệp, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp. Cấu trúc chương trình, nội dung, kế hoạch giảng dạy, ma trận CĐR thể hiện sự đóng góp của mỗi môn học. Bản mô tả CTĐT cũng cung cấp các đề cương tóm tắt môn học bao gồm các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá môn học của từng môn học cụ thể.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.

2.1.1. Mô tả:

Căn cứ Quyết định của Trường ĐHM-TPHCM về việc ban hành CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy năm, Khoa CNTT đã thiết kế bản mô tả CTĐT ngành HTTTQL [H01.01.01.01] đầy đủ nội dung, được cập nhật và điều chỉnh theo qui chế đào tạo ĐH của Bộ GD&ĐT ban hành năm 2012 [H02.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT ngành HTTTQL có đầy đủ nội dung và thông tin gồm: tên cơ sở đào tạo, tên CTĐT, mã ngành đào tạo, thời gian đào tạo, mục tiêu và CĐR, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, cấu trúc CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, nội dung chương trình, số lượng tín chỉ từng môn học và toàn bộ CTĐT, mô tả chi tiết các môn học có trong CTĐT qua nhiều năm, ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các môn học vào việc đạt được CĐR của chương trình [H01.01.01.01]. Tính đầy đủ thông tin trong CTĐT được các bên liên đánh giá khá tốt tuy vậy để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của các bên liên quan về thông tin trong bản mô tả CTĐT, Khoa CNTT cũng đã rà soát, cập nhật và chỉnh sửa bản mô tả CTĐT nhiều lần

theo yêu cầu của ĐHM-TPHCM trên cơ sở đối sánh các CTĐT ngành HTTTQL của trường ĐHM-TPHCM với CTĐT cùng ngành với trường khác và lấy ý kiến của các bên liên quan (DN, GV và SV) [H01.01.01.06] [H01.01.01.07]. Thông qua cơ sở đối sánh, CTĐT của ngành đã có những chuyển biến rõ nét từ việc xây dựng các môn học trong CTĐT, đề cương của các môn học, mức độ yêu cầu (CĐR) từng môn học, cách đánh giá (ví dụ một số môn có yêu cầu cao về kỹ năng mềm, làm việc nhóm,.. sẽ có những hình thức đánh giá theo nhóm như bài tập lớn/báo cáo nhóm/thảo luận nhóm) [H01.01.01.01].

Dựa vào các đánh giá trên, kết hợp với các tổng kết tự đánh giá đối sánh và kiểm định chất lượng, CTĐT được điều chỉnh qua các năm học nhằm củng cố, hoàn thiện [H01.01.01.01] [H02.02.01.02].

2.1.2. Điểm mạnh:

Bản mô tả CTĐT được bố cục rõ ràng, đầy đủ thông tin, và thể hiện sự đóng góp của từng môn học vào CĐR. Bản mô tả CTĐT được rà soát, cập nhật và điều chỉnh nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu người học và xu hướng phát triển của xã hội.

2.1.3. Điểm tồn tại:

Chưa có kế hoạch định kỳ trong từng năm để phân công giảng viên rà soát, chỉnh sửa hoặc đề xuất chỉnh sửa.

Cần có thêm nhiều hình thức khảo sát, nội dung khảo sát từ các bên liên quan để nhận các góp ý về bản mô tả CTĐT.

2.1.4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm học 21-22: Đa dạng hình thức và nội dung lấy ý kiến các bên liên quan phục vụ cho việc cập nhật những vấn đề mới trong bản mô tả CTĐT. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, các DN, chuyên gia, cựu sinh viên. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí hoạt động của Khoa, các nguồn tài trợ từ DN.
- Thường xuyên cập nhật thông tin mới và hữu dụng vào bản mô tả CTĐT nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của các bên liên quan. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, các DN, chuyên gia, cựu sinh viên. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí hoạt động của Khoa, các nguồn tài trợ từ DN.

2.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 2.2: Đề cương các môn học đầy đủ thông tin và cập nhật.

2.2.1. Mô tả:

Trên cơ sở bản mô tả CTĐT được Trường phê duyệt, Khoa CNTT đã tổ chức xây dựng đề cương chi tiết các môn học theo các chuẩn mẫu do Phòng QLKH ban hành và liên tục được cập nhật [H01.01.01.01].

Toàn bộ đề cương môn học (100%) trong CTĐT cung cấp đầy đủ thông tin qui định và cần thiết cho người học: tên đơn vị quản lý môn học, tên gọi môn học, tên GV đảm nhận giảng dạy, số tín chỉ, CDR của môn học, ma trận liên kết nội dung chương mục của môn học với CDR về: kiến thức, năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng bổ trợ, và phẩm chất đạo đức, các yêu cầu của môn học, điều kiện tiên quyết của môn học, mục tiêu môn học, nội dung chi tiết của môn học và hướng dẫn thực hiện nội dung, các thông tin về nguồn học liệu, các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra, đánh giá người học giúp người học đạt được CDR trong từng môn học và đạt được CDR của CTĐT [H01.01.01.01].

Khoa CNTT tiến hành triển khai rà soát, cập nhật đề cương môn học theo yêu cầu của trường ĐHM-TPHCM về rà soát đề cương môn học. Hoạt động rà soát được tiến hành từ hình thức, nội dung, cách sắp xếp từng nội dung, cập nhật tài liệu tham khảo cho từng môn học trong đề cương môn học dựa trên biên bản đóng góp ý kiến các bên liên quan về nội dung môn học và hoạt động rà soát đề cương chi tiết của Khoa [H01.01.01.06]. Việc thực hiện rà soát đề cương các môn học được tiến hành trong các năm học thông qua các cuộc họp chuyên đề hoặc lồng trong các nội dung họp chuyên môn khác. Cho tới nay đề cương của tất cả môn học chuyên ngành đều được rà soát, chỉnh sửa ít nhất 2 lần theo kế hoạch định kỳ (2 năm/lần) và theo yêu cầu hàng năm (nếu có nhu cầu cấp thiết).

2.2.2. Điểm mạnh:

Đề cương của các môn học được cập nhật và điều chỉnh theo qui định của Trường và cung cấp đầy đủ thông tin và đáp ứng tốt yêu cầu cho người học và các bên liên quan.

2.2.3. Điểm tồn tại:

Việc triển khai hoạt động rà soát, cập nhật đề cương chi tiết môn học được tiến hành thường xuyên nhưng ghi nhận, lưu trữ các hoạt động này chưa đầy đủ theo qui định.

Một vấn đề tồn tại có tính khách quan là một số môn ngành HTTTQL cần học theo lĩnh vực chuyên môn công nghệ thông tin (nhưng với yêu cầu khác biệt so với các ngành chuyên lĩnh vực) với các chuyên ngành khác nên đề cương và cách đánh giá phụ thuộc rất nhiều vào những chuyên ngành này.

2.2.4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm học 20-21: Tiếp tục cải tiến viết đề cương môn học giảng dạy cả về nội dung lẫn hình thức nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của các bên liên quan. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí hoạt động của Khoa.
- Trong các năm tiếp theo: Cập nhật chi tiết hơn hoạt động rà soát, điều chỉnh ĐCCT môn học. Từng bước khảo sát và xây dựng đề cương cho một số môn học riêng cho ngành thay vì học chung với các ngành chuyên môn khác. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, các DN, chuyên gia. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí hoạt động của Khoa.

2.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

2.3.1. Mô tả:

Bản mô tả CTĐT và toàn bộ đề cương các môn học trong CTĐT được nhà trường phê duyệt chính thức và được công khai trên Website trường [H01.01.03.02], brochure trường, hình ảnh giới thiệu trong các buổi tư vấn tuyển sinh [H02.02.02.01] [H08.08.01.03]. Khoa CNTT đã công bố công khai cho người học CTĐT của từng khóa học kèm với đề cương của từng môn học trên website của Khoa. Các điều chỉnh luôn được cập nhật kịp thời trên website của Trường, của Khoa để CB-GV, SV và những người có nhu cầu tìm hiểu về ngành học biết và thực hiện [H01.01.03.02]. Toàn bộ đề cương các môn học trong CTĐT được định kỳ rà soát bổ sung (cùng với CTDH) và cũng có thể tùy theo yêu cầu đột xuất

từng năm học. Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và đề cương môn học bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các môn học có thể đăng ký học trong từng học kỳ, xác định đúng kế hoạch học tập, xây dựng lộ trình học tập cá nhân phù hợp [H01.01.01.01] [H01.01.03.02] [H02.02.03.01]. Ngoài các hình thức trên, CTĐT cũng được Khoa phổ biến đến nhiều bên liên quan như các buổi tư vấn tuyển sinh (tại các trường phổ thông tại TpHCM/tỉnh, ngày hội tư vấn hướng nghiệp, phòng vấn nghề nghiệp trên báo/đài,...), các buổi gặp gỡ làm việc và hợp tác với các DN, tham quan công ty để giới thiệu nguồn nhân lực tiềm năng đến người sử dụng lao động. Các GV làm nhiệm vụ CVHT, chủ nhiệm cũng sử dụng các công cụ mạng xã hội như FaceBook, Zalo để trả lời nhanh và hiệu quả các thắc mắc của học sinh-sinh viên-cựu sinh viên về các nội dung liên quan đến CTĐT và các môn học liên quan.

2.3.2. Điểm mạnh:

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT môn học (mục tiêu, CDR, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá ...) đều được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Vào đầu học kỳ, Khoa đều cung cấp các thông tin liên quan đến đề cương từng môn học (mới nhất) đến từng GV phụ trách trong học kỳ để phổ biến trên lớp vào buổi học đầu tiên cũng như chuyển lên hệ thống LMS của từng môn học.

2.3.3. Điểm tồn tại:

Việc tiếp cận thông tin trong bản mô tả CTĐT của các bên liên quan chưa được khai thác hiệu quả, Khoa chưa xây dựng kênh phản hồi tự động (qua đó tìm hiểu mục đích sử dụng thông tin, thông tin nào được quan tâm nhiều,...)

2.3.4. Kế hoạch hành động:

- Năm học 21-22: Thiết kế kênh khảo sát tự động khi các bên liên quan sử dụng thông tin bản mô tả CTĐT và ĐCCT. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, bộ phận tuyển sinh, phòng Quản lý Hệ Thống Thông Tin. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí do Trường phân bổ cho mục tiêu cải tiến CTĐT hàng năm.
- Trong các năm học sau sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng thông tin bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học ngày càng tốt hơn. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, bộ phận tuyển sinh, phòng Quản Lý Đào Tạo. Nguồn kinh phí

thực hiện: Kinh phí do Trường phân bổ cho mục tiêu cải tiến CTĐT hàng năm.

2.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7 điểm)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT bảo đảm đầy đủ thông tin và thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh, được công bố bố rõ ràng, đầy đủ và chuẩn xác để các bên liên quan biết và SV có thể chủ động hoạch định kế hoạch và lộ trình, xây dựng kế hoạch học tập cá nhân một cách hợp lý theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT dựa trên nhiều nguồn thông tin khác: từ những ý kiến của Hội đồng KH Khoa, cựu SV, GV đến việc tiếp thu ý kiến các bên liên quan (các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn,...) và cả đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế. Tuy vậy, việc khảo sát để đánh giá mục đích và mức độ tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần của các bên có liên quan vẫn còn chưa được thực hiện theo tiếp cận hệ thống.

Điểm mạnh nổi bật: Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật; đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật; bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Điểm tồn tại cơ bản: Hình thức khảo sát ý kiến của các bên liên quan chưa được đa dạng.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 2:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 2		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 2.1					X			5	3	100%
Tiêu chí 2.2					X					
Tiêu chí 2.3					X					

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH.

Mở đầu:

CTDH ngành HTTTQL được cấu trúc hợp lý và hệ thống; tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH của Trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng, chuẩn thái độ; đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá SV được sử dụng hợp lý trong từng môn học và trong cả CTDH giúp bảo đảm đạt các CĐR của từng môn học và CĐR chung của CTDH. Mỗi môn học đều thiết kế CTDH với cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính linh hoạt, tích hợp, thể hiện tính khoa học nhằm đáp ứng tốt CĐR của môn học và của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTDH của ngành HTTTQL liên tục được rà soát định kỳ nhằm đảm bảo tính phù hợp và qua đó cũng cập nhật ở từng môn học cụ thể.

Tiêu chí 3.1: CTDH được thiết kế dựa trên CĐR.

3.1.1. Mô tả

Dựa trên quyết định về việc ban hành CĐR của trường, Khoa CNTT đã thiết kế CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm của người học theo thang đo Bloom và các cộng sự. CTDH thiết kế dựa trên CĐR qua việc thể hiện tính tích hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của tất cả các môn học trong CTĐT [H01.01.01.01] [H03.03.01.02].

Việc thiết kế CTDH hợp lý đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm thông qua kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực, trình tự và tiến độ trong CTDH [H01.01.01.01] [H02.02.01.02] [H03.03.01.01] [H07.07.01.06]: từ lịch trình giảng dạy các môn học theo hướng tiếp cận các khối kiến thức mang tính thống nhất, thiết kế các hoạt động của GV và SV theo yêu cầu của CĐR giúp người dạy và người học chủ động và trách nhiệm trong thực hiện vai trò của mình [H01.01.01.08], ngoài ra có sự phối hợp các nguồn lực của Nhà trường trong việc đạt được CĐR: các đơn vị như Phòng QLĐT phối hợp với khoa trong việc bố trí lịch học theo lịch trình, phòng khảo thí giúp triển khai các phương pháp kiểm tra, đánh giá việc đạt CĐR của từng môn học và CĐR của cả chương trình [H08.08.04.01]. Đặc biệt trong một số môn học chuyên ngành ở các năm cuối, có sự tham gia của DN, chuyên gia, v.v. vào một số hoạt động trong các môn học (báo

cáo, mạn đàm, tham quan, v.v.) để giúp người học có thêm thông tin và kỹ năng nghề nghiệp [H08.08.04.04]. Qua các nội dung trình bày trên, có thể nhận thấy 100% các môn học chuyên ngành của CTĐT (thông qua nội dung, hình thức giảng dạy đa dạng, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp,..) đã góp phần giúp người học đạt được CĐR đã đề ra trong CTĐT.

Bên cạnh đó, việc xây dựng và thiết kế CTĐT luôn được rà soát, cập nhật và đánh giá (đối sánh) cũng như các khảo sát (phỏng vấn) các bên liên quan cũng được tích cực thực hiện [H01.01.01.06] [H01.01.01.07] .

3.1.2. Điểm mạnh:

CTDH ngành HTTTQL hợp lý, tận dụng các nguồn lực, các phòng chức năng, các Khoa trong Trường, có gắn với sự phối hợp trách nhiệm tham gia của DN, các đơn vị ngoài Trường nhằm đạt CĐR một cách hiệu quả.

Tất cả các môn học chuyên ngành đều đáp ứng yêu cầu chuyên môn cụ thể và góp phần vào việc đạt CĐR của người học.

3.1.3. Điểm tồn tại:

Việc ghi nhận các phản hồi của DN khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

3.1.4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm 20-21: Nâng cao công tác thiết kế CTDH nhằm phối hợp tốt các nguồn lực của trường và tăng tính tự chủ và trách nhiệm của các đối tượng liên quan trong thực hiện CTDH. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, phòng Quản Lý Đào Tạo, DN, chuyên gia. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí do Trường phân bổ cho mục tiêu cải tiến CTĐT hàng năm cùng với các nguồn do DN tài trợ.
- Trong các năm kế tiếp: Ghi nhận đầy đủ nội dung phản hồi của DN tham gia và CTDH nhằm tăng hiệu quả đạt được CĐR trong CTDH. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, phòng Quản Lý Đào Tạo, DN, chuyên gia. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí do Trường phân bổ cho mục tiêu cải tiến CTĐT hàng năm cùng với các nguồn do DN tài trợ.

3.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7 điểm)

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi môn học trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

3.2.1. Mô tả:

Mỗi môn học trong CTDH ngành HTTTQL đều được thiết kế có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học nhằm đạt được CĐR. Điều này thể hiện rõ nét trong ma trận kỹ năng [H01.01.01.01].

- Các môn học Toán, Khoa học tự nhiên cung cấp kiến thức nền tảng, khả năng tư duy, khả năng tính toán cho các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở theo sau.
- Các môn học cơ sở ngành cung cấp những kiến thức căn bản về chuyên môn, bước đầu giúp người học tiếp cận kiến thức chuyên ngành.
- Khối kiến thức chuyên ngành cung cấp cho SV kiến thức chuyên môn sâu. Tất cả các môn học chuyên ngành trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và được tham khảo từ nhiều trường trong/ngoài nước có đào tạo cùng chuyên ngành, được lấy ý kiến từ các bên liên quan, tổng kết đánh giá sau từng học kỳ giảng dạy [H01.01.01.06].

Tất cả các nội dung của CTDH được công bố trên các phương tiện để các bên liên quan được dễ dàng tiếp cận [H01.01.03.02]. Với những môn học có nhiều GV giảng dạy: thống nhất nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy trong từng chương/ từng nội dung; phương pháp và hình thức kiểm tra/đánh giá kết thúc. Toàn bộ các môn học trong CTĐT đều thể hiện việc xoay quanh trục chính “công nghệ thông tin ứng dụng trong quản trị/quản lý” nhằm bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, rèn luyện kỹ năng tư duy cho vị trí nghề nghiệp tương lai của ngành HTTTQL, Ngoài ra CTĐT cũng có thêm những môn học tự chọn để người học lại có thêm cơ hội nâng cao thêm kiến thức về lĩnh vực chuyên biệt mà họ quan tâm (quản trị hay công nghệ). CTDH được thường xuyên đánh giá và tự đánh giá, đối sánh và so sánh với các CTĐT liên quan [H01.01.01.07].

3.2.2. Điểm mạnh:

Mỗi môn học trong CTĐT của ngành HTTTQL được thiết kế rõ ràng, góp phần đạt được CĐR.

Nội dung giảng dạy các môn học chuyên ngành đều được Khoa tham khảo từ các CTĐT trong/ngoài nước và đồng thời cũng có sự góp ý/phản biện từ các bên liên quan (chuyên gia/người sử dụng lao động/cựu sinh viên).

3.2.3. Điểm tồn tại:

Quá trình khảo sát các bên liên quan về sự đóng góp của các môn học trong việc đạt được CĐR chưa đa dạng về hình thức cũng như đa dạng về nội dung.

3.2.4. Kế hoạch hành động:

- Bắt đầu từ năm học 20-21: Thể hiện rõ đóng góp của từng môn học giúp đáp ứng CĐR của CTDH. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí hoạt động của Khoa.
- Trong các năm tiếp theo: Cập nhật đầy đủ hơn nữa sự phản hồi của các bên liên quan về việc đóng góp của các môn học trong việc đạt được CĐR. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí hoạt động của Khoa.

3.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

3.3.1. Mô tả:

Các môn học trong CTDH được cấu trúc bảo đảm sự gắn kết và liên mạch giữa các môn học đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, bảo đảm chương trình trở thành một khối kiến thức thống nhất [H01.01.01.01] [H01.01.01.08]. Điều này có thể thấy qua phân bổ tỷ trọng, trình tự tiếp cận các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành và bổ trợ. Các kiến thức cơ sở ngành được giảng dạy ngay từ những học kỳ đầu tiên nhằm giúp sinh viên có thể nắm vững lý thuyết và kỹ năng cơ sở trước khi đi sâu vào kiến thức ngành, chuyên ngành ở năm 3-4. Trong các học kỳ cuối, sinh viên được trang bị các môn học bổ trợ và thực tập tốt nghiệp.

CTDH ngành HTTTQL bảo đảm tính tích hợp thể hiện việc SV có thể học 2 định hướng: công nghệ thông tin và kinh tế quản trị [H01.01.01.01]. Tính liên thông thể hiện: SV học xong CTĐT ngành HTTTQL hoàn toàn có thể học tiếp lên những bậc học cao hơn tại trường ĐHM-TPHCM, Trường ĐH Kinh Tế Luật Thành phố HCM, Trường ĐH Kinh Tế Thành Phố HCM.

Toàn bộ các môn học trong CTDH được bố trí hợp lý (môn học trước được tổ chức giảng dạy trước nhằm tạo kiến thức nền cho người học, thời lượng cho mỗi môn học, học kỳ giảng dạy...). CTDH ngành HTTTQL được cập nhật, rà soát và khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT trong nước và nước ngoài: 3 trường nước ngoài nằm trong nhóm 10 trường đào tạo ngành HTTTQL tốt nhất và 3 trường trong nước có đào tạo cùng chuyên ngành có uy tín, tiếp thu các ý kiến đóng góp từ nhiều phía lên quan bảo đảm tính linh hoạt và tích hợp [H01.01.01.06] [H01.01.01.07]. Cùng với kế hoạch định kỳ rà soát, chỉnh sửa đề cương môn học thì CTDH ngành HTTTQL cũng đồng thời được hiệu chỉnh, bổ sung, cải tiến, (vào các năm 2015, 2017 và 2019) [H01.01.01.01] [H01.01.01.06].

3.3.2. Điểm mạnh:

CTDH ngành HTTTQL được thiết kế có cấu trúc hợp lý, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp cao giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở khối ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ, giúp người học có kế hoạch học tập và phương pháp học tập phù hợp với từng môn học, các môn học trong cấu trúc CTĐT để đạt CĐR.

3.3.3. Điểm tồn tại:

Chưa có tổng kết, thảo luận định kỳ hàng năm để đánh giá, nhận góp ý, chỉnh sửa, thống nhất cao về cấu trúc CTDH để có CTDH ngày một hoàn thiện, có sự đồng thuận cao của tất cả GV tham gia giảng dạy.

3.3.4. Kế hoạch hành động:

- Định kỳ hàng năm (kể từ 20-21): Khảo sát ý kiến từ nhiều bên liên quan về cấu trúc CTDH, lấy thêm thông tin đa chiều giúp điều chỉnh hợp lý CTDH trên cơ sở đạt được CĐR. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, DN, sinh viên và cựu sinh viên. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí hoạt động của Khoa.
- Từ năm học 21-22: Cải tiến CTDH phù hợp với xu hướng, nguồn lực của Nhà trường nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của của người học. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, DN, sinh viên và cựu sinh viên. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí hoạt động của Khoa.

3.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

CTDH của ngành HTTTQL được thiết kế theo 3 khối kiến thức chính, các môn học trong CTDH phù hợp với CĐR. Nội dung đào tạo, các phương pháp đánh giá, số tín chỉ cho từng môn học và cho từng chuyên ngành phân bố, thiết kế hợp lý để người học đạt được CĐR. Qua đó có thể thấy CTDH của ngành đã thể hiện tính logic, cấu trúc hợp lý và tính tích hợp giữa các môn học.

Điểm mạnh: CTDH ngành HTTTQL được thiết kế có cấu trúc hợp lý, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính thống nhất, các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá hợp lý.

Điểm tồn tại: Chưa ghi nhận tốt và có biện pháp tích cực khi tiếp nhận phản hồi các bên liên quan về CTDH và cấu trúc CTDH.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 3:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 3		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 3.1					X			4.7	3	100%
Tiêu chí 3.2					X					
Tiêu chí 3.3				X						

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu:

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của ngành HTTTQL thực hiện lấy người học làm trung tâm, sử dụng các phương pháp dạy và học đa dạng nhằm phát huy năng lực chuyên môn, tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của người học. Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHM-TPHCM và của ngành HTTTQL được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Tiêu chí 4.1: Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

4.1.1. Mô tả:

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHM được tuyên bố rõ ràng, được công bố trong bản tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi của Trường và trong chiến lược phát triển Trường định hướng đến năm 2030 [H06.06.01.01]. Trường ĐHM-TPHCM phấn đấu trở thành trường ĐH công lập đa ngành hàng đầu ở Việt Nam với định hướng ứng dụng, phổ cập kiến thức và gắn kết cộng đồng; trong đó hoạt động đào tạo từ xa phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á. ĐHM-TPHCM là cơ sở đào tạo từ xa, đào tạo tại chỗ, đào tạo tại các điểm vệ tinh nhằm đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của xã hội, góp phần tăng cường đội ngũ khoa học – kỹ thuật cho đất nước [H01.01.01.03].

Triết lý giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi cho cán bộ, nhân viên, giảng viên qua các cuộc họp Trường, đại hội cán bộ công chức, buổi sinh hoạt hội nhập văn hóa cho tân GV-công chức, sinh hoạt cho tân sinh viên. Triết lý giáo dục của Trường: "Nhân bản-Rộng mở-Thực tiễn-Hội nhập" cũng được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện như website, sổ tay sinh viên,... [H04.04.01.01] [H02.02.03.01]

"Nhân bản" nghĩa là đề cao giá trị con người, giá trị nhân văn và tôn trọng sự phát triển của tính nhân bản trong tổ chức dạy và học.

"Rộng mở" nghĩa là CTĐT và tổ chức thực hiện dạy và học được diễn ra trong một môi trường "rộng mở" có tiếp thu và đánh giá dựa trên phản hồi từ nhiều

bên liên quan: người dạy, người học, người quản lý giáo dục, nhà tuyển dụng, phụ huynh và xã hội.

“Thực tiễn” có nghĩa là chương trình giảng dạy được định hướng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động và kết nối với DN, chương trình học được thiết kế kết hợp lý thuyết và thực hành (các bài tập, dự án, chuyên đề mang tính thực tế) để người học có thể phát huy tư duy ứng dụng thực tiễn, và các buổi seminar với các khách mời đến từ các DN giao lưu cập nhật thông tin cho giảng viên và sinh viên.

“Hội nhập” có nghĩa là CTĐT với việc tổ chức dạy và học được diễn ra trong tinh thần hội nhập thời đại và quốc tế, quá trình dạy và học được diễn ra trong tinh thần sẵn sàng tiếp cận và ứng dụng tri thức, kỹ năng và thái độ mới trên thế giới, hướng đến hội nhập quốc tế.

Song hành với mục tiêu của ĐHM-TPHCM, Khoa và ngành HTTTQL cũng có những nguyên tắc trong quá trình dạy và học được tập thể giảng viên nhất trí cao. Đó là:

- Trách nhiệm xã hội: Giáo dục không tách rời xã hội, giáo dục không chỉ là cung cấp tri thức mà còn là đức dục, mỹ dục để đào tạo những con người vừa có tài vừa có đức cho xã hội, đất nước. Khoa luôn đề cao và khuyến khích mọi hoạt động của GV và SV hướng đến việc phục vụ cộng đồng, xã hội.
- Khả năng sáng tạo và tư duy độc lập, phản biện: Khoa khuyến khích GV và SV có tinh thần tự chủ, tư duy phản biện. Khoa thể hiện sự tôn trọng tính đa dạng và sự khác biệt vốn tồn tại khách quan trong mọi hoạt động, hiện tượng trong xã hội.
- Tính chính trực trong học tập và nghiên cứu khoa học: Trung thực luôn là một trong các tiêu chí được thể hiện trong mọi hoạt động của GV và SV, từ các hoạt động như giảng dạy, học tập, nghiên cứu, làm đề án, thực tập tốt nghiệp.

Mục tiêu và triết lý giáo dục của Trường ĐHM-TPHCM, cùng với các nguyên tắc chủ đạo dạy và học của ngành HTTTQL được phổ biến đến các bên liên quan: người học, nhà tuyển dụng, các GV thông qua nhiều hình thức: Tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo của Trường, Khoa có phổ biến, trao đổi, thảo luận về

mục tiêu và triết lý giáo dục, đưa vào kế hoạch tuần sinh hoạt công dân, đưa vào sổ tay sinh viên, công bố trên Website của Trường [H02.02.03.01] [H04.04.01.01] [H04.04.01.03].

4.1.2. Điểm mạnh:

Mục tiêu và triết lý giáo dục của trường ĐHM-TPHCM và ngành HTTTQL được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới GV, người học, nhà tuyển dụng. Các mục tiêu này luôn được Hội đồng KH&ĐT của Khoa, Trường rà soát, bổ sung, thay đổi định kỳ cho phù hợp với thực tiễn.

4.1.3. Điểm tồn tại:

Dù đã được công bố công khai đến các đối tượng có liên quan nhưng một số ít sinh viên, DN chưa tiếp cận được với mục tiêu và triết lý giáo dục của Trường và của Khoa, ngành HTTTQL.

4.1.4. Kế hoạch hành động:

- Năm học 20-21: Tuân thủ và thực hiện theo đúng những nội dung đã tuyên bố với người học. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM.
- Từ năm học 21-22: Truyền thông cho học sinh, DN, nhà tuyển dụng hiểu rõ hơn về mục tiêu và triết lý giáo dục thông qua các thông qua các kênh website, ngày hội việc làm, tư vấn tuyển sinh. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, bộ phận tuyển sinh

4.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR.

4.2.1. Mô tả:

Môi trường học tập và giảng dạy được Khoa tổ chức đa dạng theo hình thức giảng tại lớp và bài giảng trực tuyến với các tài liệu, bài tập, thảo luận, phản hồi, và đánh giá được thực hiện trên nhiều phương tiện. Ví dụ hệ thống hỗ trợ học tập (lms.ou.edu.vn) [H04.04.02.02] được sử dụng thường xuyên để kết hợp với tổ chức dạy trực tiếp ở các lớp học nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho người học và người dạy trong quá trình truyền đạt, chia sẻ và trao đổi tri thức. Bên cạnh đó, các chương trình trao đổi và giao lưu giữa sinh viên và chuyên gia ở các đơn vị đào tạo trong và ngoài nước cũng được thực hiện nhằm tạo thêm cơ hội học tập và giảng dạy cho sinh viên và giảng viên của Khoa [H04.04.02.05] [H08.08.04.04].

CTĐT gồm các môn học kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, giáo dục thể chất, giáo dục chính trị, ngoại ngữ, giáo dục quốc phòng - an ninh và kiến thức xã hội [H01.01.01.01]. Các môn học này được các giảng viên đến từ các Khoa khác trong trường giảng dạy [H07.07.01.06] hoặc đến từ các đơn vị khác bên ngoài (trường hợp với giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh, v.v.). Việc phân bổ và tổ chức các môn học trong phạm vi ngoài lĩnh vực chuyên môn được sắp xếp và tổ chức hợp lý.

Việc dạy học và phương pháp giảng dạy chú trọng đến tính thực tiễn và đóng góp cộng đồng trong tinh thần của triết lý giáo dục nhân văn - rộng mở - thực tiễn - hội nhập. Các môn học đa số được tạo điều kiện để thực hành (trên máy tính) [H04.04.02.01] nhằm rèn luyện kỹ năng chuyên môn, tư duy giải quyết vấn đề, nâng cao khả năng thiết kế, phân tích và thực hiện các chương trình ứng dụng. Do đó đa số môn học đều yêu cầu sinh viên rèn luyện nhiều kỹ năng: làm việc độc lập, làm việc nhóm, trình bày báo cáo dự án và các bài tập tại lớp cũng như tham gia tích cực trên trang học trực tuyến (các bài kiểm tra: trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, lập trình ứng dụng, v.v.) [H04.04.02.01] [H04.04.02.02].

Việc sử dụng công nghệ trong học tập và giảng dạy cũng được đầu tư và chú trọng trong quá trình thực hiện CTĐT. Các phòng học được phân bổ theo lý thuyết (thiết bị CSVC đầy đủ cho trình chiếu bài giảng, mạng kết nối Internet không dây thuận tiện cho các hoạt động học tập và giảng dạy tại lớp) [H09.09.01.01] [H09.09.01.02] và thực hành (với máy tính có cấu hình hiện đại; với các phần mềm quản lý lớp học - các máy tính của người học, tại phòng máy) [H09.09.04.01]. Bên cạnh đó, ứng với mỗi môn học đặc thù sẽ có các công cụ phần mềm ứng dụng hay phần mềm phát triển ứng dụng để người học và người dạy được có điều kiện tối đa “hiện thực” hóa các bài tập lý thuyết, rèn luyện tư duy phân tích & thiết kế và ý tưởng trong lĩnh vực chuyên môn (với các định hướng theo các lĩnh vực công nghệ thông tin và kinh tế - quản trị) [H04.04.03.01]. Trong kế hoạch giảng dạy và đề cương môn học cũng có định rõ về các phương pháp đánh giá đa dạng và tương ứng với các mục đích cụ thể của CDR môn học. Sau mỗi học kỳ, GV đều thực hiện công tác lập báo cáo môn học để đánh giá các điểm mạnh/điểm cần khắc phục trong hoạt động giảng dạy cá nhân và đồng thời nêu ra các ý kiến cá nhân: hình thức-phương pháp giảng dạy/đánh giá, trình độ sinh viên và mức độ tiếp thu, điều

chỉnh nội dung chi tiết giảng dạy cho từng chương (phần trọng tâm- phần tự tìm hiểu), hệ thống các bài tập thực hành,...Thông qua báo cáo môn học, 100% GV đều hài lòng với các hoạt động giảng dạy của Khoa: đóng góp trung thực, khách quan các điểm thiếu sót (nếu có), tranh luận/phản biện các hình thức-nội dung giảng dạy môn học, rút ra các kinh nghiệm chuyên môn để hoạt động giảng dạy của từng cá nhân và Khoa đạt kết quả ngày một tốt hơn [H03.03.01.02] [H04.04.02.03].

4.2.2. Điểm mạnh:

Các môn học được thiết kế với các chuẩn kiến thức, kỹ năng rõ ràng, gắn chặt với ngành nghề. CTĐT bao gồm các môn học với các khối kiến thức bổ trợ nghề nghiệp hỗ trợ cho đa dạng hóa vị trí làm việc.

GV của Khoa đã sử dụng nhiều hình thức hoạt động dạy học đa dạng (thuyết giảng, thuyết trình, dự án, lớp học đảo ngược, thực hành Lab, ...) để giúp sinh viên nắm vững kiến thức, kỹ năng nhằm đạt được CDR.

Tất cả GV tham gia giảng dạy đều hài lòng với các hoạt động giảng dạy và được đóng góp ý kiến khách quan, trung thực nhằm giúp hoạt động GD ngày một hoàn thiện và đạt kết quả tốt.

4.2.3. Điểm tồn tại:

SV năm 1 tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phong cách học ĐH, trong các đợt thực tập tốt nghiệp vẫn còn khá nhiều sinh viên chưa chủ động trong hoạt động thực tế tại DN.

Chưa tổ chức các lớp giảng dạy với hình thức song ngữ (Anh Việt).

4.2.4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm 20-21: Từng bước xây dựng môi trường chia sẻ tri thức giữa các GV trong và ngoài khoa, ngoài trường thông qua các hội thảo chuyên đề cho ngành HTTTQL. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, các Khoa có liên quan đến CTĐT cùng với các Khoa tại số Trường bạn. Nguồn kinh phí: Kinh phí hoạt động của Khoa.
- Trong mỗi học kỳ của năm học (từ năm 21-22) thực hiện đổi mới các hoạt động dạy và học cho phù hợp hơn với các tiêu chuẩn, tiêu chí đề ra cũng như

hướng người học chủ động tham gia tích cực vào quá trình đào tạo. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM. Nguồn kinh phí: Kinh phí hoạt động của Khoa.

- Từ năm học 21-22: Thử nghiệm tổ chức một số lớp học theo dạng song ngữ.

4.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

4.3.1. Mô tả:

Phương pháp dạy và học trong các môn học (đặc biệt là các môn học chuyên ngành và cơ sở ngành) theo tinh thần củng cố tri thức và hướng ứng dụng thực tiễn (với các bài tập thực hành cá nhân và theo nhóm). Trải dài theo các môn học từ cơ sở cho đến chuyên ngành trong CTĐT, người học được yêu cầu tự rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, khả năng học tập suốt đời: các bài thực hành cá nhân/nhóm trong phòng Lab, các bài tập/đề án làm theo nhóm, thảo luận/báo cáo chuyên đề, v.v. [H04.04.02.01] Trong một số môn ở năm cuối, sinh viên được/buộc tham gia việc tìm hiểu-nghiên cứu các chủ đề/nội dung của môn học do giảng viên phân công (hoặc người học tự nguyện) để báo cáo trên lớp hoặc theo hình thức lớp học đảo ngược (Flipped Class) [H03.03.01.02].

Trong quá trình tham gia khóa học, sinh viên được đào tạo, hướng dẫn và luôn là trung tâm trong quá trình học tập và nghiên cứu (thông qua đồ án, dự án môn học, nghiên cứu khoa học, sinh hoạt CLB, chuyên đề, khóa luận, v.v.), Giảng viên giữ vai trò định hướng và cung cấp tài liệu cũng như tư vấn cho sinh viên qua các kênh học tập và trao đổi học tập (kênh hỗ trợ học trực tuyến với các tài nguyên học tập, kênh tương tác qua mạng xã hội giữa người dạy và người học) [H04.04.02.02] [H03.03.01.02].

CTĐT còn đề cao việc thực hành thực tế tại DN với việc “Thực tập tốt nghiệp” bắt buộc cho tất cả các sinh viên (khi bước sang năm học cuối cùng). Các tín chỉ thực hành (tại phòng lab) và tại DN chiếm tỷ lệ đến 21,84% tổng số tín chỉ trong CTĐT toàn khóa [H01.01.01.01] [H04.04.02.01].

Bên cạnh chương trình chính quy, các hoạt động ngoại khóa như các buổi sinh hoạt chuyên môn, CLB, sinh hoạt đoàn hội, báo cáo chuyên đề, hướng dẫn nghiên cứu khoa học, các cuộc thi lập trình ở các cấp: Khoa, Trường, v.v...

[H08.08.04.04] [H08.08.04.06] giúp người học có thêm những cơ hội nâng cao kỹ năng và rèn luyện tinh thần ham học hỏi, tự học suốt đời. Nhìn chung với tỷ lệ số giờ học thực hành (thực tập) kết hợp các hoạt động ngoại khóa cho thấy rõ CTĐT và việc tổ chức dạy & học đã theo đúng tiêu chí CDR của CTĐT cũng như phương hướng triết lý giáo dục của Khoa và nhà trường [H01.01.01.01] [H01.01.01.03].

Hàng năm, Khoa thực hiện các khảo sát tổng quan về công tác dạy và học, các hoạt động ngoại khóa, ... từ sinh viên để qua đó điều chỉnh, thay đổi, tìm cách đa dạng hóa các hoạt động ngoại khóa,... để giúp sinh viên có thể đạt các kết quả tốt cả về kiến thức lẫn kỹ năng chuyên môn.

4.3.2. Điểm mạnh:

Khoa đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện công tác dạy và học. Cung cấp môi trường học tập sinh hoạt, các hoạt động hỗ trợ người học. Giúp người học rèn luyện được nhiều kỹ năng và nâng cao khả năng tự học.

Các hoạt động hỗ trợ/ngoại khóa: làm dự án, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, tham gia dự án do GV chủ nhiệm,.. đã giúp sinh viên nâng cao kỹ năng tự rèn luyện-học tập suốt đời (do có đòi hỏi thêm các yêu cầu kiến thức hỗ trợ về ngoại ngữ, quản lý kinh tế, công nghệ mới,...)

4.3.3. Điểm tồn tại:

- Một số SV ít quan tâm đến việc tự học, tự nghiên cứu, làm bài tập về nhà.
- Một số DN, tổ chức nhận sinh viên thực tập cũng yêu cầu các tiêu chí riêng và không phải sinh viên nào cũng có khả năng hội đủ các tiêu chí tuyển chọn đầu vào thực tập
- Các môn học có tổ chức thực hành tại phòng lab hoặc làm các dự án thực tế cũng gặp phải khó khăn về nguồn dữ liệu, kinh phí.

4.3.4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm học 20-21: Trong mỗi học kỳ sẽ tăng cường các bài tập mở rộng, đòi hỏi SV phải tự tìm hiểu, tự nghiên cứu giúp củng cố các kiến thức và kỹ năng học tập. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM. Chi đoàn Khoa, CLB SV. Nguồn kinh phí: Kinh phí hoạt động của Khoa, nguồn tài trợ từ DN.
- Từ năm học 21-22: Xây dựng môi trường học tập, tổ chức các hoạt động hỗ trợ linh động đến sinh viên. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM. Chi đoàn

Khoa, Phòng CTSV. Nguồn kinh phí: Kinh phí cho hoạt động sinh viên do Trường phân bổ, kinh phí hoạt động của Khoa.

- Liên hệ các DN nhằm tìm hiểu các yêu cầu, đặc thù, lĩnh vực hoạt động,... qua đó thiết kế các nội dung ngoại khóa bổ trợ cho sinh viên để giúp sinh viên có thể tham gia thực tập tốt nghiệp có kết quả tại DN.

4.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Điểm mạnh nổi bật: Mục tiêu giáo dục tuyên bố rõ ràng, hoạt động dạy học phù hợp để đạt CĐR.

Điểm tồn tại cơ bản: Cần nâng cao tính chủ động của người học và vai trò hướng dẫn của GV.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 4:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 4		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 4.1					X			5	3	100%
Tiêu chí 4.2					X					
Tiêu chí 4.3					X					

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá KQHT của người học.

Mở đầu:

Khoa nhận thức được rằng đánh giá KQHT của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong GDDH. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học đồng thời cung cấp cho Trường và Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học. Các quy định về đánh giá KQHT của người học đều được thông báo công khai tới người học thông qua Sổ tay SV lúc mới nhập học. Trước khi bắt đầu học mỗi học phần, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.

5.1.1. Mô tả:

Hàng năm theo quy định của nhà Trường và Bộ Giáo Dục & Đào Tạo, các đối tượng được xét tuyển vào CTĐT HTTTQL được xem xét theo các tiêu chí chung của trường và của Khoa (được Trường và Khoa qui định theo từng năm). Đối với các sinh viên sau khi đã hoàn thành chương trình học theo quy định trong CTĐT ban hành sẽ được xét cấp bằng tốt nghiệp cử nhân ngành HTTTQL. Sinh viên chỉ được tham gia xét tốt nghiệp sau khi đã hoàn thành đủ các tín chỉ môn học và hoàn thành các môn thi theo quy định hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp (đối với các sinh viên đủ điều kiện làm Khóa luận) [H01.01.01.01] [H05.05.01.01].

Đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên được tiến hành qua các tiêu chí cơ bản về học tập (hoàn thành các kỳ thi cuối môn học và cuối khóa đào tạo) và rèn luyện (tích lũy đủ số điểm rèn luyện tối thiểu trong các học kỳ và cuối khóa đào tạo) [H02.02.03.01] [H05.05.01.01]. Trong đề cương các môn học có quy định rõ các nội dung học sẽ tương ứng với CDR của môn học và mỗi môn học sẽ tương ứng với các CDR của CTĐT. Bên cạnh đó, các đề cương môn học cũng

quy định rõ tiêu chí (về nội dung và rubric) và hình thức đánh giá (hình thức kiểm tra trong quá trình học). [H01.01.01.01]

Do đó, quá trình đánh giá sinh viên trong các môn học nói riêng và CTĐT nói chung luôn được đối chiếu với các CĐR (môn học và CTĐT) và tương thích với hình thức đánh giá phù hợp với các nội dung được dạy và học. Tùy vào các môn học thuộc các nhóm khác nhau (môn học đại cương, môn học theo ngành và môn học theo chuyên ngành) sẽ có các CĐR khác nhau nhằm đưa ra các hình thức đánh giá phù hợp. Ví dụ với các môn yêu cầu mức độ cơ bản (hiểu và nắm rõ kiến thức và ít yêu cầu kỹ năng cụ thể) thì có thể tổ chức hình thức đánh giá môn học qua các bài thi dưới hình thức: trắc nghiệm và tự luận là chủ yếu. Đối với các môn cơ sở ngành và chuyên ngành, có thể có yêu cầu về CĐR với yêu cầu khả năng “phân tích” hay “ứng dụng” để giải quyết một vấn đề cụ thể [H01.01.01.01]. Ngoài ra các hình thức đánh giá trong một số môn chuyên sâu cũng đa dạng hơn với bài tập nhóm (dự án/đồ án nhỏ) kết hợp với các hình thức khác (thuyết trình/tranh luận) [H01.01.01.01] [H03.03.01.02] .

Trường và Khoa phổ biến, tổ chức các buổi tập huấn các tiêu chí, quy trình, cung cấp tài liệu hướng dẫn,... đến các GV để thiết kế và thực hiện việc đánh giá KQHT của người học phù hợp với mức độ đạt được CĐR [H05.05.01.07]. Cuối mỗi học kỳ, Khoa và BM đều yêu cầu từng GV thực hiện báo cáo môn học nhà92m đánh giá và xem xét việc đạt được CĐR của từng môn học trong CTĐT.

5.1.2. Điểm mạnh:

Việc đánh giá KQHT ngành HTTTQL được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của CĐR thông qua đánh giá quá trình, thi cuối kỳ của từng môn học/học phần, làm khóa luận tốt nghiệp.

5.1.3. Điểm tồn tại:

Các quy trình, tài liệu hướng dẫn cụ thể về cách thức thiết kế phương pháp đánh giá phù hợp mức độ đạt được CĐR chưa được Khoa và BM tiến hành cập nhật và rà soát thường xuyên.

5.1.4. Kế hoạch hành động:

- Kể từ năm học 20-21/Học kỳ 2: Hoàn thiện công tác kiểm tra đánh giá KQHT, lưu ý thêm các khóa luận tốt nghiệp để nâng cao kiến thức, kỹ năng

nghề nghiệp của người học trong thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội trong lĩnh vực chuyên môn. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM.

- Từ năm 2021: Hàng năm cần rà soát và cập nhật tài liệu hướng dẫn cụ thể cách thức thiết kế phương pháp đánh giá phù hợp với mục đích/ mục tiêu của CĐR. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM.

5.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

5.2.1. Mô tả:

Tiêu chí đánh giá kết quả của các bài thi, dự án, kiểm tra, v.v. được xác định rõ ràng ở các cách: cho điểm theo thang số 10 (điểm giữa kỳ và cuối kỳ), tỷ lệ điểm giữa kỳ/cuối kỳ. Ngoài ra trong quá trình học tập, sinh viên còn được đánh giá với các tiêu chí: “đạt” hay “không đạt” với các bài tập ở lớp, trên trang học trực tuyến, v.v. Theo quy định chung của CTĐT, hình thức đánh giá của từng môn học được trình bày rõ ràng trên hệ thống website, thông báo đến sinh viên (trong các buổi sinh hoạt công dân do Khoa phụ trách) cũng như trong quá trình tổ chức các môn học (buổi học đầu tiên thì sinh viên luôn được giảng viên trình bày và giải thích về các tiêu chí đánh giá cũng như nội dung, CĐR, tài liệu tham khảo, các quy định của Khoa và của nhà Trường) [H01.01.03.02] [H03.03.01.02] [H05.05.02.04].

Mỗi khóa nhập học đều phát hành sổ tay sinh viên trong đó nêu rõ các tiêu chí và quy định chung về học tập và thi cử cũng như cách đánh giá rèn luyện ngoại khóa của sinh viên [H02.02.03.01]. Mỗi khóa tuyển sinh được chia thành các lớp nhỏ (với sĩ số tối đa dưới 80 sinh viên) [H02.02.03.01] và mỗi lớp có 1 giảng viên làm vai trò GVCN và 1 giảng viên làm vai trò là CVHT. Vai trò của GVCN và CVHT đã được quy định trong các qui định của Bộ GDĐT và Trường [H08.08.04.02].

Quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên luôn thể hiện tinh thần triết lý giáo dục của Khoa và nhà Trường về một môi trường rộng mở, nhân văn, thực tiễn và hội nhập. Sinh viên có bất kỳ phản hồi nào đều được giảng viên môn học, giảng viên phụ trách lớp (chủ nhiệm, CVHT) và lãnh đạo Khoa đón nhận và xử lý

[H08.08.03.05]. Liên quan đến môn học, sinh viên có quyền nhận xét về tình hình lớp học của mình (một cách khách quan) qua các khảo sát thường kỳ dành cho các môn học (ít nhất là hai đợt: giữa và cuối môn học). Giảng viên phụ trách lớp cũng là một đầu mối thông tin liên lạc giữa sinh viên với Khoa để tiếp nhận những phản ánh liên quan đến CTĐT, các môn học, chương trình đoàn hội (rèn luyện) và các hoạt động ngoại khóa khác. Phần lớn các phản hồi từ sinh viên liên quan đến: đăng ký môn học (sai sót trong việc lên danh sách), thời khóa biểu còn bất cập chưa tối ưu cho tất cả các sinh viên (đặc biệt các sinh viên muốn học vượt hay phải học thêm môn trả nợ), điều kiện CSVC hỗ trợ cho ngoại khóa, các quy định mới từ Bộ giáo dục đào tạo về các môn học liên quan ngoại ngữ, tư tưởng chính trị, pháp luật, khiếu nại điểm thi, quy định điểm rèn luyện tác động đến việc đăng ký môn học cho học kỳ tiếp theo, v.v. [H02.02.03.01]. Các phản hồi đều được tiếp nhận kịp thời và chuyển đến đơn vị chuyên trách [H08.08.03.05].

Tất cả các môn học (100%) - đặc biệt đối với các đồ án nhỏ, đồ án ngành, dự án nhóm môn học, thực tập tốt nghiệp, nghiên cứu khoa học và khóa luận tốt nghiệp- các tiêu chí đánh giá (rubric) cũng rõ ràng theo quy định trong các đề cương mô tả của môn học, đồ án, nghiên cứu khoa học, thực tập tốt nghiệp và khóa luận [H01.01.01.01] [H05.05.01.01] [H05.05.01.02]. Các thang điểm cũng rõ ràng và đầy đủ để đánh giá tổng thể quá trình và về nội dung, trình bày, kỹ năng và thái độ thực hiện các bài đánh giá đặc biệt này theo thang điểm 10 [H01.01.01.01] [H05.05.02.01].

Các nội dung về CTĐT và các quy định liên quan đến quy chế học tập đều được công bố ở Sổ tay sinh viên và các trang thông tin điện tử của Khoa và Trường và được cung cấp cho sinh viên từ khi nhập học [H02.02.03.01].

Quá trình hướng dẫn sinh viên hoàn thành các bài đánh giá (kiểm tra) tùy theo mức độ yêu cầu có thể khác nhau, tuy nhiên giảng viên luôn tạo cơ hội cho sinh viên (cá nhân hay theo nhóm) thực hiện các đề tài mở, thực tế, nhưng vừa tầm và phản ánh được tính chủ động và sáng tạo của sinh viên.

Bên cạnh đó, các thông tin, quy định và các tài liệu liên quan trong suốt quá trình đào tạo cũng được cung cấp cho các bên liên quan [H01.01.03.02].

5.2.2. Điểm mạnh:

Các quy định về đánh giá KQHT của người học rõ ràng và được thông báo công khai tới người học nhằm đạt CDR. Việc tổ chức thi, đánh giá KQHT thể hiện rõ qui định trong các đề cương chi tiết học phần.

5.2.3. Điểm tồn tại:

Trong đánh giá điểm quá trình một vài tiêu chí đánh giá đôi khi còn mang tính định tính. Sinh viên và giảng viên cũng gặp khó khăn khi các đề tài/bài tập lớn của sinh viên chưa có điều kiện tiếp xúc từ yêu cầu thực tế DN (do DN chỉ chuyển giao một phần thông tin dữ liệu liên quan và giới hạn quyền truy cập) và thời gian cũng tương đối eo hẹp khi sinh viên thực hiện các đồ án nhỏ (của môn học), dự án, trong nghiên cứu khoa học và khóa luận.

5.2.4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2020-2021, Khoa sẽ yêu cầu các GV lượng hóa tiêu chí đánh giá điểm quá trình để tạo sự rõ ràng và thống nhất về tiêu chí đánh giá. Ngoài ra, Khoa cũng tạo điều kiện cho DN làm việc trực tiếp với SV trong các đề tài khoa học của các đồ án/dự án và khóa luận nhiều hơn. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, DN hợp tác.
- Các năm học tiếp theo: Cải tiến quy trình đánh giá kết quả theo hướng đa dạng, phù hợp và chính xác. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, Phòng Khảo Thí.

5.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

5.3.1. Mô tả:

Phương pháp đánh giá KQHT được thiết kế đa dạng phù hợp với các CDR của CTĐT và của từng môn học [H01.01.01.01] [H02.02.03.01]. Cụ thể, có các phương pháp đánh giá đa dạng như: thi viết, làm dự án hoặc thực hành trên máy tính. Nhằm đánh giá các kết quả rèn luyện và học tập của sinh viên chính xác, điểm kết thúc môn học bao gồm: điểm đánh giá quá trình học tập (chiếm tỷ lệ từ 30-40%) và điểm thi cuối kỳ (chiếm tỷ lệ 60-70%). Đề thi cuối kỳ được soạn thảo bám sát vào nội dung và yêu cầu CDR với rubrics đánh giá cho từng mức độ của

CDR. Toàn bộ các bài kiểm tra cuối kỳ đều có rubrics đánh giá, chấm điểm. Việc tổ chức thực hiện đánh giá KQHT được ban hành theo quy chế đào tạo chung của Khoa và nhà trường [H05.05.01.05].

Phương pháp đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy cho người học và người dạy khi thiết kế trong đề cương môn học với các bộ tiêu chí, rubrics đánh giá rõ ràng và phù hợp với các CDR của môn học cũng như của CTĐT [H01.01.01.01] [H05.05.02.04]. Sinh viên đều được giảng viên phổ biến các thông tin trên trong suốt khóa học và cũng có thể tham khảo trên website của Khoa. Ngoài ra, trong quá trình học tập, với sự hỗ trợ của các CVHT và GVCN, các phản hồi từ sinh viên về đánh giá KQHT được kịp thời thu thập trong các học kỳ [H08.08.03.05].

Đặc biệt, sau khi học xong môn học, sinh viên thực hiện bảng khảo sát đánh giá về môn học, các tổ chức, tiêu chí đánh giá môn học, và các phản hồi khác liên quan. Bên cạnh đó, các môn học (hình thức tự luận) với kỳ thi cuối kỳ được tổ chức tốt: các giảng viên phụ trách các môn học chung (dạy bởi nhiều hơn 1 giáo viên) sẽ thảo luận, thống nhất nội dung ra đề, thống nhất đề thi, sau khi thi thì công tác chấm thi trải qua 2 vòng chấm. Khi chấm lần 1, giảng viên phụ trách thường có sự đối sánh kết quả chấm với điểm quá trình, hoạt động cá nhân của sinh viên để kiểm tra, nhận xét, ghi nhận các điểm lưu ý,...và cũng qua đó có thể phát hiện sai sót nếu có. Sau khi điểm được công bố, sinh viên có quyền khiếu nại phúc khảo bài thi (nếu cần) và được xử lý kịp thời theo quy chế [H05.05.03.04]. Bên cạnh đó các quy định về tổ chức thi, kiểm tra/đánh giá, xây dựng đề thi và đánh giá đề thi cũng được ban hành và thực hiện đối với từng môn học trong CTĐT. Đối với sinh viên, sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin qua các sổ tay sinh viên ban hành và thông tin đến từng sinh viên (qua các buổi gặp mặt giữa sinh viên với lãnh đạo Khoa, với GVCN, với CVHT, v.v.). Kể từ khóa 2017 thì bài thi cuối kỳ của sinh viên được chấm bởi 2 giảng viên và quy chế chấm điểm cũng đã được ban hành và thực hiện - sẽ định kỳ có việc tổ chức chấm lần 3 ngẫu nhiên với một số lớp-môn học để kiểm tra [H05.05.03.02]. Điểm mạnh của Khoa và BM là tất cả các bài kiểm tra đánh giá cuối kỳ đều có rubrics qua đó điểm đánh giá cho cá nhân sinh viên đều đạt sự thống nhất cao, rất ít trường hợp khiếu nại điểm số trong các năm gần đây.

Phương pháp đánh giá KQHT thể hiện sự công bằng khi được thông tin đầy đủ đến sinh viên (qua sổ tay sinh viên và đề cương các môn học), đề thi được soạn thảo chung khi có nhiều giảng viên dạy chung môn học trong từng học kỳ, đánh giá qua rubrics đề thi, được chấm với ít nhất bởi 2 GV. Các thông tin này đều được công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đến sinh viên qua các buổi sinh hoạt lớp, sổ tay sinh viên, buổi đầu tiên của lớp-môn học.

Bên cạnh đó, theo định kỳ hằng năm, các khảo sát liên quan đến đánh giá CTĐT (có tiêu chí tổ chức và đánh giá học tập) được thực hiện đối với các cựu sinh viên đã tốt nghiệp [H01.01.01.06].

5.3.2. Điểm mạnh:

Việc đánh giá KQHT thực hiện theo đúng quy trình. Phương pháp kiểm tra đánh giá tương đối đa dạng, nghiêm túc, khách quan, chính xác và phù hợp với hình thức đào tạo.

Nội dung kiểm tra bám sát yêu cầu CDR và có rubrics chấm điểm nhằm đạt độ chính xác cao khi đánh giá năng lực học tập sinh viên.

5.3.3. Điểm tồn tại:

Chưa có ngân hàng câu hỏi để tổ chức thi trắc nghiệm một số môn học, do đặc thù có môn thực hành nên số lượng đề thi cho từng môn học trong 1 kỳ thi rất nhiều.

5.3.4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm học 21-22: Thử nghiệm thi trắc nghiệm khách quan giữa kỳ, cuối kỳ cho một số môn học. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM.
- Khuyến khích đa dạng việc kiểm tra đánh giá KQHT, thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác đánh giá KQHT. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM.

5.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 5.4: KQDG được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

5.4.1. Mô tả:

Trường đã ban hành các qui định cụ thể về công tác đánh giá môn học, chấm thi, công bố điểm thi, chấm phúc khảo, gửi khiếu nại cho GV và SV. Các qui định này được phổ biến rộng rãi cho GV, SV và các phòng ban liên quan [H02.02.03.01] [H05.05.01.07] [H05.05.04.05]. Các qui định nêu rõ các yêu cầu liên quan đến

điểm đánh giá môn học, hình thức kiểm tra đánh giá giữa kỳ-cuối kỳ, tổ chức thi tập trung thực hành-viết, thời gian GV nhận bài-chấm bài-nộp điểm (chấm 2 vòng), nhiệm vụ các phòng ban trong công tác tổ chức thi, bảo quản bài thi, giao nhận bài-bảng điểm, thời gian công bố điểm thi [H05.05.03.02].

Đối với đánh giá quá trình học tập, sinh viên được đánh giá dựa trên: quá trình học tập của các buổi học (điểm danh, thảo luận tại lớp và bài tập bao gồm lý thuyết và thực hành; theo nhóm hoặc cá nhân), sau khi học xong các chương học (bài tập tại lớp và ở nhà theo cá nhân hay theo nhóm), báo cáo theo nhóm (đối với các môn học yêu cầu bài tập lớn/đồ án nhỏ làm theo nhóm), v.v. Đối với đánh giá thông qua kỳ thi kiểm tra cuối kỳ diễn ra trên máy tính (các bài thực hành đánh giá kỹ năng và kiến thức) hoặc là thi viết trên giấy. Các kỳ thi cuối kỳ là các kỳ thi tập trung. Điểm số được công bố kịp thời (cụ thể với điểm bài tập ở lớp và các bài nộp thực hành trên máy tính) để sinh viên nắm được KQHT mà cải thiện. Khoa thống nhất giảng viên sẽ phải công bố hình thức kiểm tra-đánh giá môn học ngay buổi học đầu. Kết quả đánh giá thường bao gồm 2 cột điểm: quá trình và kiểm tra cuối kỳ. Trong đó điểm quá trình được tích lũy từ các hoạt động của người học trên lớp/phòng Lab hàng tuần với tỷ lệ dao động 30%-40%. Các đánh giá quá trình này sẽ được thông báo ngay cho người học cùng các nhận xét. Điểm quá trình cuối cùng của môn học được thông báo đến từng học viên trước khi kết thúc buổi học cuối cùng. Bên cạnh đó, các môn học đồ án, thực tập tốt nghiệp và Khóa luận là các môn có tiêu chí đánh giá được thiết kế rõ ràng và phù hợp để đánh giá sinh viên [H05.05.02.01].

Các thông tin liên quan đến kết quả đánh giá môn học (quá trình và cuối kỳ) đều được giảng viên và các bên liên quan công bố kịp thời cho sinh viên để sinh viên nắm được KQHT của mình để cải thiện KQHT [H05.05.03.04] [H05.05.04.02].

Về phía Khoa và Trường, các văn bản và tài liệu tổng kết đánh giá về kết quả các môn học cũng được phản hồi về các bên liên quan (phụ trách Khoa, giảng viên, các phòng ban) [H05.05.03.04]. Giảng viên đều phải thực hiện báo cáo môn học vào cuối học kỳ để Khoa và BM có thông tin cơ sở nhằm đánh giá KQHT (xem như một kênh thông tin quan trọng bổ sung).

Về việc các phản hồi từ sinh viên và cựu sinh viên về KQHT, các ý kiến phản hồi cũng được các Phòng Ban, Khoa thu thập và xử lý [H05.05.04.04].

5.4.2. Điểm mạnh:

KQHT của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn, tạo điều kiện tốt nhất trong học tập cho người học. Trường và Khoa đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét công nhận tốt nghiệp. Các văn bản, qui định, qui chế học tập đều được thông tin công khai, rộng rãi đến người học qua nhiều kênh: website, sổ tay sinh viên,.. Sinh viên có thể theo dõi KQHT trong suốt khóa học thông qua các hệ thống thông tin sinh viên, hệ thống KQHT-rèn luyện,..ngoài ra cũng được hỗ trợ tích cực từ các Phòng Ban liên quan.

5.4.3. Điểm tồn tại:

Thông báo điểm quá trình và điểm cuối kỳ đôi khi còn chậm dẫn đến quyết định lựa chọn và đăng ký môn học trong học kỳ kế tiếp của sinh viên.

5.4.4. Kế hoạch hành động:

- Từ HK2 năm học 20-21: Nộp kết quả chấm thi cuối kỳ nhanh chóng để SV biết điểm đánh giá môn học kịp thời và có kế hoạch điều chỉnh việc học tập. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM.
- Tiếp tục thực hiện đúng việc công bố điểm quá trình và điểm thi cuối kỳ theo quy định đã đề ra. Nhân lực thực hiện: Khoa và BM, Phòng Khảo Thí.

5.4.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7)

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

5.5.1. Mô tả:

Các quy định về đánh giá sinh viên được ban hành và thực hiện trong các phòng ban liên quan, khoa CNTT, giảng viên và sinh viên [H02.02.03.01] [H05.05.02.04] [H05.05.03.02]. Do đó, khi có sự cố xảy ra thì có tương đối đầy đủ các hướng dẫn ở các quy chế để xử lý. Với điểm đánh giá quá trình vốn dựa vào các hoạt động hàng tuần trên lớp/phòng Lab, người học tiếp cận trực tiếp với nhận xét, kết quả sau khi giảng viên thực hiện đánh giá. Những thắc mắc khiếu nại về phần đánh giá quá trình của người học đều có thể gặp trực tiếp với giảng viên và được giảng viên phụ trách tiếp nhận, giải đáp thỏa

đáng trước khi gửi bảng điểm về Khoa để công bố chính thức. Với kỳ kiểm tra cuối kỳ, việc tổ chức thi-gác thi-chấm thi-công bố điểm đều theo qui trình nên sinh viên khi khiếu nại đều phải tuân theo qui trình đã ban hành [H02.02.03.01] [H05.05.04.05].

Những thông tin cần thiết về quy trình khiếu nại về KQHT được cung cấp rõ ràng và đầy đủ cho sinh viên và các bên liên quan [H02.02.03.01] [H05.05.04.05]. Hàng năm, các khiếu nại về KQHT, các thắc mắc nếu có về nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, cách đánh giá môn học,.. đều được Phòng Thanh Tra-Pháp Chế tiếp nhận và chuyển về Khoa xử lý và đều được giải quyết thỏa đáng tất cả mọi trường hợp [H05.05.03.04].

Bên cạnh đó, do triển khai các môn học theo hình thức blending (kết hợp giữa giảng dạy, học tập tại lớp và trao đổi tài liệu, làm bài tập, nộp bài tập và thảo luận tại Hệ Thống Quản Lý Học Tập (lms.ou.edu.vn) nên các thông tin được cung cấp thuận tiện và đầy đủ cho sinh viên [H04.04.02.02].

Việc lưu trữ các khiếu nại và xử lý khiếu nại cũng như các khảo sát về phản hồi liên quan từ sinh viên và các cựu sinh viên, cũng được Phòng Thanh Tra-Pháp Chế thực hiện và thông tin về Khoa; nhằm hỗ trợ đánh giá và hoàn thiện CTĐT [H05.05.03.04].

5.5.2. Điểm mạnh:

SV được dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT của mình và được đảm bảo quyền lợi chính đáng khi có bất kỳ thắc mắc về KQHT.

5.5.3. Điểm tồn tại:

Việc chấm và công bố điểm cuối kỳ cho SV đôi khi còn chậm so với quy định (thường xuất phát từ việc chậm nộp kết quả từ GV). Điều này ảnh hưởng đến việc phúc tra điểm, đăng ký học phần của học kỳ kế tiếp, từ đó có thể ảnh hưởng đến kế hoạch học tập của SV.

5.5.4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm học 21-22: Dần cải thiện quy trình khiếu nại về KQHT theo hướng phục vụ kịp thời, nhanh, chính xác. Nhân lực thực hiện: Phòng khảo thí, Phòng Thanh Tra-Pháp Chế và Khoa.

- Các năm học kế: Cần khắc phục và thực hiện đúng quy định thời gian việc chấm và công bố điểm quá trình, điểm thi cuối kỳ theo quy định đã đề ra.
Nhân lực thực hiện: Khoa và BM.

5.5.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Việc đánh giá KQHT của người học được thực hiện tuân thủ đúng các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường, phù hợp với CĐR, được thông báo rõ ràng và công khai tới người học với nhiều phương pháp đánh giá, đảm bảo tính công khai, tin cậy và công bằng. Việc công bố KQHT công khai và cơ chế phản hồi, khiếu nại rõ ràng để người học biết và thực hiện.

Điểm mạnh nổi bật: Có quy trình kiểm tra đánh giá KQHT của người học rõ ràng. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo sự tin cậy và công bằng.

Điểm tồn tại cơ bản: Do đặc thù của ngành học chưa có môn học thi trắc nghiệm khách quan trên máy, như vậy sẽ giảm áp lực chấm bài, thông báo điểm kịp thời và tăng cường tính khách quan, công bằng.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 5:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 5		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 5.1					X			4.8	5	100%
Tiêu chí 5.2					X					
Tiêu chí 5.3					X					
Tiêu chí 5.4				X						
Tiêu chí 5.5					X					

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ Giảng viên

Mở đầu:

Công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa CNTT và BM Hệ Thống Thông Tin (phụ trách ngành HTTTQL) được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, khoa học, phù hợp với quy định chung của Trường. Căn cứ theo nhu cầu và tình hình nhân sự hiện tại, Trường đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng cụ thể, đồng thời triển khai công tác tuyển dụng theo đúng kế hoạch hàng năm. Số lượng cán bộ được tuyển dụng trong thời gian 5 năm vừa qua đều đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy cho CTĐT. Các chế độ và phúc lợi xã hội cho GV đều được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành. Hàng năm lãnh đạo Khoa luôn chú ý tiến hành rà soát, quy hoạch cán bộ nên Khoa CNTT và BM đã xây dựng và phát triển đội ngũ GV đáp ứng được nhu cầu đào tạo cả về số lượng lẫn chất lượng.

Hàng năm, Khoa và BM cùng phối hợp Trường triển khai kế hoạch khảo sát ý kiến của người học về đội ngũ GV, khảo sát ý kiến DN về chất lượng SV với kết quả khảo sát tương đối khả quan qua đó cho thấy công tác quy hoạch đội ngũ GV cho ngành đào tạo đã đáp ứng được yêu cầu về phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

6.1.1. Mô tả:

Dựa vào qui hoạch phát triển đội ngũ GV với cơ sở là kế hoạch phát triển Trường, phát triển Khoa-Ngành và đề án vị trí việc làm [H06.06.01.01] [H06.06.01.02] [H07.07.01.02]: Vào cuối mỗi năm học, Khoa và BM thực hiện việc tổng kết khối lượng giảng dạy, công tác, các hoạt động nghiên cứu, công tác hỗ trợ sinh viên và qua đó, Khoa và BM nắm được khối lượng công việc, số tiết giảng dạy, khối lượng công tác chuyên môn của từng giảng viên và cho từng BM, cả Khoa [H06.06.02.06]. Căn cứ vào số liệu thống kê này, Khoa và BM có kế hoạch tuyển dụng ngay từ đầu năm học nếu cần. Quá trình quy hoạch đội ngũ giảng viên của Khoa CNTT nói chung và của BM Hệ Thống Thông tin được thực hiện theo quy trình đúng với quy định chung của nhà Trường và quy chế của Bộ GD&ĐT [H06.06.01.03]. Công tác quy hoạch đội ngũ giảng viên của Khoa và BM

đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Cụ thể là các ứng viên có kinh nghiệm và khả năng sư phạm trong lĩnh vực chuyên môn được phân phụ trách, đạt các kết quả tốt trong việc nghiên cứu [H06.06.01.05] [H06.06.01.10] [H06.06.01.12]. Ứng viên cũng cần có tinh thần trách nhiệm, kỹ năng cần thiết nhằm cùng góp sức với tập thể Khoa xây dựng một đơn vị mạnh về chuyên môn, tích cực trong các hoạt động cộng đồng của Trường, Công Đoàn và cũng đóng góp tích cực cho những hoạt động xã hội (các công tác thiện nguyện như Mùa Hè Xanh, các hoạt động nhân đạo như hiến máu, các nhiệm vụ truyền thông ngành học như tư vấn tuyển sinh) . Quy trình, tiêu chí về tuyển dụng giảng viên cùng các thông tin tuyển dụng đều được công bố công khai, rõ ràng [H06.06.01.05] [H06.06.01.14]. Ngoài ra, để đảm bảo nội dung giảng dạy luôn được cập nhật mới theo hướng gắn liền với nhu cầu thực tế, trong quá trình tuyển dụng giảng viên, Khoa ưu tiên xét tuyển các ứng viên có kinh nghiệm giảng dạy và làm việc ở các công ty chuyên môn. Định hướng phát triển giảng viên cũng như các tiêu chuẩn tuyển dụng của Khoa luôn phù hợp với chiến lược phát triển của nhà Trường [H06.06.01.01] và cũng đồng thời song hành với sự phát triển trong việc đào tạo nhân lực ngành HTTTQL.

Tổng số giảng viên của Khoa hiện nay có 34 giảng viên cơ hữu, được mô tả tại Bảng 6.1.1. Trong đó có, 7 Tiến sĩ (chiếm 20.59 %); 26 Thạc sĩ (76,47%). Hiện số lượng và cơ cấu giảng viên của Khoa đạt yêu cầu theo chính sách nhân sự của Trường và cũng phù hợp với cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn của giảng viên, nghiên cứu viên theo kế hoạch đào tạo của Khoa [H06.06.01.04]. Ban lãnh đạo Khoa đã tiến hành phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng, nâng cao trình độ của đội ngũ GV [H06.06.01.06], từ đó xây dựng lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên trong 5 năm để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên. Lộ trình đào tạo, sử dụng, tuyển dụng giảng viên dựa trên các tiêu chí: đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của giảng viên và lực lượng giảng viên sắp nghỉ hưu [H06.06.01.05] [H06.06.01.02] [H07.07.01.02].

Bảng 6.1.1. Số lượng giảng viên cơ hữu

NĂM HỌC	SỐ LƯỢNG							
	GS, TS	PGS, TS GVCC, TS	GVC, TS	TS	GVC, ThS	ThS	Khác	Tổng cộng
2015- 2016	0	0	0	12	0	36	23	71
2016- 2017	0	0	0	11	0	32	21	64
2017- 2018	0	0	0	13	0	37	21	72
2018- 2019	0	0	0	15	0	40	26	83
2019- 2020	1	2	0	15	0	40	29	87

Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho từng giảng viên luôn được Khoa quan tâm, Khoa có xây dựng sổ tay viên chức để hướng dẫn GV các quy trình, thủ tục, công việc cụ thể tại Khoa và Nhà Trường [H06.06.01.09]. Ngoài ra, các giảng viên trẻ trước khi đứng lớp đều được tối thiểu một giảng viên có kinh nghiệm kèm cặp bồi dưỡng về chuyên môn. Ngoài ra mỗi năm học Ban lãnh đạo Khoa cũng phân công nhiệm vụ nghiên cứu cho từng giảng viên [H06.06.01.10] và việc tổng kết đánh giá công tác nghiên cứu khoa học đều được thực hiện vào cuối năm học với các tiêu chí đánh giá theo các thang điểm dựa trên hình thức (bài báo, hội thảo) và phạm vi, tầm ảnh hưởng của kết quả nghiên cứu (trong nước/quốc tế, hệ số IF của tạp chí,..) [H06.06.01.09] [H06.06.01.12]. Dựa trên kết quả phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng, nâng cao trình độ của đội ngũ GV [H06.06.01.06], Khoa còn tổ chức phối hợp với các DN, công ty tổ chức các khoá học, hội thảo để tạo điều kiện cho giảng viên được tiếp xúc với kiến thức mới, học hỏi kỹ năng mới theo kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.

Các công tác bổ nhiệm và chuyển công tác GV trong Khoa và BM đều theo đúng quy trình bổ nhiệm, chuyển của nhà trường, theo bản hợp đồng lao động và dựa theo mô tả vị trí việc làm của GV [H06.06.01.10] [H06.06.01.11] và theo đúng chính sách nhân sự của Nhà Trường [H06.06.01.08]. Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của giảng viên được thực hiện nghiêm túc đúng kế hoạch. Hàng năm, Nhà trường và Ban lãnh đạo Khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với giảng viên nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho Lãnh đạo Khoa, đương sự. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành, theo đúng quy định hiện hành về việc chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với GV [H06.06.01.11] [H06.06.01.15].

6.1.2. Điểm mạnh

Việc quan tâm phát triển đội ngũ giảng viên của Nhà trường và Khoa trong thời gian qua đã xây dựng được đội ngũ cán bộ có tính kế thừa về thế hệ, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác.

Kế hoạch quy hoạch đội ngũ GV rõ ràng giúp Khoa xây dựng đội ngũ GV mạnh về chất lượng và đảm bảo đội ngũ kế thừa.

Đội ngũ GV có tinh thần trách nhiệm, tinh thần đoàn kết và sẵn sàng chung sức xây dựng Khoa vững mạnh, nhiệt tình tham gia các hoạt động cho Trường tổ chức cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Các chính sách đánh giá, khen thưởng GV rõ ràng giúp đội ngũ GV gắn bó lâu dài với Khoa.

6.1.3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức các chương trình trao đổi hợp tác GV trong Khoa với các GV bên ngoài Trường dành cho GV khoa còn hạn chế.

6.1.4. Kế hoạch hành động

- Học kỳ 3 Năm học 2020-2021: Lập kế hoạch xây dựng đội ngũ giảng viên kế thừa, vận động 75% giảng viên tiếp tục phát huy, nâng cao khả năng nghiên cứu khoa học. Nguồn lực: Khoa và BM. Nguồn kinh phí: Kinh phí hoạt động NCKH hàng năm từ Trường cấp, kinh phí NCKH toàn Trường.

- Các năm kế tiếp: Tổ chức 02 (hai) buổi giao lưu hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm giữa các GV trong và ngoài Trường, giữa GV và các DN hàng năm. Nguồn lực: Khoa và BM. Nguồn kinh phí: Kinh phí hoạt động hàng năm từ Trường cấp.

6.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ người học/giảng viên và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng

6.2.1. Mô tả:

Tổng số giảng viên của Khoa tính đến tháng 10/2020 là 34 giảng viên cơ hữu, được mô tả tại Bảng 6.2.1, trong đó có 30 GV trực tiếp giảng dạy, 4 GV kiêm nhiệm quản lý. Cụ thể, 7 Tiến sĩ (chiếm 20.59 %), 26 Thạc sĩ (76,47%) [H06.06.01.04]. Quy mô SV hệ đại học chính qui ngành HTTTQL tính đến 10/2020 là 474 SV [H06.06.02.02], như vậy tỉ lệ SV/GV của ngành HTTTQL là 13,95. Số lượng giảng viên đáp ứng nhu cầu đào tạo ngành HTTTQL.

Bảng 6.2.2. Số lượng sinh viên và giảng viên

NĂM HỌC	Khóa học	Số lượng SV	Số lượng GV	Tỷ lệ SV/GV
2015-2016	Khóa 2015-2019	354	71	354/71
2016-2017	Khóa 2016-2020	388	64	388/64
2017-2018	Khóa 2017-2021	426	72	426/72
2018-2019	Khóa 2018-2022	427	83	427/83
2019-2020	Khóa 2019-2023	474	87	474/87

Văn bản quy định về chế độ làm việc của giảng viên và Quy chế chi tiêu nội bộ các năm 2018, 2020 [H06.06.02.09] đã xác định rõ khối lượng công việc của GV theo từng vị trí chức danh, phó giáo sư, giáo sư. Cụ thể quy định mức giờ

giảng chuẩn nghĩa vụ giảng dạy của GV là 270 giờ chuẩn/năm, định mức nghĩa vụ NCKH là 180 giờ chuẩn/năm, định mức nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác là 80 giờ chuẩn/năm [H06.06.02.04] [H06.06.02.05]. Hàng năm các quy chế chi tiêu nội bộ cũng đã điều chỉnh về định mức giờ chuẩn và việc quy đổi các hoạt động chuyên môn, quản lý và các hoạt động khác ra số giờ chuẩn giảng dạy và NCKH phù hợp các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT [H06.06.02.04] [H06.06.02.09], đồng thời các văn bản trên cũng quy định tỷ lệ quy đổi của các đề tài, bài báo, nhiệm vụ CVHT, lý thuyết, thực hành... các hoạt động chuyên môn, quản lý khác. Số giờ chuẩn này đã được định lượng đo lường rõ ràng để đánh giá mức độ hoàn thành của GV cuối năm học.

Lực lượng giảng viên bao gồm các GV có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, có kinh nghiệm làm việc môi trường thực tế, hoặc các giảng viên trẻ năng động và có nhiều nhiệt huyết. 100% giảng viên trẻ (tuyển dụng trong vòng 5 năm trở lại) đều có công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí hoặc hội nghị quốc tế chuyên ngành uy tín. Hàng năm, 100% giảng viên Khoa đều hoàn thành đúng định mức giờ giảng tối thiểu theo quy định về số giờ giảng nghĩa vụ của giảng viên [H06.06.02.07]. Những giảng viên vượt giờ giảng theo quy định sẽ được quy đổi số tiết giảng theo quy định của Trường. Tổng số tiết giảng của giảng viên Khoa tăng dần lên theo từng năm. Bảng 6.2.2 cho thấy số giờ giảng lý thuyết và thực hành trong các năm gần đây không ngừng tăng lên, riêng năm học 2018-2019 chỉ mới thống kê cho học kỳ 1 và học kỳ 2, chưa bao gồm thống kê học kỳ 3 [H06.06.02.06] [H06.06.02.08].

Bảng 6.2.3. Số giờ giảng của giảng viên Khoa trong các năm gần đây.

NĂM HỌC	GV CƠ HỮU		GV THỈNH GIẢNG	
	Lý thuyết	Thực hành	Lý thuyết	Thực hành
2015-2016	2,835	3,057	90	90
2016-2017	3,120	4,250	60	180
2017-2018	3,630	4,560	60	90
2018-2019	2,940	4,140	30	60

Hàng năm Khoa đều tiến hành tổ chức dự giờ đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên [H06.06.02.01] [H06.06.02.07]. Và vào cuối mỗi năm học, các

giảng viên đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học theo kế hoạch phân công công việc trong năm học, và đăng ký chỉ tiêu nhiệm vụ cho năm học mới thông qua Bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học có tính đến kết quả đánh giá của sinh viên dành cho giảng viên [H06.06.02.01] [H06.06.02.07]. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa [H06.06.02.10]. Căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn đánh giá, lãnh đạo khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng giảng viên đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong Khoa, từ đó có định hướng chiến lược thích hợp.

Với phương hướng đào tạo ứng dụng cho sinh viên, ngoài các tiết giảng lý thuyết và thực hành theo CTĐT, các giảng viên Khoa còn chủ động cải tiến giờ giảng, khối lượng công việc theo hướng giảng dạy kết hợp gắn liền thực tiễn (tham quan DN, dạy theo dự án, ...), mời chuyên gia về lớp học, cùng với giảng viên chia sẻ kiến thức với sinh viên, ... Tất cả quá trình cải tiến số giờ giảng/khối lượng công việc đối với đội ngũ giảng viên đều theo đúng quy định của Khoa, và được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo [H06.06.02.03]

6.2.2. Điểm mạnh:

Khoa có đủ đội ngũ giảng viên cơ hữu và đủ năng lực chuyên môn để giảng dạy cho sinh viên ngành ngành HTTTQL.

Đội ngũ giảng viên của Khoa đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm giảng dạy nhiều năm.

Đội ngũ giảng viên, báo cáo viên (từ công ty, doanh nghiệp) có nhiều kinh nghiệm và kiến thức thực tế nên hỗ trợ sinh viên tiếp cận với thực tiễn hiệu quả (khi thực tập tốt nghiệp, vị trí làm việc khi tốt nghiệp,...).

6.2.3. Điểm tồn tại:

Mặc dù số lượng giảng viên đáp ứng tỷ lệ Giảng viên/ sinh viên ở mức tốt nhưng số lượng giảng viên quốc tế, giảng viên giảng dạy bằng tiếng nước ngoài còn thấp.

6.2.4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm 2020-2021 sẽ đánh giá toàn bộ nguồn nhân lực để có kế hoạch của năm 2021 và các năm sau đó (cho tới 2025) nhằm xây dựng đội ngũ GV có chất lượng ngày càng cao và cũng thay thế lượng GV đến tuổi nghỉ hưu. Trước mắt, sẽ phối hợp với Trường và Phòng Nhân sự tuyển dụng thêm 2 GV có bằng cấp quốc tế, giảng dạy bằng ngôn ngữ quốc tế cho một số môn học chuyên ngành trong năm học 2020-2021. Nguồn lực: Khoa và BM, Phòng Tổ Chức-Nhân Sự.
- Tiếp tục liên kết với DN để tăng số lượng các chuyên đề đào tạo và sử dụng lực lượng bên ngoài (chuyên gia, nhà quản lý,...) nhằm tiếp tục giảm tỷ lệ SV/GV cho các học phần trong CTĐT và nhất là tăng tính thực tiễn. Kế hoạch dự trù sẽ liên kết 03 DN có qui mô trung bình trở lên. Nguồn lực: Khoa và BM, DN hợp tác.

6.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

6.3.1. Mô tả:

Khoa có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên rõ ràng (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, thành tích giảng dạy, nghiên cứu, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ [H06.06.01.05]. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng [H06.06.03.01]. Tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Nhà trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ, phù hợp với xu thế phát triển chung của Khoa/BM và nhà Trường. Trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai. Đối với tuyển dụng giảng viên, ứng viên phải trải qua phần thi giảng và trả lời phỏng vấn trực tiếp của Hội đồng tuyển dụng [H06.06.01.14]. Sau khi trúng tuyển, các giảng viên đều phải thực hiện biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng của Bộ môn và giảng

thử tại Bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Trong một năm thử việc, Lãnh đạo khoa sẽ cử một giảng viên hướng dẫn trực tiếp cho giảng viên mới được tuyển dụng [H06.06.01.14]. Danh sách GV được tuyển chọn, bổ nhiệm, điều chỉnh được lưu trữ đầy đủ, rõ ràng qua từng giai đoạn [H06.06.03.02]. Trường và Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các qui định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của giảng viên (giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng/Phó Trưởng Bộ môn, trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc về công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học [H06.06.01.14]. Việc bổ nhiệm, điều chuyển công tác đều được minh bạch, công khai và đạt được đồng thuận từ các bên liên quan.

6.3.2. Điểm mạnh:

Đội ngũ giảng viên đáp ứng đúng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học và nghiệp vụ sư phạm. Nhiều Giảng viên được tuyển dụng làm việc tại Khoa được đào tạo ở các trường Đại học có uy tín của nước ngoài, và có nhiều năm kinh nghiệm làm việc thực tế tại công ty chuyên ngành.

Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực giảng dạy, có nhiều thành tích trong nghiên cứu khoa học và giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, đạo đức nhà giáo.

6.3.3. Điểm tồn tại:

Mặc dù, các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

Hiện nay do yêu cầu phát triển cao hơn nên tiêu chí tuyển dụng đòi hỏi ứng viên có học vị Tiến Sĩ và do vậy gặp nhiều khó khăn khi tìm các ứng viên phù hợp.

6.3.4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2020-2021, mỗi GV sẽ dự giờ ít nhất 1 lần/năm học; các GV trẻ và vừa được tuyển dụng: dự giờ và phụ giảng với GV phân công hướng dẫn 100% thời gian lên lớp. Trong các năm kế tiếp: Khoa và BM có những phần thưởng dành riêng cho các GV có những sáng tạo, đạt kết quả trong giảng dạy. Nguồn lực: Khoa và BM.

- Phát huy quá trình bồi dưỡng giảng viên trẻ, tăng giờ thao giảng, dự giờ giảng và phụ giảng giờ thực hành đối với các giảng viên trẻ. Nguồn lực: Khoa và BM.
- Tổ chức họp cấp độ Khoa để ghi nhận các góp ý, kiến nghị với Trường nhằm đề xuất biện pháp tăng thu nhập cho giảng viên để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Nguồn lực: Khoa và BM.
- Liên kết với 02 DN trong lĩnh vực chuyên ngành để cùng thực hiện các hợp đồng nghiên cứu, triển khai ứng dụng,.. để vừa tạo nguồn thu nhập và tăng tính thực tiễn cho GV. Nguồn lực: Khoa và BM, Trường ĐHM-TPHCM và DN hỗ trợ.

6.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (6/7)

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá.

6.4.1. Mô tả:

Khoa CNTT, ĐHM-TPHCM phát triển theo định hướng ứng dụng nên nội dung các môn học được đầu tư kỹ lưỡng giúp sinh viên nắm bắt công nghệ mới, rèn luyện kỹ năng thực hành. Bên cạnh đó, khoa chú trọng đến nghiên cứu khoa học để bắt nhịp, không bị lạc hậu trước kỷ nguyên công nghệ số và bổ sung nội dung vào các môn học phục vụ đào tạo. Mỗi năm học, mỗi giảng viên đều phải đảm bảo đủ tỉ lệ giảng dạy, biên soạn học liệu và nghiên cứu khoa học [H06.06.02.05].

Khi kết thúc mỗi học phần, Phòng QLĐT đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về môn học thông qua phiếu đánh giá. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của sinh viên đều cho thấy đa phần các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học. Điểm đánh giá, phản hồi của người học đối với GV đều $> 3.8/5$. SV đánh giá cao hoạt động giảng dạy của giảng viên, kết quả đánh giá, phân loại giảng viên, nghiên cứu viên hằng năm đều được lưu lại để làm cơ sở đánh giá GV [H06.06.02.01].

Trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng giảng viên được nhà Trường quy định rõ ràng [H06.06.02.05]. Trên cơ sở đó, vào cuối mỗi năm học, các giảng viên đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới

[H06.06.02.07]. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức năng nhiệm vụ theo chức danh, nhiệm vụ được giao. Sau đó, Lãnh đạo khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua [H06.06.02.07]. Ngoài việc đánh giá GV theo năm, hàng học kỳ, Khoa đều tổ chức dự giờ và đánh giá GV theo chất lượng giảng dạy. Trong 5 năm qua (2016-2020), Khoa đã thực hiện đánh giá thông qua dự giờ giảng 60 lượt, đánh giá tập sự đối với 03 GV. Kết quả cho thấy, các GV của Khoa đều được đánh giá tốt, kết quả bình xét thu đua hàng năm, 100% GV hoàn thành nhiệm vụ được giao [H06.06.02.07]. Công tác bình xét thi đua – khen thưởng hàng năm giúp các cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, giúp cho các cấp quản lý ghi nhận thành tích đóng góp của giảng viên và có tổng quan về tình hình giảng dạy, nghiên cứu trong toàn Khoa, từ đó có định hướng chiến lược phát triển phù hợp [H06.06.05.03].

Trường cũng có những chính sách khuyến khích và hỗ trợ GV nâng cao trình độ, đạt các học vị học hàm trong thời gian công tác tại Trường/Khoa. Các chế độ hỗ trợ như: giảm khối lượng công tác trong thời gian học tập trung, hỗ trợ học phí,... cùng với những qui định khen thưởng sau khi hoàn thành và đạt các cấp độ học hàm học vị được phổ biến công khai trong các văn bản được ban hành [H06.06.02.09]

Như vậy, năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán. Khoa và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực giảng viên đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, giảng viên không ngừng điều chỉnh về năng lực giảng dạy và nghiên cứu; các cấp quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển giảng viên phù hợp.

6.4.2. Điểm mạnh:

Tỷ lệ giảng viên hoàn thành nhiệm vụ tốt nhiệm vụ khá cao, thành tích nghiên cứu khoa học của giảng viên cao, chất lượng đào tạo tốt thể hiện thông qua đánh giá hài lòng của người học cao

6.4.3. Điểm tồn tại:

Số lượng giảng viên có học hàm học vị cao còn thấp, và năng lực ngoại ngữ của giảng viên chưa đồng đều.

6.4.4. Kế hoạch hành động:

- Khuyến khích và khen thưởng nhiệm vụ giảng dạy tốt, nghiên cứu khoa học tốt và biên soạn tài liệu học tập tốt. Có 75% giảng viên tham gia biên soạn tài liệu học tập trong năm học 2020-2021. Nguồn lực: Khoa và BM. Nguồn kinh phí: Kinh phí hoạt động do Trường cấp hàng năm.
- Tuyển dụng 02 (hai) giảng viên ở học vị tiến sĩ trong giai đoạn hiện nay. Nguồn lực: Khoa và BM, Phòng Tổ Chức-Nhân Sự.

6.4.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

6.5.1. Mô tả:

Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và đội ngũ kế thừa luôn được xác định rõ trong phương hướng nhiệm vụ của cả nhiệm kỳ, năm học. Căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của giảng viên thông qua khảo sát GV, báo cáo đánh giá hàng năm, các phân tích về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, khoa đã xây dựng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí cán bộ theo từng năm học [H06.06.05.01].

Hoạt động bồi dưỡng, đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa luôn bám sát Quy định về phát triển đội ngũ giảng viên đạt chuẩn của nhà Trường. Về phát triển đội ngũ đạt chuẩn học vị, trong năm năm gần đây, Khoa đã cử 8 thạc sĩ đi học nghiên cứu sinh, theo chỉ tiêu, mỗi năm tối thiểu 1 NCS, đến nay, 3 NCS đã tốt nghiệp và 4 NCS đang tham gia thực hiện khoá học. Tính từ năm 2016 cho đến nay, số lượt GV tham gia các khóa học ngắn hạn (dưới 3 tháng) là 18 lượt, trung hạn/bồi dưỡng chuyên ngành (từ 3-6 tháng) là 7 lượt, tỷ lệ GV tham gia ít nhất một khóa học là 78% [H06.06.05.02] [H06.06.05.05]

Đội ngũ giảng viên của ngành HTTTQL luôn có nhu cầu tự đào tạo và phát triển về chuyên môn. Khoa cũng tạo điều kiện và hỗ trợ giảng viên tự học tập, tự nghiên cứu. Thể hiện qua các hoạt động sau: Các hoạt động do nhà Trường phát động về Thi thao giảng, soạn giáo án điện tử, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học. Giảng viên của Khoa khi tham gia đều đạt kết quả cao. [H11.11.04.02]

Nhà trường và Ban lãnh đạo Khoa có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong nước và nước ngoài. Nhà trường và Ban chủ nhiệm Khoa công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài tạo điều kiện để cán bộ giảng viên trẻ tham gia dự tuyển. Với các GV được cử tham gia làm NCS trong nước (không tập trung): vào cuối năm, GV phải báo cáo KQHT và tiến độ học tập cho Khoa và BM, các kết quả này được tính chung với những hoạt động khác (giảng dạy, NCKH,...) nhằm đánh giá xếp loại GV trong năm [H06.06.05.06]. Với các NCS tham gia khóa học toàn phần ở nước ngoài: hàng năm đều phải báo cáo tình hình học tập/làm việc với Trường/Khoa [H06.06.05.02], qua đó Khoa nắm được tiến độ của GV. Cùng với kết quả phân tích về nhu cầu đào tạo, và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của Giảng viên, Khoa lập kế hoạch đào tạo nhân lực hoặc chuẩn bị nhân lực phụ trách môn học ngành học trong các năm sau [H06.06.05.01].

Khoa luôn khuyến khích cán bộ giảng viên phối hợp, liên kết nghiên cứu với các giảng viên từ các trường đại học có uy tín từ nước ngoài để nâng cao trình độ nghiên cứu và giảng dạy và học tập tại Khoa [H04.04.02.05]. Giảng viên trong khoa thường xuyên được tham dự các hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, hội thảo nghiên cứu khoa học, hội thảo bồi dưỡng chuyên môn thông qua hình thức tọa đàm, hội thảo, tự học ngoại ngữ, phát triển kỹ năng giảng dạy [H04.04.02.04] [H10.10.04.03].

6.5.2. Điểm mạnh:

Khoa và nhà Trường có cơ chế hỗ trợ và khuyến khích giảng viên giảng dạy tham gia nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực chuyên môn qua các khóa đào tạo hoặc bồi dưỡng chuyên môn.

6.5.3. Điểm tồn tại:

Các lớp đào tạo ngoại ngữ chưa được mở, Giảng viên chưa được liên kết rộng với các trường quốc tế.

6.5.4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục phát động các hội thảo chuyên đề theo các xu hướng công nghệ mới, để giúp giảng viên tiếp cận và nâng cao năng lực. Trong năm học 2020-2021 sẽ có 50% GV tham dự ít nhất 1 (một) hội thảo chuyên ngành cấp toàn

quốc và sẽ phối hợp với Trường đăng cai hội thảo quốc tế chuyên ngành vào cuối năm 2022. Nguồn lực: Khoa và BM, Giảng viên, DN. Nguồn kinh phí: Kinh phí hoạt động NCKH Trường cấp cho Khoa.

- Mở rộng liên kết với 02 (hai) trường/trung tâm công nghệ/DN để tạo môi trường nghiên cứu tốt cho giảng viên. Nguồn lực: Khoa và BM, Giảng viên, DN, Phòng Hợp tác-Quản lý Khoa học. Nguồn kinh phí: Kinh phí hoạt động NCKH Trường cấp cho Khoa, kinh phí NCKH toàn trường, tài trợ.
- Nhà Trường tạo điều kiện để giảng viên tham gia khoá học nâng cao khả năng ngoại ngữ.

6.5.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

6.6.1. Mô tả:

Trường có qui định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy, công việc chuyên môn) cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy [H06.06.02.05][H06.06.06.03]. Hàng năm, Khoa tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng giảng viên theo hướng dẫn của Nhà trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau. Những giảng viên hoàn thành tốt công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các công việc được giao khác luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng, Gương mặt trẻ tiêu. Mức độ hoàn thành công việc sẽ làm căn cứ bình xét thi đua – khen thưởng cấp Trường, cấp Bộ, cấp Nhà nước [H06.06.02.07] [H06.06.06.02]. Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho cán bộ sẽ tạo động lực cho cán bộ phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H06.06.06.01].

Bảng 6.6.1: Số lượng tiết giảng và bình quân số tiết của GV

NĂM HỌC	Tổng số tiết		Số tiết bình quân 1GV	
	Lý thuyết	Thực hành	Lý thuyết	Thực hành
2015-2016	2,835	3,057	2,835/71	3057/71
2016-2017	3,120	4,250	3,120/64	4250/54
2017-2018	3,630	4,560	3,630/72	4560/72
2018-2019	2,940	4,140	2,940/83	4140/83

Hàng năm, căn cứ trên kết quả bình xét thi đua – khen thưởng hàng năm, Lãnh đạo Khoa và Nhà trường sẽ tổ chức họp bình xét đánh giá kết quả xếp loại lao động (A1, A2, A3, B1, B2, B3) hàng năm đối với giảng viên. Các tiêu chí xếp loại được ban hành từ Trường và cụ thể hóa, được định lượng rõ ràng. Tuy chưa hoàn thiện nhưng hướng dẫn đánh giá xếp loại hàng năm được GV NV tán thành, các góp ý để hoàn thiện thêm các tiêu chí đánh giá cũng được thảo luận, góp ý ở BM-Khoa và tổng hợp lên cấp Trường hàng năm [H06.06.06.04]. Kết quả xếp loại là minh chứng để tăng lương, khen thưởng và giao việc trong năm tiếp theo đối với mỗi giảng viên. Nhà trường có quy định cụ thể về trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, công việc chuyên môn của các giảng viên theo chức danh. Trong mỗi năm học, ngoài việc giảng viên phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, giảng viên còn phải có công trình nghiên cứu khoa học bao gồm biên soạn học liệu và nghiên cứu khoa học [H06.06.02.05]. Trên cơ sở đó, Nhà trường có quy định khen thưởng đối với các công trình khoa học, tài liệu biên soạn. Trong năm 5 năm gần đây, 100% giảng viên Khoa đều hoàn thành công việc được giao, rất nhiều giảng viên trong Khoa được khen thưởng về NCKH và biên soạn học liệu [H06.06.02.07] [H06.06.02.01]. Công tác đánh giá, xếp loại được thực hiện dân chủ, minh bạch và công khai. Các GV đều có cơ hội tự đánh giá xếp loại bản thân và cho các GV khác, cho BM và Khoa/Trường. Mọi thắc mắc, khiếu nại từ các cá nhân nếu có đều được lãnh đạo Khoa, tổ chức cơ sở (Công Đoàn Khoa), tập thể GV cùng thảo luận, góp ý và trả lời thỏa đáng do vậy không xảy ra các khiếu nại vượt cấp hoặc xuất hiện những thông tin ngoài luồng tiêu cực. Các biên bản họp liên quan đến công tác đánh giá, xếp loại cuối năm cho thấy 100% GV và NV trong Khoa hài lòng với qui chế do Trường ban hành và kết quả đánh giá cuối năm học [H06.06.06.05], đặc biệt là việc khen thưởng và công nhận các dnah hiệu của Trường và các cấp có thẩm quyền.

6.6.2. Điểm mạnh:

Có kế hoạch cụ thể hàng năm cho từng GV, NV cũng như có tổng kết, đánh giá vào cuối năm nhằm đối sách, rút kinh nghiệm và xây dựng kế hoạch hợp lý cho năm liền kề.

Các khen thưởng, kỷ luật đều dựa trên các tiêu chí đánh giá cụ thể, toàn bộ GV-NV đều hài lòng khi được nhận xét, đánh giá theo các tiêu chí ban hành.

6.6.3. Điểm tồn tại:

Do hiện nay nhiệm vụ giảng dạy được tập trung cao và là ưu tiên nên GV khó xây dựng kế hoạch hàng năm hài hòa cho nhiều nhiệm vụ khác nhau, đặc biệt khi có những hoạt động đột xuất trong năm.

6.6.4. Kế hoạch hành động:

- Yêu cầu 100% GV làm tốt các nhiệm vụ theo vị trí công việc và kế hoạch đã xây dựng, Có qui chế riêng nhằm khen thưởng (cấp Khoa) các GV có thành tích trong các nhiệm vụ chuyên biệt (NCKH, Giảng dạy, GV chủ nhiệm,...). Nguồn lực: Khoa và BM, Giảng viên. Nguồn kinh phí: Kinh phí hoạt động Trường cấp cho Khoa.
- BM và GV cùng đối sánh, tổng hợp khối lượng công tác trong các năm học đề cùng GV định hướng xây dựng kế hoạch năm học hợp lý và phù hợp năng lực cá nhân. Nguồn lực: Khoa và BM, Giảng viên.

6.6.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

6.7.1. Mô tả:

Với đặc điểm khối ngành kỹ thuật, Khoa và ngành HTTTQL luôn ưu tiên quá trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học, hợp tác DN và hợp tác quốc tế. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên luôn được xác lập rõ ràng. Mỗi vị trí chức vụ của giảng viên đều được quy định rõ ràng trong bảng mô tả vị trí công việc của Giảng viên, nghiên cứu viên [H06.06.01.10]. Trong bản kế hoạch công việc hàng năm, tất cả giảng viên luôn phải đề ra những mục tiêu nghiên cứu khoa học cụ thể như: Thực hiện đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp nhà nước, tham gia hội thảo khoa học, viết báo, biên soạn học liệu, xuất bản sách

chuyên khảo, hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học,... Kế hoạch công việc hàng năm của giảng viên phải đảm bảo đủ số giờ nghiên cứu theo chức danh đã quy định [H06.06.02.05] và số lượng loại hình nghiên cứu, số lượng sản phẩm nghiên cứu hàng năm tối thiểu cần đạt theo quy định (Mỗi giảng viên cần đạt tối thiểu 2 loại hình nghiên cứu và 2 sản phẩm nghiên cứu khác nhau) [H06.06.07.01]. Kết thúc năm học, Khoa và Nhà trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên. Các hướng dẫn đánh giá xếp loại cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học đều có các tiêu chí định lượng cụ thể và thống nhất theo hướng dẫn từ Trường ĐHM-TPHCM. Qua tổng kết đánh giá hàng năm, từng GV có thể đối sánh, phân tích kết quả làm việc trong năm với các năm trước đó và từ đó có thể xây dựng kế hoạch công tác hợp lý, có hiệu quả hơn cho năm học sau [H06.06.02.01].

Khoa CNTT, ĐHM-TPHCM phát triển theo định hướng ứng dụng nên nội dung các môn học được đầu tư kỹ lưỡng giúp sinh viên nắm bắt công nghệ mới, rèn luyện kỹ năng thực hành. Bên cạnh đó, khoa chú trọng đến nghiên cứu khoa học để bắt nhịp, không bị lạc hậu trước kỷ nguyên công nghệ số và bổ sung nội dung vào các môn học phục vụ đào tạo. Các giảng viên mới sẽ được các giảng viên có kinh nghiệm hướng dẫn nghiên cứu khoa học dựa trên sổ tay Nghiên cứu khoa học của Khoa, song song với việc hình thành các nhóm nghiên cứu trong Khoa [H06.06.07.02]. Hàng năm, dữ liệu về kết quả nghiên cứu, thành tích nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của giảng viên đều được thống kê và lưu trữ. Kết quả trên được sử dụng làm cơ sở, tiêu chí để đánh giá, phân loại giảng viên hàng năm [H06.06.01.09]. Kể từ năm 2014 đến 2019 số lượng các bài báo công bố quốc tế (bao gồm công trình công bố trên tạp chí quốc tế và hội thảo khoa học trong và ngoài nước), số lượng công trình khoa cấp cấp nhà nước và cấp cơ sở của khoa không ngừng tăng lên (Bảng 6.7.1, 6.7.2) và dự báo tiếp tục tăng lên khi các nhóm nghiên cứu dần được hình thành và điều kiện thiết bị dần được bổ sung nâng cấp. Giảng viên không chỉ tập trung NCKH mà còn phải tham gia hướng dẫn sinh viên NCKH. Nhiệm vụ hướng dẫn sinh viên NCKH là nhiệm vụ bắt buộc hàng năm đối với giảng viên đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua [H06.06.01.10]. Bảng 6.7.4 thể hiện số lượng giảng viên tham gia hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học tăng theo từng năm [H11.11.04.02]. Bên cạnh đó, Khoa luôn khuyến khích giảng viên tham

gia biên soạn tài liệu học tập, giáo trình môn học. Hàng năm, tập bài giảng của giảng viên luôn được phân biện và chỉnh sửa. (Bảng 6.7.3) và đặc biệt Khoa tổ chức các semina liên quan đến công tác cải tiến giảng dạy, phương pháp GD các môn học chuyên ngành hàng năm [H04.04.02.04].

Để đảm bảo quá trình nghiên cứu khoa học của giảng viên luôn liên tục và kéo dài, Khoa còn đánh giá giảng viên dựa vào mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng và chất lượng các loại hình NCKH của GV hàng năm. Nên số lượng và chất lượng các loại hình NCKH của GV hàng năm luôn được giám sát, đối sánh (Bảng 6.7.5).

Bảng 6.7.1. Công bố quốc tế trong 5 năm gần nhất (công bố tạp chí và hội thảo khoa học)

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng Bài báo Quốc Tế	4	6	9	9	14	5

Bảng 6.7.2: Số lượng công trình khoa học cấp cơ sở và cấp nhà nước

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng công trình khoa học cấp cơ sở	3	4	4	3	3	5
Số lượng công trình khoa học cấp nhà nước	0	0	1	1	2	1

Bảng 6.7.3: Số lượng giáo trình đã được xuất bản và số lượng tài liệu học tập được hiệu chỉnh hàng năm

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng giáo trình và tài liệu học tập được hiệu chỉnh	3	4	4	4	6	6

Bảng 6.7.4: Số lượng giảng viên tham gia hướng dẫn SV NCKH hàng năm

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng giảng viên tham gia hướng dẫn SV NCKH	3	3	4	3	4	5
Số lượng đề tài của mỗi GV tham gia hướng dẫn	3	3	3	3	3	3

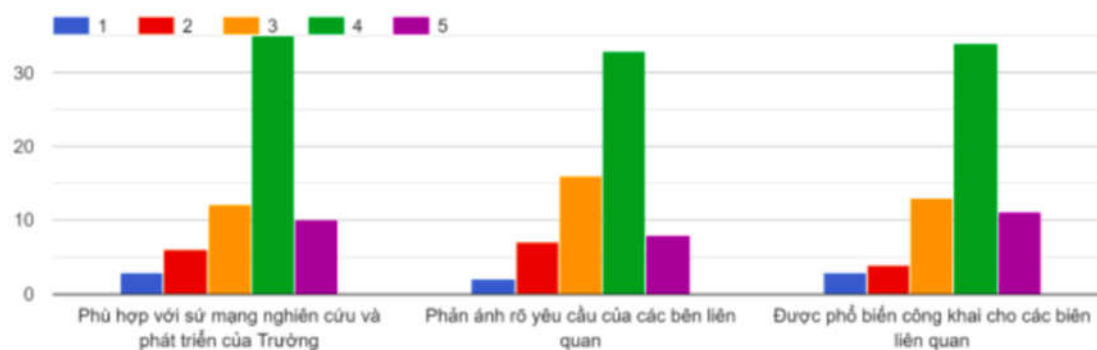
Bảng 6.7.5: Số lượng loại hình NCKH của GV hàng năm

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng bài báo tạp chí, hội thảo ISI	1	1	0	2	3	9
Số lượng bài báo tạp chí, hội thảo Scopus	1	2	4	1	6	15
Số lượng bài báo, tạp chí, hội thảo khoa học quốc tế khác	2	4	4	6	5	2

Trong hơn 5 năm qua, thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa CNTT dưới sự hướng dẫn của Giảng viên Khoa liên tục đạt thành tích cao, dành được các giải sinh viên nghiên cứu khoa học cấp thành phố, cấp Bộ, Quốc gia. Đặc biệt, có những năm sinh viên khoa CNTT – trường ĐHM-TPHCM vượt qua các trường uy tín trong Thành phố hoặc trong cả nước, đạt giải cao tại các cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Quốc gia [H08.08.04.04]. Kết quả trên đã góp phần thể hiện sự phấn đấu không ngừng của Giảng viên và sinh viên Khoa trong nghiên cứu khoa học.

Hàng năm, Phòng NCKH đều làm khảo sát, lấy ý kiến đánh giá về NCKH của GV, cụ thể >75% đồng ý Kết quả NCKH phù hợp với sự mạng nghiên cứu và phát triển của Trường (Bảng 6.7.6) [H06.06.01.12].

Bảng 6.7.6: Đánh giá về kết quả NCKH



6.7.2. Điểm mạnh:

Đội ngũ giảng viên tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp nhà nước, xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế, xuất bản sách chuyên khảo.

Các bài báo của đội ngũ giảng viên được đăng tải trong các tạp chí chuyên ngành, hội thảo trong nước và quốc tế (trong đó có các tạp chí có chỉ số ISSN và Scopus), có chất lượng cao.

Các đề tài NCKH của sinh viên Khoa dưới sự hướng dẫn của GV Khoa ngày càng tăng và có chất lượng ngày càng cao...

6.7.3. Điểm tồn tại:

Khoa chưa có tạp chí khoa học riêng.

6.7.4. Kế hoạch hành động:

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học GV và SV, khuyến khích các đề tài liên quan hướng ngành HTTTQL. Trong năm học 2020-2021 có 03 (ba) đề tài NCKH của SV và 100% GV đăng ký NCKH. Nguồn lực: Khoa và BM, sinh viên chuyên ngành, DN, Phòng Hợp tác-Quản lý khoa học. Nguồn kinh phí: Kinh phí hoạt động cho NCKH Trường cấp hàng năm cho Khoa, kinh phí NCKH chung của toàn Trường.
- Tập trung các báo cáo khoa học để ra ấn phẩm riêng cho Khoa, ở dạng bản điện tử (web). Nguồn lực: Khoa và BM, sinh viên chuyên ngành, DN, Phòng Hợp tác-Quản lý khoa học. Nguồn kinh phí: Kinh phí hoạt động cho NCKH Trường cấp hàng năm cho Khoa.

6.7.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (6/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Đội ngũ giảng viên của Khoa có trình độ chuyên môn cao, có năng lực ngoại ngữ. Do vậy, công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Khoa đã đạt được những thành tích xuất sắc.

Trong giảng dạy, đa số giảng viên có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao. Trong NCKH, đội ngũ giảng viên của Khoa tham gia chủ trì nhiều đề tài với nhiều loại hình nghiên cứu, hoàn thành vượt mức số giờ NCKH theo quy định, nhiều giảng viên được khen thưởng về thành tích NCKH.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa và nhà trường rất cụ thể, đáp ứng nhu cầu giảng viên, phù hợp với chiến lược phát triển đại học thiên về ứng dụng của nhà trường.

Điểm mạnh: Tỷ lệ giảng viên hoàn thành nhiệm vụ tốt nhiệm vụ cao, thành tích nghiên cứu khoa học của giảng viên tốt, chất lượng đào tạo tốt thể hiện thông qua đánh giá hài lòng của người học. Nhiều Giảng viên được đào tạo ở các trường Đại học có uy tín của nước ngoài, và có nhiều năm kinh nghiệm làm việc thực tế tại công ty chuyên ngành. Khoa và nhà Trường có cơ chế hỗ trợ và khuyến khích giảng viên giảng dạy tham gia nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực chuyên môn.

Điểm tồn tại: Số lượng giảng viên có học hàm học vị cao còn thấp, do tiêu chí tuyển dụng cao (chỉ tuyển người đã có trình độ TS) nên việc thu hút giảng viên về công tác tại Khoa rất khó khăn., Chưa liên kết rộng với các trường quốc tế.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 6:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn X		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 6.1					X			4.7	7	100%
Tiêu chí 6.2				X						
Tiêu chí 6.3						X				
Tiêu chí 6.4					X					

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn X		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 6.5				X						
Tiêu chí 6.6					X					
Tiêu chí 6.7				X						

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu:

Nhằm mục tiêu hỗ trợ tối đa nhiệm vụ đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐHM-TPHCM xác định nhiệm vụ xây dựng và phát triển đội ngũ NV hỗ trợ là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Công tác phát triển đội ngũ NV đã thực hiện rất tốt trong nhiều năm liền. Có thể thấy chất lượng của đội ngũ NV được đánh giá qua những công việc/tiêu chí/quy định sau:

- Chất lượng của công tác quy hoạch NV
- Quá trình tuyển dụng NV với các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn rõ ràng, minh bạch.
- Năng lực của đội ngũ NV.
- Kế hoạch đào tạo phát triển chuyên môn cho đội ngũ NV.
- Đánh giá kết quả công việc của đội ngũ NV hàng năm.

Phòng Quản Lý Đào Tạo	Phòng Khảo thí	Phòng Hành Chính – Quản Trị
Phòng Công tác Sinh viên	Phòng Hợp Tác Quản Lý Khoa Học	Phòng Tổ Chức – Nhân Sự
Phòng Tài Chính – Kế Toán	Phòng Thanh Tra – Pháp Chế	Phòng Đảm bảo chất lượng
Phòng Đầu tư – Xây dựng	Trạm Y Tế	Các cơ sở đào tạo

Hình 7.1. Các Phòng Ban của ĐHM-TPHCM

Trung Tâm QL Hệ Thống Thông Tin	Trung Tâm Đào Tạo Từ Xa	Trung Tâm Đào Tạo Trực Tuyến
Trung Tâm ĐTNH Ngoại Ngữ – Tin Học	Trung Tâm ĐT Bồi Dưỡng Nghiệp Vụ	Trung Tâm Nghiên Cứu Phát Triển

Hình 7.2. Các Trung Tâm phục vụ-hỗ trợ của ĐHM-TPHCM

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (hệ thống thư viện, phòng thực hành LAB, hệ thống cổng thông tin học tập và các dịch vụ hỗ trợ từ các Phòng/Ban/Trung tâm khác) đã đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

7.1.1. Mô tả:

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên trong Khoa và trong Trường được thực hiện bài bản, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. ĐHM-TPHCM thực hiện phê duyệt chỉ tiêu đồng thời xây dựng kế hoạch tuyển

dụng cụ thể, triển khai công tác tuyển dụng theo đúng kế hoạch hàng năm và cũng cụ thể hóa, chi tiết hóa nhằm triển khai công tác quy hoạch cán bộ theo đúng quy định. Công tác tuyển dụng nhân sự được thực hiện định kỳ hàng năm khởi đầu với việc khảo sát lực lượng làm việc tại các phòng ban để xác định nguồn lực thiếu/thừa, định biên. Dựa trên khảo sát này, Trường sẽ có kế hoạch tuyển dụng cụ thể cho các vị trí còn thiếu và đồng thời cũng có kế hoạch điều chuyển nhân sự giữa các bộ phận, thể hiện rõ trong Kế hoạch phát triển nhân sự của Khoa/Trường [H07.07.01.01]. Kế hoạch tuyển dụng được công bố công khai, cụ thể bằng nhiều hình thức (báo chí, website, đăng thông báo tại các Phòng/Ban,..) và đều đưa ra các tiêu chuẩn rất cụ thể cho từng vị trí [H07.07.01.02]

Để thu hút và tuyển dụng được đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng được yêu cầu công việc, Nhà trường đã xây dựng các chính sách ưu đãi dành cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ được hưởng các chính sách về lương và phụ cấp được quy định trong các văn bản của Nhà Nước và các văn bản, quy chế chi tiêu nội bộ năm 2018, 2020 [H06.06.02.09]. Đây là tiền đề thu hút các ứng viên tâm huyết có trình độ cao tham gia vào tuyển dụng hàng năm của Nhà trường. Trong Chiến lược phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2018 - 2023, Nhà trường cũng đưa ra chính sách thu hút theo năng lực và kết quả thực hiện công việc đối với nhân viên, nhằm nâng cao thu nhập, tạo động lực thu hút cán bộ, nhân viên giỏi từ nơi khác về Trường [H06.06.01.09] [H07.07.01.02] [H07.07.01.10]. Trên cơ sở phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên, trong Chiến lược phát triển của Nhà trường đã quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ phải được chuẩn hóa, đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu. Trong đó cần nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống, lương tâm nghề nghiệp, chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH chất lượng cao của Nhà trường. Hiện nay số lượng NV hỗ trợ tại các phòng ban đảm bảo và đáp ứng hòa toàn được yêu cầu của công việc. Các số liệu và nhiệm vụ tổng thể của một số Phòng/Ban/Trung tâm được mô tả trong bảng 7.1.1 [H07.07.01.06].

Bảng 7.1.1 Mô tả sơ lược các Phòng Ban hỗ trợ giảng dạy-học tập-NCKH

STT	Phòng Ban	Nhân sự	Chức năng
1	Thư viện	1 Trưởng 7 nhân viên	Phục vụ học liệu, tài liệu hỗ trợ cho giảng dạy, học tập, NCKH,.. Có các tài liệu ở dạng bản in và số hóa
2	Phòng QLĐT	1 Trưởng phòng 2 Phó phòng 12 chuyên viên	Tổ chức, quản lý và phát triển đào tạo bậc đại học hệ chính quy.
3	Phòng Khảo Thí	1 Trưởng phòng 1 Phó phòng 10 chuyên viên	Quản lý hệ thống thi cử, kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục trong nhà trường ở các bậc học và các loại hình.
4	Phòng Đảm Bảo Chất Lượng	2 Phó phòng 2 chuyên viên	Phụ trách việc kiểm định và đánh giá yêu cầu ĐBCL giáo dục của trường.
5	Phòng Hợp Tác - Quản Lý Khoa Học	1 Trưởng phòng 1 Phó phòng 5 chuyên viên	Quản lý, xây dựng kế hoạch, định hướng phát triển công tác NCKH và hợp tác quốc tế.
6	Phòng Hành Chánh Quản Trị	1 Trưởng phòng 3 Phó phòng 22 chuyên viên	Công tác hành chính - tổng hợp; an ninh - trật tự; quản lý tài sản của nhà trường, quản lý đất đai, nhà cửa; các CSVC và phương tiện máy móc thiết bị của nhà trường.
7	Phòng CTSV	1 Trưởng Phòng 2 Phó phòng	Hỗ trợ sinh viên phát triển các tiềm năng cá nhân, truyền cảm hứng để

STT	Phòng Ban	Nhân sự	Chức năng
		5 chuyên viên	người học trở thành người năng động trong học tập, rèn luyện và trở thành những người tốt cho xã hội và cộng đồng.
8	Trung Tâm Quản Lý HTTT	1 Giám đốc 1 Phó Giám đốc 6 chuyên viên	Xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường

Tại Khoa CNTT, Trường định biên 2 chuyên viên với chức danh thư ký khoa nhằm giúp Khoa thực hiện 02 nhiệm vụ chính sau: phụ trách công tác giáo vụ và CTSV. Chuyên viên phụ trách công tác giáo vụ đảm nhận các công việc liên quan đến hoạt động giáo vụ, chuyên viên phụ trách CTSV phụ trách các hoạt động liên quan đến sinh viên như: Hoạt động Đoàn Hội, học bổng sinh viên, Công tác chủ nhiệm, CVHT cho sinh viên. Đây là những nhân viên được tuyển dụng và bố trí công việc theo đề án tuyển dụng nhân viên của Khoa và nhà trường, có hồ sơ lý lịch, có bảng mô tả vị trí công việc rõ ràng [H07.07.01.04][H07.07.01.05]. Đội ngũ nhân viên của Khoa làm việc giờ hành chính theo quy định của Nhà nước. Những quy trình liên quan đến chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ, nghỉ hưu của đội ngũ NV được thực hiện nghiêm túc đúng quy định. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H06.06.01.09]. Hàng năm lãnh đạo các phòng ban, đơn vị luôn rà soát, quy hoạch cán bộ và thực hiện quy hoạch cán bộ theo đúng quy trình, thủ tục [H07.07.01.10]

Ngoài ra, để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, hàng năm Nhà trường tiến hành đánh giá hoạt động của đội ngũ hỗ trợ từ phí cán bộ phụ trách, GV và người học. Tất cả cán bộ hỗ trợ của Khoa đều đạt mức độ hài lòng cao từ phía lãnh đạo, GV và NV. Trong 5 năm gần đây, tất cả cán bộ hỗ trợ tại Khoa đều được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ 100% và có các năm đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua tại đơn vị [H06.06.02.07] [H07.07.01.07].

7.1.2. Điểm mạnh:

Công tác quy hoạch đội ngũ NV được thực hiện đúng quy trình thủ tục.

Các phòng ban, trung tâm là những đơn vị hỗ trợ hiệu quả và tích cực cho các hoạt động giảng dạy và NCKH, phục vụ cộng đồng.

Lực lượng hỗ trợ đủ về số lượng, thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

7.1.3. Điểm tồn tại:

Số lượng nhân sự có lẽ chưa phân bổ hợp lý khi đối sánh với nhiệm vụ và khối lượng công việc giải quyết của phòng ban (dẫn đến quá tải trong vài trường hợp).

Một vài nhiệm vụ, công việc có khả năng không phù hợp với 1 số phòng ban do vậy có lẽ nên chuyển sang phòng ban khác.

7.1.4. Kế hoạch hành động:

- Liên tục kiểm tra, đổi mới chính sách quản lý nguồn nhân lực để duy trì và phát triển đội ngũ NV giỏi, thu hút người tài về làm việc. Nguồn lực: Khoa, Phòng Tổ Chức-Nhân sự.
- Tuyển dụng đội ngũ NV theo hướng ưu tiên người có trình độ chuyên môn cao; có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sư phạm, quản lý giáo dục.
- Sắp xếp, bố trí nhân viên hợp lý
- Phân tích, dự báo nhu cầu đội ngũ nhân viên tại các Phòng Ban/Trung tâm. Nguồn lực: Khoa, Phòng Tổ Chức-Nhân sự.

7.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được công khai, rõ ràng.

7.2.1. Mô tả:

ĐH Mở -TpHCM công khai và minh bạch các tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng, cũng như ban hành các quyết định bổ nhiệm, phân công công việc cho đội ngũ NV rất cụ thể, rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được quy định rõ ở quy định tuyển dụng viên chức số 2763/QĐ-ĐHM năm 2019. Các tiêu chuẩn quan trọng trong đề bạt, bổ nhiệm là tư

cách đạo đức, năng lực nghiệp vụ, khả năng ngoại ngữ và tin học [H06.06.01.05][H07.07.02.01]. Đồng thời căn cứ nhu cầu tuyển dụng nhân viên hằng năm, Hội đồng tuyển dụng có điều chỉnh tiêu chuẩn/tiêu chí tuyển dụng đối với từng vị trí việc làm phù hợp sự phát triển của Khoa và Nhà trường; Điểm nổi bật của việc tuyển dụng của ĐHM-TPHCM là tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường; Quy chế tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức quy định rõ nội dung, hình thức tuyển dụng nhân viên đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, ứng viên dự thi tuyển viên chức phải trải qua các vòng thi [H06.06.01.05]: thi kiến thức chung, ngoại ngữ và tin học (nếu cần), thi thực hành tay nghề đánh giá năng lực, kỹ năng của ứng viên theo từng yêu cầu của vị trí việc làm và tiếp theo ứng viên phải trả lời phỏng vấn trực tiếp của Hội đồng thi tuyển viên chức để đánh giá kỹ năng giao tiếp, diễn đạt, ứng xử, xử lý tình huống của ứng viên. Sau khi trúng tuyển, nhân viên phải thực hiện chế độ tập sự được quy định trong hợp đồng làm việc xác định thời hạn; Trường và Khoa, Bộ môn phân công người hướng dẫn trực tiếp cho nhân viên mới, đồng thời, Nhà Trường có ban hành sổ tay nhân viên để hướng dẫn quy trình công việc cho các nhân viên mới [H07.07.02.02]. Sau khi hết thời gian tập sự, Trường và Khoa tổ chức đánh giá kết quả thực thi nhiệm vụ của nhân viên, nếu hoàn thành nhiệm vụ, đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn và tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, nhân viên mới được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp ngạch nhân viên theo quy định [H06.06.01.05] [H06.06.01.14].

Trong quá trình công tác tại Trường, nhân viên có thể được bổ nhiệm, điều động để đảm nhiệm các công việc, vị trí mới. Việc bổ nhiệm, điều động dựa trên năng lực chuyên môn của cá nhân và nhu cầu từ Trường, các bộ phận. Công tác bổ nhiệm, điều chuyển đều được công khai, rõ ràng và luôn đạt được sự đồng thuận của các bộ phận lẫn cá nhân được điều chuyển, bổ nhiệm.

Công tác tuyển dụng đội ngũ NV được thực hiện dựa vào kế hoạch tuyển dụng hàng năm được Trường lập căn cứ vào nhu cầu của Trường và các Khoa/Ban, và đồng thời cũng căn cứ vào định biên công việc. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng: thông báo bằng văn bản, thông báo trên website,... [H07.07.02.03]. Trong

quá trình tuyển dụng, Trường ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng nhằm đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác, khách quan, công bằng. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai bằng văn bản và trên website của Trường.

7.2.2. Điểm mạnh:

- Tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng rõ ràng, công khai, minh bạch, công bằng.
- Đội ngũ NV có nghiệp vụ chuyên môn tốt, tinh thần trách nhiệm cao do vậy hỗ trợ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng cùng nhiều hoạt động khác của Trường.

7.2.3. Điểm tồn tại:

Chưa tận dụng thêm các kênh thông tin khác trong công tác tuyển dụng.

7.2.4. Kế hoạch hành động:

- Thường xuyên kiểm tra, hoàn thiện các tiêu chuẩn tuyển dụng để lựa chọn được những NV phù hợp, đáp ứng yêu cầu công việc (có tính đến sự phù hợp từng thời kỳ phát triển của ĐHM-TPHCM) . Nguồn lực: Khoa, Phòng Tổ Chức-Nhân sự.
- Đa dạng thêm các kênh phổ biến thông tin về nhu cầu tuyển dụng (báo điện tử, email, công ty môi giới tìm việc, mạng lưới cựu SV, các DN hợp tác...). Nguồn lực: Khoa, Phòng Tổ Chức-Nhân sự.

7.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên tốt và được đánh giá chính xác, công bằng.

7.3.1. Mô tả:

ĐHM-TpHCM ban hành các quy định về quy trình phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên khác nhau theo thâm niên (nhân viên mới tuyển dụng, nhân viên tập sự và nhân viên đã có thâm niên làm việc). NV theo các giai đoạn thâm niên có các tiêu chí và quy trình đánh giá khác nhau. Theo đó, trong thời gian thử việc, Trường có quy định đánh giá năng lực hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên, chuyên viên riêng. Sau khi hết thời gian tập sự, Nhà trường sẽ thực hiện đánh giá năng lực hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên

để làm cơ sở tuyển dụng chính thức. Các nhân viên chính thức khác, thực hiện đánh giá theo quy trình hàng năm [H06.06.02.10] [H07.07.03.01]. Hiện tại, bên cạnh đội ngũ hỗ trợ tại các phòng ban, Khoa có 02 chuyên viên với chức danh thư ký Khoa. Khoa cũng có đội ngũ GV kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ gồm: 05 CVHT, 08 GVCN và đặc biệt 1 Phó Khoa phụ trách NCKH cho SV. Lực lượng thư ký Khoa và bộ phận giảng viên kiêm nhiệm chức danh CVHT, chủ nhiệm lớp đều được phổ biến kỹ lưỡng các thông tin về nhiệm vụ, công việc cụ thể, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng mềm,.. nhằm phục vụ tối đa hoạt động học tập, giảng dạy, NCKH của GV và SV. Đánh giá chung: năng lực của đội ngũ NV đáp ứng được yêu cầu của công việc [H06.06.01.10] [H06.06.02.07].

Hàng năm, để đánh giá năng lực NV, các đơn vị Khoa/Ban/Trung tâm đều triển khai thực hiện đồng bộ quy trình đánh giá do Trường quy định [H07.07.03.01] theo kế hoạch đánh giá năng lực nhân viên hàng năm [H07.07.03.02]. Quy trình thực hiện đánh giá năng lực NV như sau: Căn cứ vào vị trí và yêu cầu công việc, mỗi NV sẽ đăng ký kế hoạch làm việc hàng năm (KPI). Vào cuối mỗi năm học – định kỳ tháng 6 hàng năm, NV đều thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học. Kết quả tự đánh giá sẽ chuyển cho lãnh đạo trực tiếp và thành lập hội đồng tự đánh giá tại đơn vị với sự tham gia đánh giá của tất cả nhân viên, giảng viên tại đơn vị và sau đó Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp trường sẽ đánh giá, xếp loại thi đua [H06.06.02.07] [H06.06.02.10].

Kết quả đánh giá phản ánh rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu, năng lực trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Ngoài ra kết quả đánh giá cũng tác động đến thu nhập bổ sung trong suốt năm học kế tiếp. Hàng năm, các quy định, quy trình đánh giá năng lực NV đều được cải tiến dựa trên những ý kiến đóng góp của cán bộ NV. Kết quả đánh giá cho thấy, trong 5 năm vừa qua, đội ngũ nhân viên hỗ trợ đều thực hiện công việc đạt kết quả tốt, hàng năm đều đạt danh hiệu Lao động tiên tiến, trung bình chung 100% nhân viên đều hoàn thành nhiệm vụ [H06.06.02.07].

7.2.2. Điểm mạnh:

- Tiêu chuẩn và qui trình đánh giá nhân viên rõ ràng, cụ thể, minh bạch.
- Kết quả làm việc gắn liền với thu nhập bổ sung của nhân viên.

7.2.3. Điểm tồn tại:

- Một vài tiêu chí đánh giá chưa tính đến tính chất và điều kiện đặc thù của từng vị trí công việc.
- Một vài tiêu chí đánh giá chưa định lượng tốt và tới từng vị trí cụ thể.

7.2.4. Kế hoạch hành động:

- Định kỳ hàng năm thực hiện rà soát và hoàn thiện các chính sách quản lý nguồn nhân lực để phát triển đội ngũ NV đáp ứng các thời kỳ phát triển của Trường. Nguồn lực: Khoa, Phòng Tổ Chức-Nhân sự.
- Hàng năm sẽ tổ chức khảo sát, nhận góp ý, lập nhóm dự án để cải tiến các tiêu chí đánh giá phù hợp với nhiều đối tượng thay vì tổng quát cho vài nhóm. Nguồn lực: Khoa, Phòng Tổ Chức-Nhân sự.

7.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (6/7)

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

7.4.1. Mô tả:

ĐH Mở-TpHCM chú trọng đến việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và đội ngũ kế thừa luôn được xác định rõ trong phương hướng nhiệm vụ của cả nhiệm kỳ, năm học [H06.06.05.01]. Hàng năm, Phòng Nhân sự và pháp chế của trường có gửi thông báo tới các đơn vị về việc xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn và học tập dài hạn của CBVC trong toàn Trường [H07.07.04.01]. Căn cứ vào yêu cầu công việc và nhu cầu đào tạo và đề nghị của NV, các đơn vị quản lý trực tiếp NV sẽ duyệt/từ chối, chuẩn y và đưa vào kế hoạch đào tạo chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ NV từ đó tổng hợp danh sách nhân viên có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn gửi về phòng NSPC để xây dựng các kế hoạch đào tạo cụ thể trong năm. Hoạt động đào tạo ngắn hạn của đội ngũ nhân viên hỗ trợ trong Trường trong 05 năm qua đã đạt 100% kế hoạch đề ra. Ngoài cử NV đi học các khoá học bên ngoài, nhà Trường còn tự tổ chức các khoá tập huấn tại Trường, với báo cáo viên là các chuyên gia mời từ bên ngoài, để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình học của NV. Điển hình trong 5 năm gần đây (2016-2020) Trường đã tổ chức 25 khoá tập huấn tại trường như: tập huấn bồi dưỡng kỹ năng

sử dụng CNTT, bồi dưỡng kỹ năng soạn thảo văn bản, hội nhập môi trường làm việc, ... với hơn 2,624,584,000 đồng [H07.07.04.03].

Để tạo điều kiện cho đội ngũ NV học tập nâng cao trình độ, Trường luôn tạo điều kiện hỗ trợ NV tham gia các khóa học tập dài hạn, nâng cao kiến thức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Với các chính sách tạo động lực cho người học đã được xây dựng và triển khai có thể thấy đa phần đội ngũ NV đều rất tích cực tham gia các khóa đào tạo dài hạn để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Trong báo cáo tổng kết hàng năm, Trường đều công bố số lượng nhân viên theo học các khóa bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn và cũng đều có kinh phí phân bổ cho việc nâng cao trình độ cho đội ngũ hàng năm, cũng như kết quả đạt được của các NV sau khi tham gia các khóa học [H07.07.04.03]. Trường cũng ban hành các qui định, qui chế cho việc hỗ trợ CC-VC-GV tham gia các khóa học nâng cao nghiệp vụ, trình độ chuyên môn (thời gian, hỗ trợ kinh phí đào tạo, khen thưởng, giảm khối lượng công tác).

7.4.2. Điểm mạnh:

Có kế hoạch hàng năm để triển khai các hoạt động đào tạo đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV.

Khuyến khích mọi NV không phân biệt lứa tuổi, giới tính, vị trí,... nâng cao trình độ chuyên môn.

7.4.3. Điểm tồn tại:

Cần có thêm những chính sách hỗ trợ cụ thể cho nhiều loại hình học tập.

Nên có nhiều loại hình tổ chức các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ hơn nữa cho NV.

7.4.4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục phát triển các khóa học nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ NV
- Có kế hoạch khảo sát nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ trong qui hoạch lâu dài.
- Tạo điều kiện về thời gian để NV có thể tham gia các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

7.4.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (6/7)

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

7.5.1. Mô tả:

ĐH Mở-TpHCM quan tâm và quản lý chặt chẽ kết quả công việc của NV nhằm tạo động lực cho NV trong quá trình làm việc. Trường đã xây dựng hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. Trường cũng ban hành công khai các quy định về khen thưởng và công nhận thành tích [H06.06.01.07]. Các tiêu chuẩn đánh giá, quy trình đánh giá kết quả công việc đều được xây dựng dựa trên ý kiến đóng góp của NV hàng năm.

Đầu năm học, từng NV sẽ xây dựng kế hoạch công tác, Bản kế hoạch cá nhân được xây dựng dựa trên vị trí, công việc được giao, năng lực bản thân của chính cá nhân [H07.07.05.02]. Bản kế hoạch này là cơ sở quan trọng cho quá trình phân công công việc và đánh giá kết quả công việc. Việc bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm đều được triển khai theo đúng quy trình: NV được tự đánh giá thông qua bản đánh giá và dựa vào kế hoạch cá nhân đã đăng ký từ đầu năm. Đơn vị tổ chức họp xét công khai: từng NV nhận xét đồng nghiệp trong đơn vị và bình bầu (phiếu kín/công khai) cá nhân. Căn cứ vào phiếu bầu và đánh giá công khai, chọn ra những NV tiêu biểu đề nghị khen thưởng. Hội đồng thi đua khen thưởng họp xét và ra quyết định khen thưởng [H06.06.02.10].

Tùy theo mức độ hoàn thành và chất lượng công việc, NV sẽ nhận được những danh hiệu được qui định qua các văn bản, qui chế khen thưởng của Trường [H06.06.01.09]. Với tiêu chí đánh giá rõ ràng, quy trình đánh giá khách quan, đội ngũ NV đều rất tích cực hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Chất lượng công việc trong năm cũng ảnh hưởng đến những hệ số liên quan đến thu nhập bổ sung trong năm học liền kề do vậy gần như mọi NV đều gắng hoàn thành nhiệm vụ phụ trách với kết quả tốt nhất [H07.07.05.05] [H06.06.02.09].

Các qui chế làm việc, tiêu chuẩn bình bầu - đánh giá kết quả, nội dung kế hoạch cá nhân,.. đều được Trường lắng nghe góp ý hàng năm từ GV/NV để cải

tiến và đáp ứng với nhiệm vụ ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng từ người học và xã hội.

7.5.2. Điểm mạnh:

Có tiêu chuẩn, quy trình đánh giá rõ ràng, triển khai đồng bộ công tác đánh giá kết quả công việc của NV.

Việc đánh giá là cơ sở để xác định thu nhập bổ sung nên khích lệ đội ngũ NV thực hiện tốt công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

GV/NV trong Trường đều tán thành và hài lòng với các tiêu chí đánh giá kết quả/hiệu quả công việc.

7.5.3. Điểm tồn tại:

- Hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng công việc chưa đi sâu đến từng vị trí cụ thể.
- Khảo sát về mức độ hài lòng của NV khi thực hiện đánh giá chưa đi sâu đến từng cấp độ chuyên môn.

7.5.4. Kế hoạch hành động:

- Cùng với các Phòng Ban thảo luận để hoàn thiện công tác đánh giá kết quả thực hiện bằng cách xây dựng tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể để đánh giá chất lượng công việc và theo dõi, giám sát thực hiện. Nguồn lực: Phòng Tổ Chức-Nhân sự.
- Khảo sát sự hài lòng của NV về công tác đánh giá xếp loại với bảng câu hỏi khảo sát chi tiết hơn. Nguồn lực: Phòng Tổ Chức-Nhân sự
- Cải tiến liên tục các chính sách đãi ngộ để tạo động lực cho các đội ngũ NV trong quá trình làm việc. Nguồn lực: Phòng Tổ Chức-Nhân sự.

7.5.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Điểm mạnh nổi bật: Việc quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, chuyển chuyển nhân viên thực hiện đúng quy trình, công khai. Trường đã xây dựng và phát triển được đội ngũ NV hỗ trợ đủ số lượng và có năng lực chuyên môn để phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Công tác đánh giá hiệu quả thực hiện công việc được thực hiện một cách công bằng, có tác dụng kích thích, động viên tinh thần làm

Phiên bản ngày 11/12/2020

việc đối với đội ngũ NV. Đặc biệt ĐH Mở - TpHCM luôn quan tâm đến công tác đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV.

Điểm tồn tại: Ít có các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đa dạng cho đội ngũ NV. Nên có cải tiến trong công tác khảo sát sự hài lòng của nhân viên về việc đánh giá kết quả công việc và thi đua khen thưởng.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 7:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 7		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.1					X			5.4	5	100%
Tiêu chí 7.2					X					
Tiêu chí 7.3						X				
Tiêu chí 7.4						X				
Tiêu chí 7.5					X					

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.

Mở đầu

Khoa CNTT nói chung, ngành HTTTQL nói riêng, đã xây dựng một chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể, đa dạng và phù hợp với chủ trương và định hướng của nhà trường; phương pháp xét tuyển công khai, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học một cách minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; môi trường xã hội học tập tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích, từ đó nâng cao chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

8.1.1. Mô tả:

Nhà trường có chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ, chi tiết, được thể hiện trong Đề án tuyển sinh và Quy chế tuyển sinh đại học chính quy, trong đó quy định rõ hình thức xét tuyển đó là xét tuyển bằng kết quả thi THPT quốc gia và xét tuyển theo KQHT THPT [H08.08.01.01]. Khoa CNTT tuyển sinh theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường ĐHM-TPHCM [H08.08.01.01]. Đề án tuyển sinh hàng năm được lên kế hoạch và thực hiện đúng quy chế tuyển sinh của Bộ giáo dục và quy định tuyển sinh của nhà Trường [H08.08.01.07]. Tổ hợp xét tuyển của ngành HTTTQL là tổ hợp các môn: {Toán, Lý, Hoá}, {Toán, Lý, Anh}, {Toán, Văn, Anh}, {Toán, Hoá, Anh}. Số lượng thí sinh dự kiến tuyển sinh hàng năm được lập dựa trên thống kê dữ liệu kết quả tuyển sinh các năm trước và kết quả phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực ngành CNTT hằng năm gắn liền với chiến lược phát triển của kinh tế xã hội Thành phố HCM nói riêng và nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội nói chung [H08.08.01.02] [H08.08.01.05]. Hàng năm, đề án tuyển sinh đã được được xác định và công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT, được công bố rộng rãi trên website của nhà trường, và qua các kênh tuyển sinh khác như: kênh tư vấn tuyển sinh của thành phố, đài truyền hình, báo chí, ... hoặc trong các buổi tư vấn tuyển sinh tại các trường trung học phổ thông do Nhà trường tổ chức [H08.08.01.03], [H08.08.01.04].

Hàng năm, Nhà trường đều ban hành, cập nhật đề án tuyển sinh để phù hợp với thực trạng, quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, điều kiện thực tế và xu hướng phát triển của xã hội để đáp ứng được sứ mạng, mục tiêu phát triển của Trường. Chính sách tuyển sinh của ngành HTTTQL được điều chỉnh hàng năm dựa trên quy định về tuyển sinh, ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh, cơ sở số liệu khảo sát, góp ý từ doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các chuyên gia, cựu SV và trên cơ sở dự báo nhu cầu nhân lực cho nhóm ngành HTTTQL [H08.08.01.05] [H08.08.01.06]. Căn cứ từ các dữ liệu khảo sát cụ thể ở trên, Nhà trường sẽ đưa ra chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp hàng năm cho ngành HTTTQL. Sự thay đổi này được cập nhật thường xuyên và công bố rộng rãi trên cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường. Với chính sách tuyển sinh như trên, trong 5 năm qua, ngành HTTTQL đã tuyển được thí sinh theo đúng đề án tuyển sinh hàng năm (dựa theo bảng 8.1.1). Theo bảng 8.1.1, nhìn chung trong 5 năm gần đây nhất Khoa đều tuyển sinh đạt theo chỉ tiêu đề ra của đề án tuyển sinh hàng năm và điểm trung bình của thí sinh được tuyển chọn cũng cao khả quan so với khối điểm trung bình của thí sinh hàng năm. Đặc biệt trong năm 2020, điểm tuyển sinh dựa vào điểm tốt nghiệp THPT vào ngành HTTTQL cao so với mặt bằng chung cả nước.

Bảng 8.1.1. Số liệu số lượng thí sinh trúng tuyển, Điểm chuẩn trúng tuyển ngành HTTTQL

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển
2015-2016	669	116	17.34%	107	20	19.68
2016-2017	603	281	46.60%	109	15	17.87
2017-2018	1340	220	16.42%	157	19.50 /20.00	19.89

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển
2018-2019	532	135	25.38%	95	16.1	17.18
2019-2020	791	179	22.63%	113	18.9	20.01

8.1.2. Điểm mạnh:

Chính sách tuyển sinh của Khoa được xác định rõ ràng dựa trên các đánh giá nguồn nhân lực thực tế, giúp cho Khoa có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển theo chất lượng tăng dần theo từng năm; chính sách tuyển sinh còn được công khai và cập nhật thường xuyên qua nhiều kênh tuyển sinh giúp thí sinh được tiếp cận dễ dàng, nhanh chóng với các thông tin về ngành học, chương trình học tập. Bên cạnh đó, Trường có những đãi ngộ, ưu đãi dành cho SV trong quá trình học tập.

8.1.3. Điểm tồn tại:

Phản khảo sát góp ý từ các bên liên quan như: nhà tuyển dụng và SVTN còn chưa phong phú.

8.1.4. Kế hoạch hành động:

- Dựa vào số liệu thống kê hàng năm, dữ liệu về nhu cầu nguồn nhân lực hàng năm, tiếp tục phân tích và đưa ra dự đoán kế hoạch tuyển sinh hàng năm; tích cực truyền thông về ngành học, CTĐT nhằm thu hút học sinh có năng lực, nâng cao chất lượng học và đầu ra. Nguồn lực: Khoa và nguồn lực từ Ban tuyển sinh Trường, và các DN liên kết. Kinh phí từ Trường.
- Để khắc phục các tồn tại nêu trên. Từ năm học 2020-2021, lãnh đạo Khoa sẽ chỉ đạo bộ phận phụ trách đào tạo, tuyển sinh Khoa và toàn thể các bộ nhân viên thực hiện các công việc sau: Lập danh sách các trường THPT tiềm năng, lên kế hoạch tuyển sinh trực tiếp tại các trường THPT ngoài Tp HCM để tiếp cận thêm nhiều đối tượng thí. Khuyến nghị Ban giám hiệu nhà Trường thêm các chính sách thu hút học sinh giỏi, xuất sắc trên cả nước.

Liên hệ với các DN liên kết để tài trợ thêm học bổng cho sinh viên nhập học. Thực hiện khảo sát là lấy đóng góp về xây dựng đề án tuyển sinh từ phía DN và SVTN: ít nhất 10 DN và 50 SVTN. Nguồn lực: Khoa và nguồn lực từ Ban tuyển sinh Trường, và các Trường THPT liên kết và các DN liên kết, SVTN. Kinh phí từ Trường và DN tài trợ.

8.1.5. Tự đánh giá: (5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

8.2.1. Mô tả:

Nhà Trường đã thiết lập quy trình xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học thông qua Đề án tuyển sinh và Quy chế tuyển sinh hàng năm [H08.08.01.01] cụ thể như sau: Phòng tuyển sinh lên kế hoạch xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cho năm học mới dựa trên Quy chế tuyển sinh và các văn bản hướng dẫn về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và tình hình thực tiễn tại Trường. Dựa trên các thống kê về nhu cầu nhân lực của DN, nguồn nhân lực đào tạo của Khoa, số lượng sinh viên tiềm năng, dữ liệu thống kê kết quả tuyển sinh [H08.08.01.02] [H08.08.01.06] phòng tuyển sinh dự thảo Đề án tuyển sinh với các thông tin chi tiết dự kiến về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đối với ngành đào tạo HTTTQL và gửi tới các đơn vị, cá nhân liên quan trong toàn Trường, đặc biệt là các khoa chuyên môn, CBQL, GV để lấy ý kiến góp ý về các tiêu chí và phương pháp lựa chọn người học đảm bảo phù hợp với mục tiêu và đặc thù của ngành đào tạo. Các ý kiến góp ý từ các đơn vị được Phòng Tuyển sinh tổng hợp, làm căn cứ hoàn thiện bản Đề án tuyển sinh trình Hội đồng tuyển sinh Nhà trường phê duyệt [H08.08.01.06].

Quá trình xây dựng tiêu chí tuyển chọn người học được xây dựng theo đúng quy trình xây dựng tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học đã được ban hành [H08.08.02.01]. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được Khoa và Nhà trường xác định và ghi rõ trong chính sách tuyển sinh dựa trên xét tuyển theo kết quả thi kỳ thi THPT của thí sinh. Tiêu chí và phương thức xét tuyển được Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính qui của Trường ĐHM-TPHCM đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo từng năm [H08.08.01.06]. Hàng năm,

đến thời gian tuyển sinh, Bộ GD&ĐT đều ban hành các văn bản hướng dẫn về Quy chế tuyển sinh, cập nhật những thay đổi, điều chỉnh trong công tác tuyển sinh. Căn cứ vào văn bản hướng dẫn và điều kiện thực tế của Nhà trường, Phòng Tuyển sinh cùng Ban chủ nhiệm Khoa thực hiện các rà soát để lập kế hoạch tuyển sinh, xác định các chỉ tiêu và phương pháp tuyển sinh phù hợp cho từng đối tượng đối với ngành đào tạo. Thông qua việc rà soát lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan về xây dựng chính sách tuyển sinh hàng năm [H08.08.01.06] và thực tế số lượng cán bộ cơ hữu tham gia giảng dạy.

8.2.2. Điểm mạnh:

Tiêu chí tuyển chọn thí sinh được xây dựng rõ ràng và được đánh giá hàng năm, tạo ra bộ tiêu chí phù hợp nhất để tuyển chọn thí sinh đáp ứng yêu cầu đào tạo sinh viên ngành HTTTQL, giúp cho việc sàng lọc hồ sơ xét tuyển dễ dàng nhanh chóng và chính xác, bên cạnh đó việc xây dựng tiêu chí tuyển sinh rõ ràng giúp thí sinh xác định và nộp hồ sơ vào Trường dễ dàng. Diễn hình, chất lượng sinh viên nộp hồ sơ vào Trường tăng về số lượng và chất lượng theo từng năm, điểm chuẩn của ngành học tăng đều hàng năm, và số lượng thí sinh nhập học tăng đều, vượt chỉ tiêu tuyển sinh theo từng năm.

8.2.3. Điểm tồn tại:

Giống như đa số các Trường khác, việc chỉ tuyển sinh dựa trên xét tuyển kết quả thi THPT làm cho quá trình xét tuyển gặp khó khăn ở khâu tỷ lệ hồ sơ nộp vào Trường khá cao, nên quá trình sàng lọc hồ sơ, xác định điểm xét tuyển gặp khó khăn.

8.2.4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2020-2021 vẫn tiếp tục thực hiện khảo sát, đánh giá tiêu chí tuyển sinh hàng năm để xây dựng tiêu chí tuyển sinh hỗ trợ lên kế hoạch tuyển sinh hàng năm. Nguồn lực: Khoa và nguồn lực từ Ban tuyển sinh Trường, và các DN liên kết. Kinh phí từ Trường.
- Để khắc phục các tồn tại trong công tác tuyển chọn người học. Từ năm học 2020-2021, lãnh đạo Khoa sẽ chỉ đạo bộ phận phụ trách đào tạo, tuyển sinh Khoa và toàn thể các bộ nhân viên thực hiện các công việc sau: Thống kê, phân tích kết quả hồ sơ thí sinh và đưa ra điểm xét tuyển hợp lý; Theo dõi

sát sao tỷ lệ thi sinh trúng tuyển nhập học/trên số lượng thí sinh được công nhận trúng tuyển để có sự điều chỉnh, can thiệp kịp thời; Xây dựng các hình thức khen thưởng sinh viên khi nộp hồ sơ nhập học vào Trường. Liên hệ với các DN liên kết để tài trợ thêm học bổng cho sinh viên nhập học. Nguồn lực: Khoa và nguồn lực từ Ban tuyển sinh Trường, và các Trường THPT liên kết và các DN liên kết. Kinh phí từ Trường và DN tài trợ.

8.2.5. Tự đánh giá: (5/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học.

8.3.1. Mô tả:

Khoa CNTT nói riêng, Trường ĐH Mở TpHCM nói chung, luôn trú trọng đến công tác giám sát chất lượng người học. Sinh viên ngành HTTTQL ngay khi nhập học sẽ được cung cấp tài khoản học tập để tham gia vào hệ thống giám sát học tập của nhà Trường. Mọi hoạt động học tập, giám sát (từ phía phụ huynh và nhà Trường). Bao gồm các hệ thống sau: Hệ thống thông tin sinh viên: hỗ trợ về các vấn đề liên quan đến đăng ký môn học, xem lịch học, xem KQHT, các tiện ích liên quan CTSV, ... Hệ thống học tập trực tuyến cho phép sinh viên tương tác với giảng viên học phần, tham gia thảo luận với người học khác, ... Hệ thống CVHT: Thống kê KQHT của sinh viên, thảo luận tương tác với giảng viên CVHT. Hệ thống đánh giá rèn luyện: theo dõi, hỗ trợ và thông tin các hoạt động liên quan rèn luyện đến sinh viên. Các hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT được ghi cụ thể, chi tiết trong từng môn học, trong CTĐT của khoa và quy chế đào tạo đại học do ĐHM-TPHCM ban hành [H08.08.03.01] [H08.08.03.02]. Tất cả hệ thống hỗ trợ sinh viên đều gắn liền với ít nhất một cán bộ/giảng viên phụ trách, để giám sát và hỗ trợ người học, theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập và cảnh báo học vụ [H08.08.03.09].

Để giám sát sự tiến bộ của người học Khoa đã thành lập các quy trình quản lý học tập và rèn luyện của người học đối với từng hệ thống quản lý, cụ thể, đối với hệ thống quản lý học tập trực tuyến, giảng viên từng BM đều phải đăng ký giảng dạy trực tuyến theo từng mức độ từ cơ bản đến nâng cao và cập nhật nội dung giảng dạy cho người học theo từng mốc thời gian quy định. Nắm bắt tình

hình đến lớp và chất lượng học tập của sinh viên và gửi thông tin về khoa, ... Đối với hệ thống CVHT, GVCN, CVHT đều phải thực hiện gặp trực tiếp sinh viên, phổ biến nội dung năm học hoặc phản hồi thông tin của sinh viên về Khoa ít nhất một học kỳ 1 lần, ít nhất 3 lần cho 3 học kỳ trong một năm học [H08.08.04.02], ... Ngoài ra cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của người học được thực hiện định kỳ 1 học kỳ 1 lần thông qua các buổi họp giao ban công tác SV giữa lãnh đạo Khoa CNTT, CVHT, Chủ nhiệm lớp, Trợ lý Đào tạo, công tác SV và SV. Qua buổi giao ban công tác SV, lãnh đạo Khoa và các thầy/cô kịp thời nắm bắt được tiến độ học của người học để kịp thời điều chỉnh, bổ sung thời khóa biểu và các hoạt động khác cho SV. Ngoài ra, Trợ lý Công tác SV của Khoa cũng nắm bắt tiến độ của người học thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của nhà trường dành cho GVCN và CVHT và các groups từng khóa học được lập thông qua trang mạng xã hội. Định kỳ hàng năm, các CVHT, GVCN lớp sẽ truy cập hệ thống và theo dõi được quá trình học tập của SV như: điểm trung bình học kỳ, các môn học chưa đạt, quá trình đánh giá rèn luyện của sinh viên, ... ; từ đó GV tương tác với SV, hỗ SV về đăng ký trả nợ học phần, học cải thiện điểm hoặc học vượt môn, ... [H08.08.03.05]. Ngoài ra, để giúp cải thiện chất lượng người học, mỗi cuối học kỳ, các GV đều thực hiện báo cáo môn học [H03.03.01.02], trình bày các đánh giá về chất lượng người học, từ đó Khoa tổng hợp và đưa ra các hướng thay đổi về nội dung giảng dạy, cấu trúc đề thi, hình thức đánh giá, ... để nâng cao chất lượng người học [H08.08.03.05]. Hệ thống giám sát quá trình học tập được bổ sung, cập nhật thường xuyên và được công bố rộng rãi để người học, cán bộ, giảng viên thực thi. Dữ liệu về KQHT của người học hằng năm luôn được cập nhật và thông báo đến các bên liên quan để theo dõi, hỗ trợ, đánh giá sự tiến bộ của người học trong học tập, rèn luyện, tiến độ chương trình học. Dựa trên dữ liệu này, hàng năm, vấn đề xét tốt nghiệp, xét buộc thôi học, xét bảo lưu với người học luôn được xử lý nhanh chóng, rõ ràng [H08.08.03.04] [H08.08.03.08]. Khối lượng học tập ngành HTTTQL gồm 137 tín chỉ và có bảng tiến trình học tập được phổ biến cho toàn thể SV của Khoa. Khối lượng học tập được phân bổ cân đối trong mỗi năm học. Người học trung bình có thể hoàn tất CTĐT ngành HTTTQL trong khoảng thời gian 4 năm, cũng có thể kéo dài tối đa 8 năm [H08.08.03.01].

8.3.2. Điểm mạnh:

Khoa và nhà Trường cung cấp cho người học nhiều hệ thống hỗ trợ học tập để phục vụ cho việc học tập, rèn luyện của người học và giám sát quá trình tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học. Hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá KQHT, rèn luyện của người học được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau giúp giảng viên, CVHT nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học, và giúp cho người học chủ động dễ dàng tiếp cận, cải tiến quá trình học tập và rèn luyện.

8.3.3. Điểm tồn tại:

Sinh viên sử dụng các hệ thống hỗ trợ học tập và rèn luyện của Khoa và nhà Trường chưa hiệu quả dẫn đến một số hệ thống hỗ trợ chưa được hoạt động hết công suất. Số lượng sinh viên chưa nắm rõ về hình thức học, nội dung học, chương trình học, cách thức tự học và cách tương tác với giáo viên CVHT, GVCN, trợ giúp từ phía nhà khoa và nhà Trường vẫn còn cao. Số lượng sinh viên ngừng học, thôi học, và chuyển ngành do không theo kịp chương trình vẫn còn tồn đọng.

8.3.4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2020-2021 tiếp tục nâng cao tăng cường năng suất hoạt động của các hệ thống hỗ trợ học tập. Đưa ra các chính sách phúc lợi, các ràng buộc trách nhiệm để các cán bộ phụ trách, các giảng viên, các CVHT phát huy thế mạnh của các hệ thống hỗ trợ học tập, cải thiện hệ thống, tiến hoá hệ thống, sử dụng hệ thống ngày một tốt hơn để hỗ trợ người học, theo dõi, giám sát, giúp nâng cao chất lượng người học. Nguồn lực: Cán bộ nhân viên, sinh viên Khoa và nguồn lực từ phòng ban của Trường.
- Để khắc phục các tồn tại trong công tác tuyển chọn người học. Từ năm học 2020-2021, Lãnh đạo Khoa sẽ chỉ đạo bộ phận phụ trách đào tạo, tuyển sinh Khoa và toàn thể các bộ nhân viên thực hiện các công việc sau: Tăng thêm các sinh hoạt với sinh viên để cung cấp kiến thức về hình thức, cách thức học tập tại đại học để người học biết, hiểu và vận dụng một cách hiệu quả các hệ thống hỗ trợ học tập để nâng cao chất lượng học tập; Xây dựng, đẩy mạnh thêm các kênh liên lạc từ sinh viên như: các đội nhóm, câu lạc bộ, ... để sinh viên có thêm kênh liên lạc, trợ giúp lẫn nhau, và phản hồi thực tế các

khó khăn của sinh viên về Khoa kịp thời. Nguồn lực: Cán bộ nhân viên, sinh viên Khoa và nguồn lực từ phòng ban của Trường.

8.3.5 Tự đánh giá: (4/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

8.4.1. Mô tả:

Để giúp sinh viên học tập và rèn luyện tốt nhất, ngoài các hệ thống hỗ trợ học tập. Sinh viên ngành HTTTQL còn được sự hỗ trợ tư vấn và nâng cao chất lượng học tập từ các hoạt động tư vấn và các hoạt động ngoại khóa, các sân chơi học thuật và các dịch vụ hỗ trợ khác tại Khoa. Tại Trường đại học Mở Tp HCM các hoạt động CVHT, hoạt động hỗ trợ rèn luyện sinh viên đều có các bộ phận, cá nhân phụ trách [H08.08.04.01]. Quy trình về tư vấn học tập, việc làm và các hoạt động hỗ trợ người học được quy định rõ ràng về: đơn vị, cá nhân phụ trách, kế hoạch thực hiện hàng năm, số lượng công việc hỗ trợ tối thiểu, thời gian, số lần báo cáo, ... [H08.08.04.02]. Mỗi đầu năm học, các bộ phận hỗ trợ phải lên kế hoạch các hoạt động tư vấn, hoạt động ngoại khóa, sân chơi thi đua,... sẽ triển khai trong năm học, và cuối năm học, thực hiện báo cáo kết quả các hoạt động hỗ trợ người học như: tổng hợp các hoạt động người học tham gia vào các câu lạc bộ, các nhóm nghiên cứu, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi, ... [H08.08.04.03] [H08.08.04.04] [H08.08.04.06]. Kế hoạch các hoạt động hỗ trợ người học luôn được triển khai vào đầu năm học nhằm giúp Người học được tư vấn, hỗ trợ kịp thời và có hiệu quả trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu khoa học, sinh hoạt ngoại khóa. Điển hình, Trong ngày đón tiếp SV khóa mới nhập học, Khoa chuẩn bị những văn bản như kế hoạch đón tiếp có phân công đội ngũ cán bộ phụ trách và giới thiệu tổng quan về Khoa CNTT và ngành HTTTQL để người học biết được địa chỉ khoa, các trợ lý Khoa, giới thiệu các CVHT của từng lớp, GVCN lớp, CTĐT của ngành [H08.08.04.06]. Các CVHT, chủ nhiệm lớp chính là những giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy, đào tạo và hướng dẫn sinh viên tốt nghiệp trong nhiều khóa. Đối với những SV khóa mới, sau một tháng học tập, Lãnh đạo Khoa chỉ đạo CVHT và chủ nhiệm lớp, ban cán sự lớp tổ chức cuộc gặp mặt SV khóa

mới để giới thiệu về lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo, phương thức đào tạo, phương pháp học tập trong trường đại học và một số lưu ý trong quá trình học [H08.08.04.03] [H08.08.04.06]. Trong buổi gặp mặt SV khóa mới, luôn có mặt đại diện Lãnh đạo Khoa, CVHT, chủ nhiệm lớp, trợ lý đào tạo để giải đáp thắc mắc và tư vấn cho SV [H08.08.04.03] [H08.08.04.04]. Mỗi học kỳ, Khoa và Nhà trường có tổ chức đối thoại giữa SV và lãnh đạo nhà trường nhằm thu thập thông tin phản hồi của SV về tất cả hệ thống quản lý của Nhà trường để có thể nâng cao sự hài lòng của người học [H08.08.04.08]. Trong các buổi sinh hoạt lớp hàng tháng, CVHT tư vấn và hướng dẫn cho những SV gặp khó khăn trong việc lựa chọn và đăng ký học phần, đổi học phần, tạm dừng học tập, bảo lưu KQHT hoặc thôi học, quá hạn thời gian đào tạo [H08.08.03.05]. Đối với SV năm thứ nhất, sau một học kỳ, CVHT nhận từ hệ thống cổ vấn danh sách KQHT của sinh viên để tư vấn và hỗ trợ cho những SV có KQHT chưa tốt [H08.08.03.05]. Trong quá trình học tập, SV được Khoa cung cấp thông tin đầy đủ về các mẫu báo cáo thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, tư vấn cho SV lựa chọn hướng chuyên ngành. Khi SV đi thực tập nghề nghiệp thực tế, Lãnh đạo Khoa và Trưởng BM phân công cán bộ giảng viên của BM liên lạc và đưa SV đi thực tập thực tế tại các đơn vị cơ sở đào tạo, các DN/tổ chức liên kết với Khoa trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng có liên quan [H08.08.04.07]. Giảng viên hướng dẫn SV đi thực tập nghề nghiệp là giới thiệu SV tham gia làm việc tại các cơ quan, đơn vị có chuyên môn và nhu cầu về HTTTQL, quản lý SV và mối quan hệ thân tình với các cơ sở tiếp nhận SV đến thực tập.

Trong hoạt động nghiên cứu khoa học, sau khi hoàn tất và tích lũy đủ kiến thức cần có, SV sẽ tham gia làm khóa luận tốt nghiệp, sau khi SV đăng ký đề tài, Lãnh đạo Khoa phân công giảng viên tư vấn, hướng dẫn SV thực hiện đề tài nghiên cứu, làm khóa luận tốt nghiệp [H08.08.04.06], [H08.08.04.09]. Ngoài ra, Khoa còn tổ chức các buổi sinh hoạt khoa học hướng dẫn SV viết đề cương nghiên cứu, cách thu thập yêu cầu người dùng từ thực tế, cách phân tích yêu cầu người dùng trên các công cụ cần thiết, cách viết báo cáo & viết bài báo khoa học. Trong hơn 5 năm qua, thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa CNTT liên tục đạt các giải sinh viên nghiên cứu khoa học cấp thành phố, cấp Bộ, Quốc gia. Đặc biệt, có

những năm sinh viên khoa CNTT – trường ĐHM-TPHCM vượt qua các trường uy tín trong Thành phố hoặc trong cả nước, đạt giải cao tại cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học. Đặc biệt, năm 2012 sinh viên của Khoa đạt giải cao nhất TP.HCM, năm 2104 sinh viên Khoa đạt giải cao nhất cả nước khối ngành CNTT. Kết quả trên đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, và góp phần nâng cao uy tín của Khoa. Bên cạnh kết quả sinh viên nghiên cứu khoa học đạt thành tích cao, năm 2019 sinh viên khoa CNTT cũng đã có 5 trình trình của sinh viên công bố quốc trên các hội nghị quốc tế chuyên ngành uy tín [H08.08.04.03].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức ngày hội việc làm, mời các tổ chức kinh tế, chính trị xã hội tham gia, giới thiệu với SV những vị trí, cơ hội việc làm [H08.08.04.06] [H08.08.04.08] [H08.08.04.09]. Bên cạnh đó, trong đợt thực tập nghề nghiệp thực tế tập trung và thực tập theo hướng chuyên ngành, SV luôn được đại diện của các cơ sở tiếp nhận SV đến thực tập giới thiệu về cơ cấu tổ chức, hoạt động và vị trí việc làm mà SV chuyên ngành HTTTQL có thể tham gia ứng tuyển.

Khoa CNTT có mối quan hệ tốt với Hội Tin học TP, các DN trong công tác đào tạo và gắn kết môi trường thực hành thực tập thực tế, giúp sinh viên nâng cao chất lượng đào tạo và cơ hội nghề nghiệp.

Bảng 8.4.1 thông tin danh sách DN mà Khoa có thiết lập quan hệ ký MOU, ngoài ra Khoa cũng có mối quan hệ với nhiều DN khác hỗ trợ Khoa trong các hoạt động báo cáo chuyên đề, chia sẻ xu hướng công nghệ mới, tham quan, kiến tập thực tập, ... Mỗi năm trung bình 30 có DN kết hợp với Khoa báo cáo cho sinh viên các xu hướng công nghệ mới và định hướng nghề nghiệp, đào tạo gắn với thực tiễn cho sinh viên. (Bảng 8.4.1) [H08.08.04.07]

Ngoài các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV học tập, nghiên cứu khoa học, thực tập thực tế, tìm kiếm việc làm, Khoa CNTT đã chỉ đạo Ban chấp hành liên chi đoàn khoa, Hội SV, CVHT của các lớp tổ chức các hoạt động ngoại khóa; tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao dành cho cán bộ, giảng viên, SV năm học 2018 – 2019. Các hoạt động ngoại khóa đã tập hợp được đông đảo SV tham gia, tạo ra những sân chơi bổ ích cho SV.

Bảng 8.4.1. Danh sách các DN, hội nghề nghiệp đã ký MOU năm học 2019-2020.

Số lượng	Đã ký	Đang ký
	14	1
Tên Công ty	1/ Hội tin học 2/ TMA Solution 3/ Dek Technology 4/ FPT Information System HCM 5/ Kiwi Asia 6/ Vinacis 7/ IMT Solutions 8/ CoderSchool 9/ KICC - Trung tâm hợp tác CNTT Hàn Quốc 10/ Ksoft 11/ COB 12/ Keizu 13/ CMC 14/ MSX	1/ Logigear

Quá trình thực hiện hỗ trợ và tư vấn sinh viên về học tập và rèn luyện tại Khoa đạt hiệu quả cao thể hiện qua các báo cáo: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn, học tập, hỗ trợ việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp [H08.08.04.08]; Kết quả khảo sát tình trạng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp hằng năm và Thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài về chất lượng của sinh viên [H08.08.04.11]. Theo kết quả các khảo sát, số lượng sinh viên đã tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn, học tập, hỗ trợ việc đạt tỉ lệ trên 80%; Hiệu quả của các hệ thống hỗ trợ người học được minh chứng thông qua tỷ lệ sinh viên có việc làm không ngừng tăng qua các năm và được xếp vào những

khoa có tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và mức thu nhập cao của trường. Sinh viên tốt nghiệp các ngành của khoa CNTT, là một trong các khoa có việc làm với tỷ lệ cao nhất Trường. Năm 2019 theo thống kê của phòng Đào tạo, Ngành HTTTQL là 100%. Và tỷ lệ thu nhập bình quân của sinh viên mới ra Trường ở mức trên 10 triệu cũng tăng theo từng năm, chứng tỏ chất lượng sinh viên mới ra Trường đáp ứng nhu cầu của DN. Điều đó cho thấy các hệ thống hỗ trợ người học phù hợp với sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của sinh viên, giúp người học tiến bộ rất nhiều so với chất lượng đầu vào [H08.08.04.11].

Bảng 8.4.2. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp các năm.

Năm tốt nghiệp	2017	2018	2019
Tỷ lệ sinh viên có việc làm	96.77%	97.73%	100.00%

8.4.2. Điểm mạnh:

Khoa có hệ thống hỗ trợ người học đa dạng, từ các hạ tầng công nghệ đến các yếu tố nhân lực. Với đội ngũ giảng viên, nhân viên nhiệt huyết với nghề, các công việc hỗ trợ sinh viên, xây dựng sân chơi về học thuật và phong trào dành cho sinh viên tại Khoa diễn ra rất nổi bật và gặt hái được nhiều thành tựu. Các DN liên kết hỗ trợ tạo sân chơi học thuật, nơi thực tập cho sinh viên phù hợp với vị trí nghề nghiệp của ngành học. Điều đó giúp sinh viên có môi trường học tốt và đạt được chất lượng đầu ra tốt nhất. Hoạt động gắn kết DN, tư vấn việc làm cho sinh viên ngày càng lớn mạnh, giúp sinh viên tiếp cận đến các nguồn tuyển dụng tốt nhất.

8.4.3. Điểm tồn tại:

Mặc dù đội ngũ giảng viên, nhân viên nhiệt tình hỗ trợ hoạt động học tập và rèn luyện của sinh viên, nhưng hiện trạng sinh viên bỏ học, học quá thời hạn vẫn có. Nguyên nhân khiến sinh viên bỏ học, bị quá hạn thời gian đào tạo chưa được tìm hiểu và đánh giá một cách khách quan dẫn đến tỷ lệ SV tốt nghiệp muộn vẫn còn.

8.4.4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2020-2021 tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động học thuật, phong trào trong sinh viên. Liên kết mật thiết với DN liên kết bên ngoài, tạo ra nhiều sân chơi học thuật và phong trào gắn liền với cơ hội phát triển nghề nghiệp cho sinh viên. Nguồn lực: Khoa và nguồn lực từ Đoàn hội, Trung tâm hỗ trợ việc làm, và các DN liên kết. Kinh phí từ Trường.
- Để khắc phục các tồn tại trong công tác tuyển chọn người học. Từ năm học 2020-2021, Lãnh đạo Khoa sẽ chỉ đạo bộ phận phụ trách đào tạo, tuyển sinh Khoa và toàn thể các bộ nhân viên thực hiện các công việc sau: đẩy mạnh hơn nữa hoạt động chủ nhiệm lớp, CVHT, kịp thời thống kê danh sách những SV có khả năng học vượt, tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng của những SV này; điều chỉnh việc phân bổ các môn học, tạo điều kiện thuận lợi cho SV học vượt, sớm hoàn thành CTĐT; điều tra, đánh giá nguyên nhân khiến cho SV quá hạn thời gian học tập; Nguồn lực: Khoa và nguồn lực từ Đoàn hội, Trung tâm hỗ trợ việc làm, và các DN liên kết. Kinh phí từ Trường.

8.4.5. Tự đánh giá: (5/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

8.5.1. Mô tả:

Hiện nay, Nhà trường có 7 cơ sở đào tạo với tổng diện tích 50.085,3 m². Nhà Trường xây dựng CSVC đầy đủ phục vụ cho quá trình học tập của sinh viên: Có cơ sở dành cho phòng ban, khoa chuyên ngành, cơ sở dành cho đào tạo, nghiên cứu [H08.08.05.01]. Để tạo điều kiện thuận lợi cho người học, các cơ sở đào tạo đều trú trọng đến xây dựng không gian thoáng đãng. Các giờ học diễn ra tại các phòng học, phòng thực hành của Khoa, GV luôn lấy SV là trung tâm, gần gũi hướng dẫn và tạo cho SV các cơ hội chủ động trong học tập và NCKH. Quá trình xây dựng, bố trí cảnh quan các cơ sở đào tạo được thực hiện dựa trên tham khảo góp ý từ các chuyên gia liên quan đến xây dựng cơ sở vật chất đào tạo giáo dục. Ngoài cơ sở HHH là khu hành chánh cho các Khoa, phòng ban, cơ sở VVT và cơ sở NK có nhiều không gian thoáng đãng, có không gian chung cho SV sinh hoạt,

có phòng đọc cho SV và có thư viện cung cấp sách và tài liệu tham khảo cho SV. Bên cạnh 03 cơ sở chính này, ĐH Mở TP.HCM còn có 02 cơ sở rộng rãi, thoáng mát là Bình Dương và Long Bình. Đây là cơ sở dành cho sinh hoạt dã ngoại, tổ chức các hoạt động Đoàn hội... Thông tin về các cơ sở hoạt động của Trường đều được thông báo rộng rãi đến sinh viên qua các kênh: sổ tay sinh viên, trang thông tin điện tử của Trường và trang cá nhân của sinh viên ở hệ thống học trực tuyến [H02.02.03.01] [H08.08.05.01]. Các khu vực phòng học, phòng giảng đường, khu vực phòng máy thực hành, phòng nghiên cứu được bố trí hợp lý, khoa học thuận lợi cho công tác giảng dạy và nghiên cứu. Hơn nữa, để tạo điều kiện thuận lợi và thoải mái trong học tập của SV, Nhà trường đã nâng cấp và phủ sóng wifi miễn phí trong phạm vi toàn Trường. Bên cạnh đó, các cơ sở đều có bố trí cơ sở y tế, có lưu trữ thông tin tiếp nhận và hỗ trợ sinh viên, từ đó đưa ra các thông tin hỗ trợ sức khỏe, tâm lý sinh viên kịp thời [H08.08.05.02]. Để đảm bảo an toàn cho sinh viên, công tác bảo quản, đánh giá CSVC, phòng cháy luôn được thực hiện định kỳ [H08.08.05.04]. Bên cạnh đó, Nhà Trường còn quy định, sinh viên, giảng viên, nhân viên, khách liên hệ công tác khi đến Trường cần tuân thủ theo quy tắc ứng xử trong CSGD được nhà Trường quy định. Và trong khuôn viên Trường đều có triển khai các bảng/biển phổ biến nội quy/quy tắc ứng xử trong CSGD [H08.08.05.03]. Để tạo không khí thoải mái, thư giãn cho sinh viên, nhà Trường có các khu vực trang bị bàn, ghế dành riêng cho sinh viên sinh hoạt, nghỉ giải lao ở khu vực sân trường. Ngoài ra, trong thời gian nghỉ trưa, nhà Trường có bố trí dành riêng các khu vực phòng học dành cho sinh viên nam và sinh viên nữ nghỉ trưa trong thời gian chuyển giữa ca học sáng và chiều. Để đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho người học, giảng viên giảng dạy, nhà Trường có riêng đội ngũ phục vụ công tác vệ sinh trường học, đảm bảo các khu vực vệ sinh luôn sạch sẽ và đầy đủ vật dụng. Nhà Trường có ký kết với công ty bảo vệ và công ty giữ xe riêng để hỗ trợ về an ninh, trật tự cho người học. Để hỗ trợ cho quá trình in ấn tài liệu của sinh viên, nhà Trường có liên kết với 2 công ty về in ấn, mở khu vực in ấn tài liệu trong khuôn viên trường để phục vụ sinh viên in ấn tài liệu.

Khoa và Nhà trường tổ chức các CLB Tin học, các hoạt động thể dục, thể thao, cuộc thi bỏ ích để tạo sân chơi lành mạnh, rèn luyện thể lực cho SV, tăng cường tinh thần giao lưu, đoàn kết trong cộng đồng SV trong trường. Tất cả những

hoạt động trên GV và SV đều hưởng ứng và tham gia nhiệt tình tạo ra sân chơi bổ ích, môi trường lành mạnh để SV Khoa được sinh hoạt, học tập và rèn luyện nhằm phát huy được khả năng và trí tuệ của mình. Ngoài ra, Trường có bố trí thư viện ở tất cả cơ sở có hoạt động đào tạo và hệ thống phòng đọc, phòng mượn, hệ thống kho với các tài liệu được kết nối với nhau phục vụ tích cực hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH cho GV, SV nói riêng và cho toàn Trường nói chung [H08.08.05.01].

Hàng năm, đầu học kỳ và cuối học kỳ, nhà Trường đều thực hiện khảo sát người học về vấn đề liên quan CSVC, cảnh quan môi trường học. Thông qua các kênh liên lạc như: thông tin khảo sát của người học, biên bản làm việc giữa GVCN và CVHT, nội dung phản ánh của sinh viên qua các buổi gặp gỡ với lãnh đạo Khoa, ..., Lãnh đạo Khoa đã nắm bắt các đóng góp, phản ánh của sinh viên về CSVC, chất lượng đào tạo, hoàn cảnh của sinh viên gặp khó khăn, ... để kịp thời đưa ra hướng xử lý, hỗ trợ sinh viên. [H08.08.05.05] [H08.08.05.06]. Các CVHT, GVCN thường xuyên trao đổi với SV để lắng nghe nguyện vọng và ý kiến phản hồi, chia sẻ, động viên tinh thần hỗ trợ SV khi gặp những vấn đề về học tập, tâm lý thông qua các buổi họp lớp.

Hiện nay dù còn hạn chế về diện tích khuôn viên như Trường đã xây dựng được các khu sinh hoạt chung cho sinh viên tại lầu 6 cơ sở Võ Văn Tần, khu sinh hoạt tập thể tại sân trước cơ sở 371 Nguyễn Kiệm và đặc biệt là khu ký túc xá dành cho sinh viên theo học huấn luyện quân sự tại cơ sở Long Bình.

8.5.2. Điểm mạnh:

Khi học tập, nghiên cứu và giảng dạy về HTTTQL, cán bộ và SV của Khoa CNTT luôn thấu hiểu tầm quan trọng của sự tôn trọng tính chủ thể, chấp nhận sự khác biệt, quyền tự quyết của mỗi cá nhân, không phân biệt đối xử, từ đó mối quan hệ, ứng xử giữa thầy trò ngành HTTTQL có sự mềm mại và linh hoạt, tạo ra môi trường học tập tích cực trong nghiên cứu và giảng dạy.

Với đặc thù đa số các môn học đều đi kèm thực hành tại phòng máy, điều này giúp giảng viên dễ dàng tiếp cận sinh viên, tạo không khí hài hoà, thân thuộc giữa SV và GV, giúp quá trình dạy và học thân thiện và hiệu quả hơn.

CSVC phục vụ cho sinh viên, CC-VC-GV ngày càng tốt và tiện nghi hơn.

8.5.3. Điểm tồn tại:

Mặc dù, toàn thể cán bộ, giảng viên của Khoa CNTT cùng với nhà trường đã cố gắng, xây dựng một môi trường cảnh quan xung quanh đẹp, thân thiện giúp người học cảm thấy thoải mái khi đến với trường và khoa. Tuy nhiên, nếu có thêm diện tích và các điều kiện khác để xây dựng, hoàn thiện thêm các công trình nhằm phục vụ cho sinh viên và CC-VC-GV tốt hơn (phòng phục vụ sinh hoạt đội nhóm, câu lạc bộ, các tiện nghi phục vụ người khuyết tật,...).

8.5.4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2020-2021, Tổ chức thêm nhiều sân chơi vui nhộn, bổ ích, giúp gắn kết giữa các sinh viên với nhau, và sinh viên với giảng viên, giúp tạo môi trường thân thiện, hòa đồng. Khuyến khích sinh viên tự chủ, độc lập, có tư duy phản biện. Tiếp tục thực hiện tốt các công tác giữ gìn vệ sinh, an ninh, trật tự và an toàn cho quá trình học tập và giảng dạy.

- Trong năm học 2020-2021, Cán bộ giảng dạy, kết hợp với cán bộ phụ trách tổ chức thêm nhiều đợt học thuật, tham quan DN bên ngoài, để sinh viên có cơ hội tiếp cận thêm với môi trường học tập bên ngoài. Kiến nghị với nhà Trường, vận động nguồn vốn từ Trường và từ bên ngoài xây dựng thêm không gian học tập và vui chơi giải trí cho sinh viên như: liên kết với DN tạo thêm các máy bán đồ ăn nhanh cho sinh viên, xây dựng thêm khu vực vui chơi sang tạo, để sinh viên tạo ra các sản phẩm sáng tạo của mình: như khu vực trang trí bảng tin, khu vực cập nhật thông tin công nghệ nổi bật.

8.5.5. Tự đánh giá: (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

Tại Trường ĐH Mở Tp HCM nói chung và Khoa CNTT nói riêng, trong quá trình đào tạo luôn lấy chất lượng người học làm trọng tâm. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo Quy chế tuyển sinh của Trường. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải. Trường xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ và giám sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của

người học. Môi trường học tập tích cực, cảnh quan xung quanh Trường đẹp để phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái trong tâm trí của người học. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học. Đó là hàng năm chưa khảo sát đầy đủ và đánh giá theo ngành đào tạo và tỷ lệ người học hài lòng về chất lượng các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học, các hoạt động dịch vụ khác; không gian học tập của sinh viên còn hạn chế, chưa có khu giải trí, khu ăn uống và ký túc xá cho sinh viên.

Tiêu chuẩn 08 có 05 tiêu chí, cả 04 tiêu chí đạt 4/7 điểm

Đánh giá về Tiêu chuẩn 8:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 8		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 8.1					X			4.6	5	100%
Tiêu chí 8.2					X					
Tiêu chí 8.3				X						
Tiêu chí 8.4					X					
Tiêu chí 8.5				X						

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Nhà trường luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập phục vụ các hoạt động đào tạo và NCKH. Điều này được thể hiện qua việc xây dựng các hệ thống cơ sở vật chất bao gồm các phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, hệ thống thông tin hỗ trợ đào tạo, hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành, ... Hơn nữa, Khoa luôn chủ động xây dựng dự án nâng cấp, đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH dựa trên các nguồn lực hiện có và nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng chỉ đạo Khoa từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp, môi trường văn hóa trong nhà trường. Từ đó, công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị giảng dạy, thực hành, thí nghiệm của đã từng bước đi vào nề nếp.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

9.1.1. Mô tả:

Hiện nay, Nhà trường có 7 cơ sở đào tạo với tổng diện tích sàn sử dụng phục vụ đào tạo là 50,085.3 m², có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành. Trường có tổng số phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng là 327 phòng (59 phòng làm việc, 199 phòng học, 69 phòng chức năng) [H09.09.01.01]. Nhà trường có tổng diện tích lớp học là 36,123.94 m²; tỷ lệ bình quân diện tích trên người học là 3.01 m²/1SV, đảm bảo tỉ lệ diện tích trên người học theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTDT theo quy định hiện hành. Về phòng làm việc, Nhà trường hiện có 59 phòng, với diện tích 3197.90 m² [H09.09.01.06]

Khoa CNTT có hệ thống phòng làm việc tại cơ sở 35-37 Hồ Hảo Hớn, cùng với các phòng chức năng và các khoa khác, cơ sở mới xây dựng và có các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động hành chính văn thư và hội họp. Cùng với cơ sở Hồ Hảo Hớn, nhà trường còn có các cơ sở Võ Văn Tần, Nguyễn Kiệm, cơ sở Bình Dương là những cơ sở chính diễn ra các hoạt động học tập, giảng dạy và nghiên cứu. Hiện nay, Khoa CNTT đang sử dụng tầng trệt và tầng 1 khu B cơ sở

Nguyễn Kiệm để giảng dạy học phần thực hành, phòng lab nghiên cứu, tầng 2 cùng khu này là thư viện khoa [H09.09.01.01], [H09.09.01.02]. Các phòng làm việc được trang bị máy tính, máy in, tủ đựng tài liệu và các trang thiết bị đảm bảo về điều kiện ánh sáng, nhiệt độ phù hợp. Tất cả phòng học được trang bị đầy đủ máy chiếu, micro, âm thanh ánh sáng, máy lạnh và máy quạt. Tất cả phòng làm việc và phòng học đều được bố trí theo đúng tỉ lệ diện tích làm việc và học tập theo quy định [H09.09.01.03] [H09.09.01.06]. Đặc biệt phòng học thực hành đảm bảo chất lượng nên sĩ số không vượt quá 45 Sinh viên. Ngoài các phòng thực hành môn học, Khoa còn có một phòng thực hành chất lượng cao riêng, dành cho việc học tập chuyên sâu, nghiên cứu khoa học. Sinh viên, giảng viên và học viên cao học có thể sử dụng các phòng học này làm nơi nghiên cứu, phòng lab phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Hàng năm, Khoa đều thực hiện thống kê nâng cấp phần mềm, phần cứng máy tính phục vụ cho học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học [H09.09.01.04]. Diễn hình trong vòng 5 năm gần đây, khoa đã được đầu tư: nâng cấp máy cấu hình mạnh dành cho GV nghiên cứu khoa học, hệ thống máy tính mạnh dành cho sv nghiên cứu khoa học, các thiết bị di động, thiết bị mạng dành cho các môn công nghệ mới. Văn phòng Khoa được trang bị các tiện ích, thiết bị cần thiết phục vụ công việc: bàn làm việc, máy tính để bàn, hệ thống mạng nội bộ, máy chiếu,...Các BM chưa có phòng làm việc riêng (do điều kiện khách quan của toàn Trường) tuy vậy khi cần tổ chức hội thảo, seminar, gặp gỡ đối tác,.. đều có thể đăng ký sử dụng các phòng phù hợp thông qua Phòng Hành Chánh-Quản Trị.

Việc bố trí phòng học cho sinh viên được khảo sát, thống kê và thực hiện hợp lý. Về học phần lý thuyết, sinh viên Khoa được bố trí học tại các giảng đường khu A. Mỗi môn học lại có những yêu cầu riêng về phòng học nên các phòng học được sử dụng linh hoạt theo mục đích của việc giảng dạy. Đối với các học phần thuộc chuyên ngành và các học phần cần hướng dẫn thực hành, Khoa được bố trí sử dụng các phòng máy tốt, có cấu hình đạt tiêu chuẩn để chạy các phần mềm chuyên dụng CNTT, tạo thuận lợi cho SV trong tiếp cận và phát huy tốt nhất kỹ năng nghề nghiệp CNTT [H09.09.01.02] [H09.09.01.03].

Hàng năm, vào mỗi đầu học kỳ, giảng viên của Khoa đều thực hiện khảo sát, đánh giá về CSVC tại những lớp giảng dạy, vào cuối mỗi học kỳ, giảng viên, sinh

viên đều được thực hiện khảo sát lấy ý kiến đóng góp về CSVC. Dựa trên kết quả khảo sát, nhà Trường sẽ lên kế hoạch hoàn thiện, nâng cấp CSVC. Cụ thể, trong năm học 2019 Nhà Trường đã khảo sát và trang bị mới trang thiết bị như: Nâng cấp phần mềm Edusoft, nâng cấp máy chủ LMS, Phần mềm học liệu Ebook, trang thiết bị phục vụ đào tạo, ... với tổng kinh phí hơn 20 tỉ [H09.09.01.02] [H09.09.01.04].

9.1.2. Điểm mạnh:

Các phòng làm việc và phòng học, phòng máy được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Quá trình quản lý CSVC được thực hiện định kỳ giúp quá trình cung cấp, nâng cấp CSVC cho người sử dụng đạt hiệu quả cao.

9.1.3. Điểm tồn tại:

Mặc dù Nhà trường và lãnh đạo Khoa có nhiều nỗ lực trong việc trang bị các điều kiện CSVC cho giảng viên và SV làm việc và học tập, tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như sau: Chưa đủ phòng làm việc riêng cho các BM, các cơ sở đào tạo cách xa nhau, gây khó khăn trong quá trình di chuyển giữa các cơ sở đào tạo.

9.1.4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2020-2021 vẫn tiếp tục tận dụng tối đa nguồn lực CSVC hiện có để phục vụ giảng dạy, đào tạo có hiệu quả. Tiếp tục công tác quản lý, nâng cấp phần mềm máy tính, giúp cho CSVC được sử dụng hiệu quả. Nguồn lực: Cán bộ nhân viên, giảng viên Khoa.
- Nhà trường đầu tư kinh phí để nâng cấp và cải tạo/bổ sung phòng lab chất lượng cao tại cơ sở Nguyễn Kiệm. Phòng Hành chính quản trị sẽ thực hiện thuê tư vấn để khảo sát cụ thể các hạng mục xuống cấp cần cải tạo sửa chữa.

9.1.5. Tự đánh giá: (4/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

9.2.1. Mô tả:

Giảng viên, cán bộ nhân viên, sinh viên của Khoa được truy cập nguồn tư liệu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài từ Thư viện và Ban học liệu của Trường. Các thư viện đều cung cấp nguồn học liệu cơ bản của

ngành [H09.09.02.01] [H09.09.02.02]. Sinh viên và giảng viên có thể tiếp cận nguồn tài nguyên tại thư viện Trường theo hai cách: Sử dụng hệ thống thư viện online của Trường để tra cứu và đặt mượn tài liệu, hoặc liên hệ các cơ sở của Trường để xem và mượn sách. Tất cả cơ sở của Trường đều có bố trí thư viện. Các cơ sở thư viện đều trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động và hỗ trợ đọc giả như: phòng đọc sách, phòng máy tính phục vụ đọc giả thư viện, thiết bị in ấn, ... Mọi quy trình, thủ tục liên quan công tác thư viện như tra cứu, mượn trả sách, sử dụng phòng máy tính,... đều được mô tả trong các văn bản hướng dẫn, quy định của thư viện [H09.09.02.03]

Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bao gồm bản cứng và bản mềm) phù hợp với nội dung tất cả các môn học của ngành để sinh viên, giảng viên có thể tra cứu. Hàng năm, thư viện luôn kết hợp với Khoa rà soát và lên kế hoạch mua tài liệu tham khảo mới đảm bảo tài liệu học tập luôn được cập nhật mới trong khoảng thời gian 5 năm gần nhất đối với từng môn học [H01.01.01.01] [H09.09.02.08]. Tất cả các môn học của Khoa đều có tối thiểu 1 tài liệu chính và 1 tài liệu tham khảo được mô tả theo đề cương chi tiết môn học, và tất cả tài liệu chính và tài liệu tham khảo của từng môn đều được bổ sung vào thư viện để phục vụ GV và người học [H09.09.02.02][H09.09.02.03]. Để phục vụ tài nguyên cho quá trình giảng dạy và nghiên cứu của Giảng viên, hàng năm lãnh đạo khoa luôn thực hiện khảo sát nhu cầu về tài liệu phục vụ nghiên cứu giảng dạy của Giảng viên, và lập danh sách các tài liệu cần mua mới và tài liệu cần sửa đổi [H09.09.02.05][H09.09.02.06]. Ngoài nguồn tài liệu tại thư viện có sẵn, Giảng viên Khoa còn được cung cấp các tài khoản online dành cho mục đích tra cứu, tải các bài báo, tạp chí quốc tế phục vụ giảng dạy và nghiên cứu [H09.09.02.07].

Quá trình hoạt động của thư viện bao gồm: hoạt động mượn trả sách của giảng viên, sinh viên, danh mục các đầu sách được cập nhật mới hàng năm, quá trình sử dụng tài khoản online để truy cập tài liệu số nội sinh của sinh viên và giảng viên luôn được theo dõi thông qua phần mềm và hệ thống sổ về mượn trả tài liệu và được lưu lại trong cơ sở dữ liệu của Thư viện. Cơ sở dữ liệu này giúp cho việc thống kê danh sách các đầu sách được sinh viên, giảng viên quan tâm, các chủ đề đọc giả quan tâm,... dữ liệu thống kê được dùng để phân tích, đánh giá, làm cơ sở để cập nhật, bổ sung tài liệu hàng năm giúp nâng cao hoạt động đào tạo và nghiên

cứu khoa học [H09.09.02.04] . Hằng năm thư viện đều tổ chức lấy ý kiến bạn đọc về việc phục vụ của thư viện. Trong giai đoạn kiểm định, kết quả khảo sát thể hiện như sau: Có 85,71% độc giả là viên chức đánh giá tài liệu đáp ứng NCKH và 95,2% độc giả còn lại đánh giá tài liệu đáp ứng NCKH. Về sự cập nhật của tài liệu, 77,1% độc giả hài lòng về sự cập nhật của tài liệu. Và có trên 80% độc giả hài lòng với chất lượng phục vụ của thư viện [H09.09.02.05]

9.2.2. Điểm mạnh:

Khoa CNTT và Trường ĐH Mở Tp HCM rất quan tâm về việc phát triển xây dựng để cung cấp nguồn tài nguyên phục vụ cho quá trình đào tạo và nghiên cứu. Nguồn tài liệu tại thư viện luôn được cập nhật thêm mới theo chu kỳ từng năm. Sinh viên và giảng viên được cung cấp nhiều hình thức khác nhau để tiếp cận nguồn tài nguyên như: hệ thống thư viện online, hệ thống thư viện trực tiếp và tài khoản online để tra cứu, tải bài báo khoa học.

9.2.3. Điểm tồn tại:

Với đặc thù ngành công nghệ thông tin vốn thiên khuynh hướng làm việc, tra cứu, ... trực tuyến thì dẫn đến nhiều sinh viên ngành HTTTQL chưa tiếp cận và khai thác đúng công suất một số tài liệu in ấn có tại thư viện.

9.2.4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2020-2021 vận động giảng viên đăng ký viết thêm các giáo trình liên quan môn học giảng dạy. Tiếp tục thống kê, cập nhật các nguồn tài liệu mới hàng năm để phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập, chú trọng bổ sung tài liệu số. Nguồn lực: Cán bộ, giảng viên và nhân viên Khoa. Kinh phí: Từ nhà Trường và tài trợ đầu sách từ các tổ chức giáo dục bên ngoài.
- Thống kê các độc giả hoạt động hiệu quả tại thư viện, tuyên dương, khen thưởng để làm động lực cho sinh viên tiếp cận thư viện để tra cứu tài liệu. GV hướng sinh viên và có sự kiểm tra sinh viên truy cập các nguồn tài liệu chính thống của Khoa tại thư viện, hạn chế sử dụng các nguồn tài liệu online chưa được đánh giá.

9.2.5. Tự đánh giá: (5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

9.3.1. Mô tả:

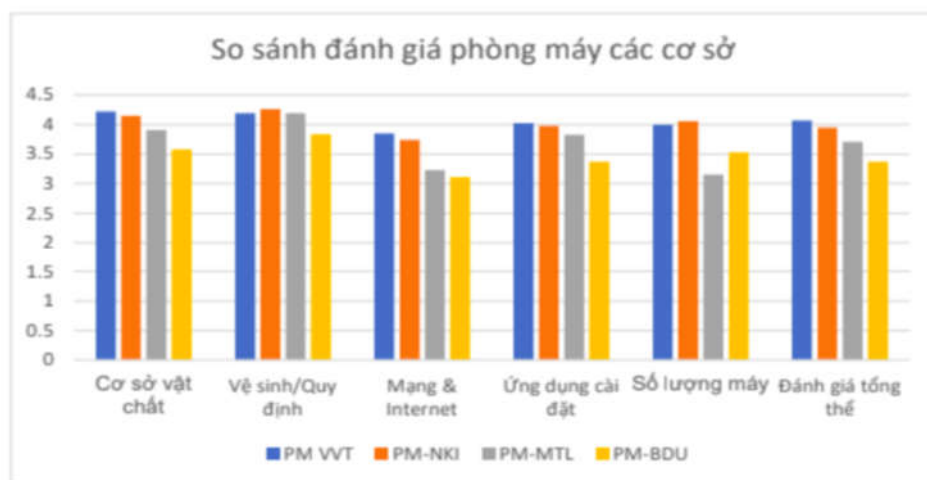
Khoa CNTT có 10 phòng máy tính thực hành được cung cấp các trang thiết bị phù hợp (máy tính, máy in, máy chiếu, máy lạnh) để phục vụ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Mỗi phòng máy có sức chứa tối đa 45 sinh viên. 10 phòng máy được tổ chức và phân chia sử dụng theo các đối tượng môn học khác nhau: Từ phòng máy 1 đến phòng máy 4, phòng máy 9 đến phòng máy 10 là các phòng máy phục vụ các môn học đại cương; từ phòng máy 5 đến phòng máy 7 phục vụ cho các môn học cơ sở và chuyên ngành. Phòng máy 8 là phòng máy tiên tiến, cấu hình mạnh, phục vụ cho các môn học cần công nghệ mới và nghiên cứu chuyên sâu [H09.09.03.01] [H09.09.03.02] [H09.09.03.03].

Tất cả các phòng thực hành luôn đảm bảo vệ sinh, an toàn, thông thoáng, đầy đủ máy chiếu, máy lạnh, ánh sáng, bảng viết phục vụ học tập và giảng dạy. Các quy định sử dụng phòng thực hành được dán niêm yết đầu các phòng học. Các phòng máy đều được lắp đặt camera giám sát và luôn có cán bộ giám sát, quản lý lịch sử dụng phòng thực hành. Quá trình học tập, giảng dạy tại phòng máy luôn được theo dõi, giám sát theo đúng kế hoạch sử dụng phòng máy theo kế hoạch từng học kỳ. Quá trình sử dụng phòng máy cho quá trình giảng dạy, giảng bù, nghiên cứu đều được ghi lại để báo cáo thống kê [H09.09.03.01] [H09.09.03.02]. Hàng học kỳ, CBQL phòng máy đều lấy khảo sát từ giảng viên và sinh viên về tình trạng phản ứng và phản mềm của máy, để tiến hành cài đặt, nâng cấp phòng máy [H09.09.03.06].

Tất cả máy móc, trang thiết bị tại các phòng thực hành đều được bảo dưỡng, cập nhật và nâng cấp định kỳ theo từng học kỳ và từng năm học để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Trong giai đoạn từ 2015-2020, dựa trên đề xuất của các phòng ban, khoa phụ trách, Nhà trường đã đầu tư thêm cho các phòng thực hành các trang thiết bị máy móc mới như: phòng máy tính thực hành chuyên dụng, các thiết bị dùng cho thực hành ngành mạng máy tính hiện đại, hệ thống quản trị mạng, các thiết bị phục vụ thực hành và triển khai công nghệ mới trên nền tảng di động, hệ thống UPS, ... [H09.09.03.03], [H09.09.03.04], [H09.09.03.05]. Trong năm năm gần đây nhất, kinh phí chi để mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị

tăng dần mỗi năm (năm học 2018-2019 chiếm tỉ trọng 4% phần ngân sách chi sự nghiệp) [H09.09.03.05].

Mỗi học kỳ Nhà trường đều tiến hành khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về phòng thực hành và trang thiết bị thông qua các kênh như: khảo sát, các buổi họp lớp với GVCN, họp lớp với khoa, họp ban cán sự và họp sinh viên với nhà Trường, ... [H09.09.03.06]. Các kết quả khảo sát cho thấy về tổng thể phòng máy thực hành đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng học tập của sinh viên. Trong đó phòng máy tại Võ Văn Tần và Nguyễn Kiệm được đánh giá tốt so với phòng máy tại cơ sở Bình Dương về tất cả các tiêu chí như CSVC đầy đủ tiện nghi, phòng máy sạch sẽ gọn gàng mát mẻ, hệ thống mạng internet tốt, các ứng dụng cài đặt đầy đủ (Hình 9.3.1) [H09.09.03.07].



Hình 9.1. So sánh đánh giá phòng máy các cơ sở.

9.3.2. Điểm mạnh:

Phòng máy của Khoa CNTT luôn đảm bảo vận hành tốt, kết nối mạng internet tốc độ cao và ít gặp sự cố. Có đầy đủ phần mềm hỗ trợ quá trình giảng dạy và học tập. Do đặc thù ngành học tập trung vào kỹ năng và ứng dụng CNTT, nên thời lượng sử dụng phòng máy và số giờ thực hành của SV trên phòng máy tương đối cao, điều này giúp nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp của sinh viên.

9.3.3. Điểm tồn tại:

Mặc dù các phòng thực hành cho ngành HTTLQL khá đầy đủ và phù hợp với nhu cầu đào tạo ngành HTTTQL, nhưng hiện nay vẫn còn một số tồn tại sau:

- Còn một số phần mềm chưa được cập nhật các phiên bản mới nhất vì lý do bản quyền phần mềm.

- Hiện Khoa chỉ có một phòng máy tính cấu hình cao dành cho giảng dạy công nghệ mới và nghiên cứu chuyên sâu, nên gây khó khăn về xếp lịch cho nhiều nhóm nghiên cứu cùng sử dụng phòng máy.

9.3.4. Kế hoạch hành động:

- Tận dụng tối đa nguồn lực CSVN có sẵn nhằm hỗ trợ tích cực cho công việc giảng dạy lý thuyết và thực hành, nghiên cứu các phần mềm ứng dụng hiện và sẽ dùng nhiều trong tương lai. Tăng cường việc trao đổi học thuật giữa các nhóm giảng viên và giữa giảng viên với sinh viên, tạo ra môi trường học tập thực hành tốt hơn, là nơi để các nhà nghiên cứu HTTTQL làm việc với nhau. Khoa sẽ tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề định kỳ tùy theo nguyện vọng và nhu cầu nghiên cứu, vừa để kiểm tra tiến độ làm việc của người học vừa giúp họ có định hướng tốt hơn cho công việc nghiên cứu.
- Trong học kỳ 2020-2021, Lên kế hoạch cập nhật phiên bản mới nhất của một số phần mềm còn dùng phiên bản cũ vì lý do bản quyền phần mềm. Lên kế hoạch đánh giá và mở rộng diện tích của phòng máy hoặc sắp xếp, chia nhỏ phòng máy tính cấu hình cao dành cho công nghệ mới và nghiên cứu khoa học, để tại một thời điểm có thể phục vụ nhiều nhóm nghiên cứu hơn.

9.3.5. Tự đánh giá: (5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống CNTT (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo nghiên cứu.

9.4.1. Mô tả:

Nhà trường đã trang bị cho Khoa CNTT khá đầy đủ máy tính, máy in để phục vụ cho giảng viên, SV học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Bao gồm: phòng làm việc của nhân viên và giảng viên Khoa gồm: (Liệt kê số máy dành cho làm việc và công tác nghiên cứu), 10 phòng máy dành cho sinh viên học thực hành với số lượng 660 máy và hệ thống học trực tuyến cho sinh viên. Nhà trường sử dụng các phần mềm máy tính có bản quyền để phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý như: phần mềm Office 365, phần mềm quản lý đào tạo Edusoft [H09.09.04.01] [H09.09.04.02]. Sinh viên ngành HTTTQL ngay khi nhập học sẽ được cung cấp tài khoản học tập để tham gia vào hệ thống học tập online của nhà Trường. Bao gồm các hệ thống sau: Hệ thống thông tin sinh viên (hỗ trợ về các

vấn đề liên quan đến đăng ký môn học, xem lịch học, xem KQHT, các tiện ích liên quan CTSV, ...), Hệ thống học tập trực tuyến (cho phép sinh viên tương tác với giảng viên học phần, tham gia thảo luận với người học khác, ...), Hệ thống CVHT (Thông kê KQHT của sinh viên, thảo luận tương tác với giảng viên CVHT), Hệ thống đánh giá rèn luyện (theo dõi, hỗ trợ và thông tin các hoạt động liên quan rèn luyện đến sinh viên). Tất cả hệ thống hỗ trợ sinh viên đều gắn liền với ít nhất một cán bộ/giảng viên phụ trách, để giám sát và hỗ trợ người học, theo dõi sự tiến bộ của người học. Tất cả các hệ thống trên đều được vận hành đồng bộ, có thể chia sẻ dữ liệu và được thống kê, giám sát bởi các cá nhân, khoa, phòng ban chuyên biệt [H09.09.04.01] [H09.09.04.06]. Hệ thống LMS phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập tại ĐH Mở TP.HCM. Đây là hệ thống quản lý các tài nguyên, tương tác giữa người học và người dạy, giúp cho người học tự học và tiếp cận với nguồn tài nguyên tốt hơn. Người dạy cũng chủ động giao tiếp, giúp đỡ người học một cách hiệu quả nhất. Song song với LMS, để chứng thực các cá nhân khác nhau, nhà trường cũng cung cấp cho người học Email với tên miền ou.edu.vn, nhằm hỗ trợ tối đa việc trao đổi thông tin, lưu trữ thông tin. Về phía khoa CNTT, có cổng thông tin điện tử song song với cổng thông tin của trường, là nơi cập nhật thông tin đào tạo, thông tin học tập và các thông tin hữu ích khác tới người học, giảng viên và các đối tượng liên quan. Định kỳ hàng năm, vào đầu học kỳ, khoa, phòng ban liên quan sẽ phân công các thành viên liên quan phụ trách thống kê, cập nhật phần mềm giảng dạy, cải thiện, nâng cấp CSVC để phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong năm học [H09.09.04.02] [H09.09.04.03] [H09.09.04.04]. Ngoài ra, Nhà trường có Trung tâm quản lý hệ thống thông tin nhằm quản lý và bảo trì các thiết bị máy chủ, thiết bị mạng và đường truyền kết nối liên thông mạng nội bộ nhằm đảm bảo hệ thống mạng của Nhà trường và Khoa hoạt động liên tục [H09.09.04.06]. Toàn bộ hệ thống CNTT đều hoạt động ổn định, an toàn và hỗ trợ rất tốt cho hoạt động dạy và học. Có thể đánh giá khách quan khi phải thực hiện dân cách xã hội trong đợt dịch Covid 19 từ tháng 2-2020 đến tháng 6-2020 thì các hệ thống này đã đáp ứng 100% việc giảng dạy/học trực tuyến. Ngay sau đó các hệ thống đều được nâng cấp để đáp ứng kịp thời cho đợt dân cách kế tiếp (02 tuần trong tháng 7-2020).

Cuối mỗi học kỳ, khoa và nhà Trường luôn thực hiện khảo sát từ sinh viên để đánh giá mức độ hoạt động của hệ thống thông tin và đánh giá mức độ triển khai, vận hành các hệ thống thông tin của giảng viên trong mục đích giảng dạy và nghiên cứu [H09.09.04.04] [H09.09.04.05] để đưa ra kế hoạch đánh giá và hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công nghệ. Trong giai đoạn kiểm định, Khoa đã lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT với số lượng trung bình mỗi năm khoảng 100 SV đang học, 50 SV năm cuối, 30 cựu sinh viên và toàn bộ GV có mặt tại thời điểm khảo sát. Kết quả có hơn 80% số người được khảo sát hài lòng về hệ thống CNTT của Nhà trường.

9.4.2. Điểm mạnh:

Nhà Trường đầu tư csvc và hạ tầng để phát triển hệ thống CNTT tốt, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của giảng viên sinh viên. Nhà Trường có đội ngũ riêng để xây dựng, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin. Bên cạnh đó, 100% giảng viên của Khoa đều chủ động tìm kiếm cơ hội tận dụng nguồn lực về CNTT từ trung tâm thông tin của Trường, sử dụng hiệu quả các hệ thống có sẵn sử dụng tất cả các hệ thống thông tin trong vấn đề: giảng dạy, chia sẻ tài liệu, tiếp nhận và phản hồi với sinh viên, CVHT, ... và tất cả các vấn đề liên quan CTSV đều được theo dõi và xử lý thông qua hệ thống thông tin của nhà Trường.

9.4.3. Điểm tồn tại:

Hiện tại vấn đề học tập của sinh viên chú trọng ở học tập và đánh giá trực tiếp, giảng viên và sinh viên của Khoa chưa triển khai, áp dụng hệ thống trực tuyến trong quá trình đánh giá chất lượng sinh viên.

9.4.4. Kế hoạch hành động:

- Hiện nay tất cả cán bộ Giảng viên của Khoa đều sử dụng LMS trong giảng dạy. Trong năm học 2020-2021 vận động tất cả giảng viên đăng ký sử dụng hệ thống giảng dạy LMS ở mức nâng cao (hiện nay có 3 mức: cơ bản, nâng cao, kết hợp) để quá trình giảng dạy và học tập sử dụng hệ thống thông tin hiệu quả hơn. Tiếp tục vận động sinh viên sử dụng các hệ thống hỗ trợ như: hệ thống CVHT, hệ thống LMS trong quá trình học. Đưa tiêu chí sử dụng sinh viên tương tác trên LMS vào tiêu chí đánh giá KQHT của sinh viên.

- Trong năm học 2020-2021 lên kế hoạch thực hiện các môn học có thể triển khai đánh giá năng lực khi đào tạo trực tuyến. Và xây dựng các khóa học kết hợp với chuyên gia bên ngoài, đào tạo cho giảng viên về kinh nghiệm đánh giá năng lực sinh viên khi triển khai đánh giá năng lực sinh viên trong quá trình học trực tuyến. Nguồn lực: Cán bộ giảng viên Khoa, các phòng ban liên quan và các chuyên gia bên ngoài. Nguồn kinh phí từ nhà Trường.

9.4.5. Tự đánh giá: (5/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

9.5.1. Mô tả:

Để đảm bảo về môi trường, sức khỏe của giảng viên, nhân viên, sinh viên của khoa, nhà Trường có xây dựng nội dung quy định trong Trường học, cụ thể, ban hành các nội quy, quy định về công tác an ninh trật tự tại khu giảng đường, ký túc xá, thư viện, nhà xe, ... Riêng tại Khoa, ở mỗi phòng thực hành đều có treo nội quy an toàn khi sử dụng các máy móc và thiết bị có đường dẫn, các chú ý dành riêng cho người khuyết tật [H09.09.05.01]

Về môi trường, Khoa và Nhà trường chú trọng đến việc tạo không gian thoáng mát cho người học. Nhà Trường có đội ngũ nhân viên phụ trách cảnh quan và môi trường tại mỗi cơ sở. Phụ trách về việc thu gom rác thải đảm bảo vệ sinh khuôn viên toàn trường, đảm bảo các phòng học và phòng làm việc luôn được vệ sinh sạch sẽ trước và sau mỗi buổi học. Nhà trường rất chú trọng vấn đề vệ sinh môi trường, thường xuyên kiểm tra giám sát công tác vệ sinh môi trường của công ty phụ trách để đảm bảo vệ sinh cho cán bộ và người. Hàng năm, để phòng chống dịch bệnh, Nhà trường đều tiến hành công tác phun thuốc phòng dịch. Trường ký hợp đồng với Cty TNHH Hoa Nhiệt Đới để cung cấp các dịch vụ tẩy uế, tiệt trùng, vệ sinh môi trường phòng bệnh do côn trùng gây ra hàng năm [H09.09.05.03]. Trường có phòng Y tế riêng, đáp ứng nhu cầu được trợ giúp kịp thời của SV khi gặp vấn đề về sức khỏe. Định kỳ vào tháng 2 hàng năm, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ nhằm đảm bảo sức khỏe cho cán bộ trong công tác.

Các lớp môn học có SV khuyết tật luôn được ưu tiên bố trí ở các giảng đường tầng 1, tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong việc di chuyển. Để đảm bảo an ninh

trường học, Nhà trường xây dựng các quy định, nội quy giảng đường, nhà xe, hội trường và quy định về việc đeo thẻ cho cán bộ và giảng viên thống nhất thực hiện trong trường [H09.09.05.01]. Đội ngũ cán bộ Tổ bảo vệ trực 24/24 đảm bảo trật tự, an ninh trong Nhà trường luôn được đảm bảo. Công tác Phòng cháy – chữa cháy của Nhà trường luôn được đảm bảo và thực hiện triệt để trong khuôn viên toàn trường [H09.09.05.02]

Vào các giờ nghỉ trưa, Nhà Trường luôn dành các khu vực phòng học cố định dành cho sinh viên nam và sinh viên nữ. Khu vực nghỉ trưa đảm bảo đầy đủ máy lạnh, quạt máy để sinh viên ngồi nghỉ trong thời gian nghỉ trưa. Đối với giảng viên, giảng viên có khu vực ăn uống và khu vực nghỉ ngơi riêng biệt, cung cấp đầy đủ thiết bị làm mát và ghế tựa nằm nghỉ trong thời gian nghỉ trưa.

Song song với việc triển khai, thực hiện các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn, hàng năm, Nhà trường và Khoa đều tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của GV và SV về môi trường, sức khỏe và an toàn khu giảng đường, phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm và các công tác đảm bảo an ninh trật tự, PCCC. Kết quả khảo sát cho thấy, trung bình có 82 % GV, 75 % tỷ lệ SV trên trong trường được đánh giá hài lòng về môi trường, sức khỏe & an toàn. Từ đó, nhà Trường lên các kế hoạch tổ chức các khoá học về y tế cộng đồng để cung cấp thêm kiến thức y tế cần thiết cho giảng viên và sinh viên, kỹ năng phòng cháy chữa cháy, ... trên cơ sở tiếp thu phản hồi của người học và các bên liên quan về sức khỏe, an toàn [H09.09.05.03] [H09.09.05.04]

9.5.2. Điểm mạnh:

Nhà trường quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ và SV. Có phòng y tế độc lập, trực thuộc trường phục vụ tốt nhu cầu y tế ban đầu của cán bộ và SV.

9.5.3. Điểm tồn tại:

- Diện tích cây xanh của Trường ở các cơ sở còn khá khiêm tốn.
- Việc hỗ trợ cho SV khuyết tật mới chỉ dừng lại ở sự bố trí các phòng học ở tầng 1, bước đầu có hệ thống đường dành riêng cho người khuyết tật. Dù điều này cũng ít nhiều tạo thuận lợi cho SV trong việc di chuyển nhưng trên

thực tế, nhưng những SV ngồi xe lăn vẫn cần đến sự trợ giúp của người thân mới có thể vào lớp được ở một số khu giảng đường.

9.5.4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2020-2021 lên kế hoạch tạo thêm các cuộc thi trong sinh viên và giảng viên về xây dựng giải pháp phát triển không gian học tập xanh, sạch đẹp trong Trường học, nhằm vận động, nâng cao tinh thần xây dựng, phát triển không gian và môi trường làm việc học tập tốt hơn trong sinh viên và cán bộ nhân viên. Từ đó đưa ra các giải pháp để phát triển, nâng cao môi trường, sức khỏe của người học.
- Trong năm học 2020-2021 xây dựng thêm kế hoạch hỗ trợ sinh viên khuyết tật như: vận động sinh viên có tinh thần tự giác giúp đỡ các bạn sinh viên khuyết tật, cung cấp thêm các bảng biểu chỉ dẫn, quy định sử dụng thang máy, phòng học ưu tiên sinh viên khuyết tật. Kiến nghị nhà Trường trồng thêm cây xanh trong sân trường và xây đường dốc từ sân trường lên tầng 1 của mỗi tòa nhà. Ưu tiên xếp lịch học các lớp có sinh viên khuyết tật tại các vị trí phòng học thuận lợi.

9.5.5. Tự đánh giá: (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Nhà trường luôn quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Phòng thực hành luôn được Nhà trường coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH, phát huy thế mạnh của đơn vị. Bên cạnh đó, cũng nỗ lực trong việc quản lý, vận hành, cải thiện hệ thống cơ sở vật chất, môi trường làm việc và học tập trong Khoa. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và SV. Do đó, cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường về cơ bản đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo hiện nay. Tuy nhiên, hệ thống cơ sở vật chất của thư viện hiện vẫn còn khiêm tốn, diện tích cây xanh của Trường ở các cơ sở còn hạn chế, chưa có khu ký túc xá rộng lớn phục vụ sinh viên.

Tiêu chuẩn 09 có 05 tiêu chí, trong đó: tất cả tiêu chí đạt 4/7 điểm.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 9

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 9		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 9.1				X				4.6	5	100%
Tiêu chí 9.2					X					
Tiêu chí 9.3					X					
Tiêu chí 9.4					X					
Tiêu chí 9.5				X						

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu:

Việc nâng cao chất lượng trong công tác đào tạo ngành HTTTQL được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống. Dựa vào việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) giúp Khoa có cơ sở thiết kế và phát triển CTDH hiệu quả. Hoạt động này được thực hiện định kỳ hằng năm, và sau đó được các bên liên quan góp ý cải tiến trong quá trình thực hiện. Các kết quả từ việc dạy và học được rà soát và đánh giá thường xuyên nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Ngoài ra Khoa còn đảm bảo chất lượng đào tạo qua các kỳ kiểm tra, đánh giá các hoạt động của người học. Khoa luôn tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan nhằm thúc đẩy việc cải tiến chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

10.1.1. Mô tả:

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan bao gồm nhà sử dụng lao động, sinh viên đang học, cựu sinh viên, giảng viên, chuyên gia cùng chuyên ngành và CBQL được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và điều chỉnh CTĐT chất lượng cao trình độ đại học ngành Hệ Thống Thông tin [H01.01.01.06].

Việc thiết kế CTĐT có sự tham gia của đội ngũ giảng viên, chuyên gia giáo dục và CBQL. Năm 2017, Bộ GD&ĐT ban hành văn bản áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực CNTT trình độ đại học. Để đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực CNTT trình độ cao theo cơ chế đặc thù CTĐT đã được cập nhật hiệu chỉnh mới, Trường Khoa CNTT đều mời các chuyên gia cùng chuyên ngành có uy tín từ các trường đại học, các Viện nghiên cứu, các Nhà sử dụng sinh viên tốt nghiệp, giảng viên và CBQL các cấp tham gia vào thảo luận, điều chỉnh góp ý sửa đổi [H01.01.01.06] [H10.10.01.01] [H10.10.01.02]. Quá trình điều chỉnh CTĐT đều dựa trên các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường [H10.10.02.01]. Trong các lần điều chỉnh CTĐT, Khoa CNTT đều thực hiện quy trình điều chỉnh đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan để sử dụng làm căn cứ điều chỉnh CTĐT nhằm nâng

cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội [H01.01.01.06], [H10.10.01.02].

Ngoài ra, đối với các sinh viên năm 04 sau khi gửi đi thực tập, Khoa CNTT đều gửi Phiếu lấy ý kiến phản hồi đến: các đơn vị đã, đang và có tiềm năng sử dụng sinh viên tốt nghiệp của Khoa; sinh viên sắp tốt nghiệp; cựu sinh viên; giảng viên trong CTĐT để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của sinh viên tốt nghiệp do Khoa đào tạo và góp ý kiến xây dựng và điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.05].

Đối với sinh viên đang học, Khoa đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên đang học tập tại khoa về chất lượng học phần và hoạt động giảng dạy của giảng viên sau mỗi học kỳ [H04.04.02.03] [H06.06.02.01]. Theo quy định của Nhà trường, người học tham gia phản hồi về học phần trước khi kết thúc học phần trong mỗi học kỳ bằng một phiếu hỏi của phòng Đào tạo xây dựng. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hoạt động giảng dạy, Mục tiêu, chương trình và nội dung học phần, hoạt động kiểm tra đánh giá và điều kiện CSVN [H04.04.02.03]. Bên cạnh đó, Khoa còn tổ chức các cuộc tọa đàm về phương pháp học tập bậc đại học, trao đổi về ngành HTTTQL, trong đó, sinh viên có thể nêu các câu hỏi và góp ý kiến về chương trình [H08.08.04.08]. Báo cáo tổng kết ý kiến của sinh viên (bao gồm cả cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, giảng viên) đã được nhóm chuyên gia xây dựng sử dụng làm căn cứ cho những thay đổi cần thiết [H01.01.01.06].

Đối với cựu sinh viên, Nhà trường và Khoa chủ trương xây dựng mạng lưới liên kết cựu sinh viên để có thêm nguồn thu thập phản hồi của cựu sinh viên hiệu quả hơn. Với GV, Khoa tổ chức thu thập thông tin từ việc phát bảng hỏi và sau đó tiến hành họp nhiều lần để góp ý phát triển chương trình [H01.01.01.06].

Từ những nguồn này, Khoa lồng ghép các kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá phản hồi của các bên liên quan vào hoạt động tổng kết năm học và xây dựng phương hướng hoạt động trong năm học kế tiếp [H06.06.05.06], từ đó làm cơ sở việc tìm kiếm, xác định những giải pháp đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội như sửa đổi chương trình, xác định CDR [H01.01.01.01].

Bên cạnh đó, hằng năm Phòng Đào tạo đều tổ chức Hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy đáp ứng với thời kỳ mới nhằm tạo môi trường cho các Giảng viên

giữa các khoa có thể trao đổi, học hỏi các phương pháp giảng dạy mới
[H04.04.02.04]

10.1.2. Điểm mạnh:

Việc xây dựng và cải tiến CTDH được thực hiện định kỳ và được các bên liên quan hỗ trợ nhiệt tình.

Thông tin phản hồi từ các bên liên quan được thu thập một cách khoa học, độ tin cậy cao.

Thông tin phản hồi được sử dụng làm cơ sở để điều chỉnh CTDH và có tham khảo CTDH của các trường ĐH trong và ngoài nước.

10.1.3. Điểm tồn tại:

Hệ thống cơ sở dữ liệu về các bên liên quan chưa đa dạng và chưa nhiều, chưa cập nhật thường xuyên do vậy việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi chưa bao quát và rộng khắp nhiều nhóm đối tượng.

10.1.4. Kế hoạch hành động:

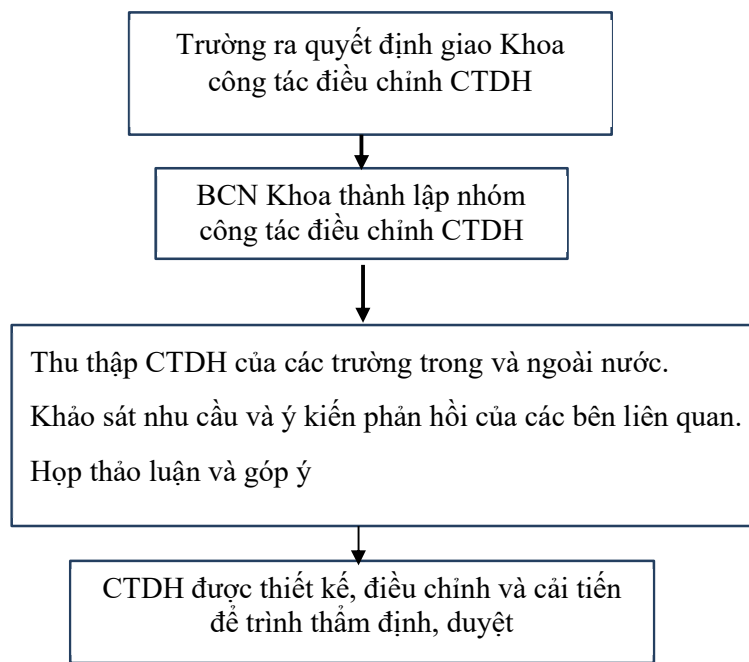
- Trong năm học 2020-2021: Tiếp tục thực hiện khảo sát các bên liên quan về CTĐT định kỳ hàng năm. Các năm kế tiếp: Sử dụng phản hồi của các bên liên quan làm cơ sở để điều chỉnh CTDH nhằm phù hợp với nhu cầu thực tế của DN và xu hướng của thời đại. Nguồn lực: Khoa và BM, Phòng CTSV, DN.
- Tiến hành xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về các bên liên quan và cập nhật hàng năm. Nguồn lực: Khoa và BM, Phòng CTSV.

10.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7)

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

10.2.1. Mô tả:

Công tác thiết kế và phát triển CTDH được đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan và đúng quy định [H10.10.02.01]. Việc đánh giá và cải tiến CTDH được thực hiện hằng năm theo một quy trình được góp ý từ các bên liên quan như sau:



Hình 11.1. Qui trình thiết kế, cải tiến CTDH Khoa

Dựa trên yêu cầu thiết kế-điều chỉnh CTDH từ Trường, Khoa thành lập nhóm công tác thực hiện các nhiệm vụ: soạn thảo thiết kế CTDH, khảo sát các bên liên quan. Nhóm công tác là các GV và NV trong Khoa. Các công tác mà nhóm phải thực hiện bao gồm:

- Nghiên cứu và tìm hiểu các CTDH trong và ngoài nước để đề xuất CTDH và cải tiến CTDH.
- Khảo sát nhu cầu của các bên liên quan làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH.
- Tổ chức các cuộc họp và ghi biên bản.

Dựa trên ý kiến góp ý và phản hồi của các bên liên quan cùng với việc tham khảo CTDH của các trường trong và ngoài nước qua các năm để soạn thảo CTDH trình với Lãnh đạo Khoa. Sau đó nội dung CTDH tiếp tục được trao đổi góp ý và đồng thuận của HĐKH Khoa. Cuối cùng, lãnh đạo Khoa trình BGH để ra quyết định thông qua CTDH đã được thiết kế và điều chỉnh.

Ngoài ra các công tác như rà soát – điều chỉnh đề cương, bài giảng của các môn học cũng được điều chỉnh, sửa chữa, cập nhật hàng năm [H01.01.01.06].

10.2.2. Điểm mạnh:

Công tác thiết kế, phát triển và cải tiến CTDH thực hiện khoa học và được lấy ý kiến góp ý từ các bên liên quan. Các ý kiến góp ý có sự tham gia nhiều bên liên quan (các chuyên gia đầu ngành, GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng).

Công tác rà soát đề cương môn học thực hiện thường xuyên.

10.2.3. Điểm tồn tại:

Chưa tận dụng các ưu thế công nghệ để cải tiến công tác phát triển và cải tiến CTDH.

Chưa có liên kết và sử dụng chuyên gia/chuyên viên nước ngoài.

10.2.4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm học 2021-2022: Sử dụng các công nghệ hiện đại (sử dụng mạng internet để trao đổi thông tin và thu thập ý kiến của các bên liên quan). Đơn vị thực hiện: Khoa, Phòng HT-QLKH. Có kế hoạch liên hệ và sử dụng chuyên gia nước ngoài để góp ý cho việc thiết kế và phát triển CTDH.
- Tiếp tục định kỳ nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan về công tác thiết kế, phát triển CTĐT. Nguồn lực Khoa/BM, Phòng HT-QLKH. Nguồn kinh phí: Kinh phí hoạt động do Trường cấp cho Khoa.

10.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7)

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

10.3.1. Mô tả:

Việc kiểm tra đánh giá KQHT của sinh viên được quy định rõ trong đề cương học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của giảng viên cũng như đáp ứng mục tiêu học phần bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm [H01.01.01.01] [H06.06.02.01]. Các quy định về việc kiểm tra đánh giá KQHT

của sinh viên được trình bày chi tiết trong Quy định của Trường Đại học Mở Tp.Hồ Chí Minh [H02.02.03.01] [H05.05.01.01][H05.05.01.02].

Mỗi năm một lần, phòng Đào tạo phối hợp với các khoa trong trường tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy bậc đại học với nội dung bàn về quy trình dạy và quá trình học tập, quy trình kiểm tra đánh giá, phương pháp kiểm tra đánh giá và tự đánh giá của sinh viên [H04.04.02.04]. Kết thúc mỗi học kỳ, phòng Đào tạo của Nhà trường đều tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên, hoạt động kiểm tra đánh giá. 100% các học phần trong CTĐT trình độ đại học ngành HTTTQL đều được lấy ý kiến. Kết quả thu được cho thấy chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt được sinh viên tiếp nhận và đánh giá cao [H04.04.02.03] [H06.06.02.01].

Trong mỗi học kỳ, Khoa CNTT thường xuyên tổ chức các buổi dự giờ [H04.04.02.01], đánh giá đối với những giảng viên lần đầu tiên giảng dạy một học phần mới nhằm đóng góp ý kiến cho các giảng viên về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy, cách thức tiến hành kiểm tra - đánh giá KQHT của sinh viên. Việc làm này được tiến hành ở cấp Khoa đối với môn CNTT đại cương và các học phần chuyên ngành HTTTQL.

Mỗi học kỳ, Khoa CNTT đều phân công cho các Giảng viên, chuyên viên làm công tác GVCN, CVHT nhằm mục đích giải đáp các thắc mắc, nắm bắt kịp thời các mong muốn của sinh viên [H08.08.03.05]. Ngoài ra, Khoa CNTT còn tổ chức cuộc họp giữa lãnh đạo Khoa, Trợ lý giáo vụ, Trợ lý sinh viên, GVCN, CVHT và các cán bộ lớp, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên nhằm mục đích kịp thời nắm bắt về tình hình chung của sinh viên cũng như công tác đào tạo, thi cử, kiểm tra, đánh giá [H08.08.03.09] [H08.08.04.08].

Cuối học kỳ, dựa vào các báo cáo môn học của giảng viên và sau đó là họp tổng kết học kỳ [H06.06.02.01], Khoa và BM đã rà soát lại quá trình dạy và học của các giảng viên, KQHT của sinh viên. Từ đó đưa ra các thay đổi, cải tiến quá trình dạy học để giúp sinh viên có thể đạt CĐR của CTĐT: cải tiến việc ra đề thi bám sát các yêu cầu CĐR của CTĐT và của môn học (phân loại câu hỏi kiểm tra, xây dựng rubrics đánh giá kết quả kiểm tra, thảo luận trong nhóm ra đề về nội dung kiểm tra tương ứng với CĐR của môn học và thống nhất thang điểm đo lường trước khi ra đề thi,...

Cũng dựa vào báo cáo môn học và phản hồi từ người học, hệ thống bài giảng chung (slide trình chiếu) và bài tập thực hành cũng thường xuyên được chỉnh sửa, bổ sung để phù hợp với yêu cầu môn học [H01.01.01.06].

Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình như sau: đầu tiên, giáo vụ Khoa gửi đến giáo viên danh sách và lịch các học phần cần ra đề thi, các học phần có nhiều giảng viên cùng giảng dạy phải hợp thống nhất cấu trúc đề thi (các môn tự luận), trong vòng 1 tuần, các giáo viên BM gửi lại đề thi kèm đáp án cho Trưởng Khoa thẩm duyệt góp ý chỉnh sửa và ký duyệt. Sau đó, giáo vụ Khoa gửi đề thi và đáp án cho phòng đào tạo để tổ chức thi cho sinh viên. Lịch chấm thi đã được thông báo cho giảng viên ít nhất là 2 tuần trước khi môn thi đầu tiên bắt đầu, vì vậy, theo lịch đó, giảng viên chấm thi và nộp điểm cho phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng hoặc giáo vụ Khoa [H05.05.03.02].

Về quy trình chấm khóa luận tốt nghiệp: (1) thông báo cho giảng viên và sinh viên trước 1 tháng về thời gian, địa điểm chấm khóa luận tốt nghiệp trên trang web của Khoa; (2) phân công giảng viên phản biện cho khóa luận của sinh viên; (3) Giáo vụ Khoa thu khóa luận tốt nghiệp của sinh viên và gửi đến các giảng viên phản biện, giảng viên hướng dẫn để viết nhận xét về khóa luận của sinh viên, đồng thời yêu cầu các giảng viên hướng dẫn nộp nhận xét về sinh viên thực hiện khóa luận; (4) thành lập hội đồng và các tiểu ban chấm khóa luận tốt nghiệp; (5) giáo vụ Khoa tổng hợp điểm của các khóa luận; (6) Ngay sau đó, trưởng tiểu ban và thư ký các tiểu ban họp để cho ý kiến về điểm và các ý kiến phản biện khóa luận; (7) các tiểu ban tiến hành chấm khóa luận theo kế hoạch tổ chức chung của cả khoa; (8) ngay sau khi các tiểu ban thực hiện xong buổi chấm khóa luận, hội đồng chấm khóa luận họp lại (bao gồm các trưởng tiểu ban và các thư ký tiểu ban) để tổng hợp điểm khóa luận cuối cùng, xem xét toàn cục chất lượng khóa luận của sinh viên và cuối cùng (9) thông báo điểm khóa luận cho sinh viên [H05.05.01.02].

10.3.2. Điểm mạnh:

Có kế hoạch cụ thể, rõ ràng, thực hiện nghiêm túc nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR đã công bố.

Thường xuyên rà soát nội dung môn học, kết quả đánh giá sinh viên, qui trình dạy học để kịp thời chỉnh sửa, bổ sung nhằm giúp sinh viên đạt kết quả của CĐR.

10.3.3. Điểm tồn tại:

Có nhiều môn học mà Khoa và BM không phụ trách và quản lý nhưng rất muốn thực hiện khảo sát để cải tiến chất lượng đào tạo và đáp ứng CĐR.

10.3.4. Kế hoạch hành động:

- Học kỳ 2-Năm học 2020-2021: Cải tiến, hoàn thiện hoạt động đánh giá KQHT của SV đa dạng, linh hoạt để bao quát và đảm bảo tính chuẩn xác trong quá trình đánh giá. Nguồn lực: Khoa/BM, Đoàn Thanh niên, Hội SV.

- Trong các năm tiếp theo sẽ rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của SV đối với tất cả các học phần trong CTDH để đảm bảo tương thích và phù hợp với CĐR. Nguồn lực: Khoa/BM, Phòng QLĐT.

10.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

10.4.1. Mô tả:

Trường và Khoa thường xuyên quan tâm việc cải tiến công tác dạy và học thông qua biên soạn và chỉnh sửa tái bản giáo trình, tài liệu tham khảo của GV [H01.01.01.06] [H09.09.02.02]. Đầu năm, các Phòng ban của trường đều có thông báo đến các khoa và GV về việc đăng ký biên soạn, chỉnh sửa tái bản giáo trình, tài liệu tham khảo và đăng ký đề tài NCKH, sáng kiến, kinh nghiệm cấp cơ sở. Khoa định kỳ tổ chức các buổi seminar mỗi học kỳ để khuyến khích các GV nâng cao chuyên môn trong công tác giảng dạy và bồi dưỡng chuyên môn [H04.04.02.04]. Kết quả mỗi năm đều có những giáo trình, tài liệu tham khảo mới được biên soạn hoặc được chỉnh sửa để tái bản [H09.09.02.02].

10.4.2. Điểm mạnh:

Công việc nghiên cứu cải tiến việc dạy và học thông qua các hoạt động NCKH của GV và SV rất được Khoa và GV quan tâm.

GV sử dụng các kết quả từ seminar, giáo trình, sách tham khảo và các bài tham luận hội thảo để cải tiến và nâng cao quá trình dạy và học của khoa.

10.4.3. Điểm tồn tại:

- Các nghiên cứu về cải tiến việc dạy và học vẫn chưa nhiều.

- Ứng dụng những nghiên cứu khoa học vào cải tiến việc dạy và học vẫn còn hạn chế phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách của trường.

10.4.4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục khuyến khích GV tham gia NCKH phục vụ hiệu quả việc dạy và học và có ý kiến với Trường ghi nhận những kết quả này. Nguồn lực: Khoa và BM, Phòng HT-QLKH. Trong năm 2021 sẽ thực hiện góp ý với Trường đánh giá các NCKH về cải tiến việc dạy và học.
- Các năm sau đó: Khuyến khích các GV đăng ký các đề tài cải tiến việc dạy và học. Nguồn lực: Khoa và BM, Phòng HT-QLKH.

10.4.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

10.5.1. Mô tả:

Chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (Thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá định kỳ, cải tiến thường xuyên và có kế hoạch hàng năm [H10.10.05.02]

Hàng năm Trường đều có kế hoạch tổ chức khảo sát ý kiến người học về hiệu quả hoạt động phục vụ đào tạo tại thư viện thông qua bảng câu hỏi có nội dung khá cụ thể nhằm có độ tin cậy và tính khoa học. Kết quả khảo sát về hiệu quả hoạt động của thư viện được Trường sử dụng làm cơ sở để tiến hành cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện [H09.09.02.05] [H10.10.05.04].

Hệ thống hỗ trợ học tập (LMS – Learning Management System) cũng được nâng cấp thường xuyên, được khảo sát và đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan. Công tác kiểm tra đánh giá chất lượng của trang thiết bị, những thiết bị cũ, hư hỏng tại các đơn vị được thực hiện định kỳ hàng năm để đảm bảo hoạt động dạy và học [H09.09.01.04].

10.5.2. Điểm mạnh:

Có kế hoạch hàng năm và cụ thể việc thực hiện khảo sát ý kiến người học về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, hệ thống trang thiết bị, phòng học hoạt động giảng dạy của GV và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Định kỳ kiểm tra trang thiết bị để thanh lý, thay thế và trang bị mới. Sau khảo sát, nhà trường có tiến hành điều chỉnh cải tiến như cải tiến giờ giấc phục vụ, phát triển các dịch vụ mới, phát triển tài liệu, máy tính, kiểm tra định kỳ trang thiết bị để thanh lý và trang bị mới.

10.5.3. Điểm tồn tại:

- Các năm học trước đây, nhà trường chủ yếu quy định công tác đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho các đơn vị trong Kế hoạch năm học và công việc trọng tâm của trường; năm 2020 nhà trường mới ban hành quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.
- Hệ thống wifi tại các cơ sở thỉnh thoảng có hiện tượng sóng wifi chưa mạnh.

10.5.4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục hoạt động cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và các tiện ích. Hỗ trợ kịp thời các sự cố diễn ra tại các cơ sở, phòng học, phòng Lab. Nguồn lực: Thư viện, Phòng Hành Chánh-Quản Trị.
- Từ năm 2021 các đơn vị áp dụng quy định của nhà trường để đánh giá và cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (Thư viện), đầu tư nâng cấp hệ thống wifi tại các cơ sở để đảm bảo việc truy cập tìm kiếm thông tin phục vụ dạy và học tốt hơn. Nguồn lực: Thư viện, Phòng Hành Chánh-Quản Trị.

10.5.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

10.6.1. Mô tả:

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống từ cấp trường đến các khoa, bao gồm:

- Các Khoa, Phòng Ban tổ chức việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.
- Quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị/bộ phận thu thập thông tin, quy trình công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan [H10.10.06.01]

Trường cũng ra quyết định ban hành các quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng. Trong quy định về đảm bảo chất lượng, nội dung về phạm vi và đối tượng

áp dụng, nguyên tắc và phương pháp tự đánh giá, các hoạt động sau khi tự đánh giá, trách nhiệm của các đơn vị có liên quan, quy trình tự đánh giá và các điều khoản thi hành,.. đều được trình bày rõ ràng. Các quyết định, văn bản,.. của Trường thể hiện cơ chế phân quyền, giao tính chủ động cho các khoa và phòng ban chức năng triển khai thực hiện, việc phản hồi từ các bên liên quan liên tục cải tiến nhằm giải quyết công việc nhanh gọn chính xác. Điều này cho thấy Trường có cơ chế đánh giá và cải tiến một cách bài bản và khoa học.

10.6.2. Điểm mạnh:

Việc phản hồi của các bên liên quan được tổ chức có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến thường xuyên.

10.6.3. Điểm tồn tại:

Cần sự phối hợp và sử dụng chung kết quả khảo sát từ nhiều đơn vị.

10.6.4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm 2021, đề xuất Khoa và Trường nghiên cứu và thành lập tổ nghiệp vụ (hoạt động trong thời gian ngắn) để tổng hợp, phân tích dữ liệu khảo sát từ các phòng ban. Nguồn lực: các Phòng Ban và các Khoa.
- Tiếp tục Giám sát việc thực hiện cơ chế, quy trình phản hồi của các bên liên quan. Nguồn lực: các Phòng/Ban.

10.6.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

Việc thiết kế CTĐT được tuân thủ theo đúng quy trình. CTĐT được xây dựng có cơ sở khoa học và được Hội đồng Khoa học của Trường, Khoa, GV, chuyên gia giàu kinh nghiệm tham gia góp ý hoàn chỉnh.

CTĐT được cải tiến thường xuyên để phù hợp với nhu cầu của xã hội, đáp ứng tính năng động và sáng tạo của SV, đáp ứng tiêu chí Đại Học Ứng dụng của Trường.

Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của và những quy định của Trường.

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đáp ứng được phần lớn nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và sau đó được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 10:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 10		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 10.1				X				4.5	6	100%
Tiêu chí 10.2				X						
Tiêu chí 10.3					X					
Tiêu chí 10.4				X						
Tiêu chí 10.5					X					
Tiêu chí 10.6					X					

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu:

Việc định kỳ đánh giá kết quả đầu ra được xem là một trong số những cách thức quan trọng của Khoa và Trường thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng và CDR. Các số liệu, tiêu chí ,... mà Khoa và Trường quan tâm khi tiến hành đánh giá về kết quả đầu ra bao gồm: tỉ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp, nghiên cứu khoa học của sinh viên, mức độ hài lòng của các bên liên quan.

Tiêu chí 11.1: Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

11.1.1. Mô tả:

Phòng QLĐT được Trường giao nhiệm vụ theo dõi và giám sát tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp [H11.11.01.01]. Trường/Khoa tiến hành thực hiện việc thống kê các thông tin về tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp để từ đó làm cơ sở đánh giá hay đối sánh nhằm tiến tới cải tiến chất lượng đào tạo [H11.11.01.02]. Thống kê về các thông số nêu trên được Khoa thực hiện và được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 11.1 Bảng thống kê sinh viên các khóa học từ năm 2011-2015

Khóa học	Số lượng SV đầu vào	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm)	Tỷ lệ SV tốt nghiệp trễ hạn (trên 4 năm)	Tỷ lệ SV bỏ/thôi học trong			
				1 năm	2 năm	3 năm	Trên 4 năm
2011-2015	(*)						
2012-2016	126	27.78%	14.29%	28.57%	7.94%	1.59%	19.84%
2013-2017	121	34.71%	16.53%	0.00%	24.79%	3.31%	(**)
2014-2018	113	30.97%	12.39%	5.31%	21.24%	6.19%	(**)

Khóa học	Số lượng SV đầu vào	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm)	Tỷ lệ SV tốt nghiệp trễ hạn (trên 4 năm)	Tỷ lệ SV bỏ/thôi học trong			
				1 năm	2 năm	3 năm	Trên 4 năm
2015-2019	107	39.25%	3.34%	0.00%	9.35%	9.35%	(**)

Ghi chú:

(*) năm 2011 không tuyển sinh ngành HTTTQL

(**) thời điểm thực hiện báo cáo, sv các khoá này chưa hết thời gian tối đa tại trường.

Bảng 11.2 Bảng thống kê sinh viên tốt nghiệp và có việc làm

Khóa học	Số lượng SV đầu vào	Số lượng tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm
2012-2016	126	36	86.00%
2013-2017	121	57	96.77%
2014-2018	113	50	97.73%
2015-2019	107	61	100%

Ngoài ra Khoa và đội ngũ CVHT luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV. CVHT tổ chức họp lớp định kỳ theo qui định trong các học kỳ để tìm hiểu các nguyên nhân thôi học hay chậm tốt nghiệp của SV, từ đó tư vấn từng cá nhân, đề xuất các biện pháp hỗ trợ kịp thời giúp người học cải thiện tình hình học tập [H08.08.03.05] [H08.08.03.09]. Hàng năm đều có các cuộc họp giao ban chuyên môn giữa Trường, Phòng Ban và các Khoa để tiếp nhận các báo cáo về tình trạng học tập của toàn thể SV các khóa học, hình thức học tập cả Trường để có những biện pháp hỗ trợ kịp thời cho người học [H08.08.04.08] [H11.11.01.03].

Với sinh viên chuyên ngành tại Khoa, Khoa và BM cùng các đoàn thể luôn có các hình thức và biện pháp nhằm giảm tỷ lệ sinh viên bỏ học, nâng dần tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn nhưng vẫn giữ vững chất lượng đào tạo và bảo đảm CĐR.

11.1.2. Điểm mạnh:

CVHT làm việc rất hiệu quả trong việc cập nhật tình hình người học và kịp thời có các biện pháp tư vấn phù hợp.

Hệ thống hỗ trợ người học của Trường có các thông tin về cảnh báo học vụ, lộ trình học tập trễ hạn,... cung cấp cho sinh viên.

11.1.3. Điểm tồn tại:

Cần có những biện pháp/hình thức đưa các SV bỏ học quay về tiếp tục chương trình học.

Nên có so sánh các tỷ lệ bên trên với các trường đại học trong nước và thế giới.

11.1.4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm học 2020-2021 tiếp tục:
 - + Theo dõi chặt chẽ các chỉ tiêu SV tốt nghiệp, thôi học.
 - + Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng CVHT.
 - + Khai thác thế mạnh từ các tổ chức Đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội SV)
 - + Nguồn lực: Khoa và BM, Phòng QLĐT, Hội SV, Đoàn thanh niên.
- Mỗi cuối năm học: Thực hiện việc tìm hiểu và đối sánh kết quả đào tạo với các trường trong nước và quốc tế về tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thôi học của SV. Nguồn lực: Khoa và BM

11.1.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7)

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

11.2.1. Mô tả:

Hàng năm, phòng QLĐT thực hiện các thống kê về tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp của tất cả hình thức đào tạo để cung cấp cho các bên liên quan. Trong gia đoạn còn đào tạo theo niên chế (trước 2012): thời gian tốt nghiệp trung bình của SV hệ ĐH chính quy của Khoa là 4 năm. Khi chuyển sang đào tạo

theo hệ tín chỉ thì SV có thể học vượt để rút ngắn thời gian tốt nghiệp [H11.11.01.02]. Với một số sinh viên khá giỏi có ý muốn học vượt, rút ngắn thời gian tốt nghiệp đều được CVHT tư vấn kỹ lưỡng về lộ trình học tập phù hợp, cách thức học tập, giải thích cặn kẽ các qui định/yêu cầu khi học vượt để sinh viên tham khảo và sau đó ra quyết định cuối cùng [H02.02.03.01].

Bảng 11.3 Bảng thống kê thời gian trung bình hoàn thành khóa học

Khóa học	Số lượng SV đầu vào	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	Thời gian trung bình hoàn thành khóa học
2012-2016	126	27.78%	4.42
2013-2017	121	34.71%	4.42
2014-2018	113	30.97%	4.24
2015-2019	107	39.25%	4.00

Trường và Khoa cung cấp cho người học đầy đủ các văn bản liên quan đến quy chế đào tạo để người học chủ động việc học của mình. SV được phổ biến CTĐT, kế hoạch học tập, lộ trình mẫu ngay từ khi bắt đầu khóa học [H01.01.03.02] [H02.02.03.01]. Ngoài ra CVHT qua các buổi họp lớp định kỳ cũng đề xuất các biện pháp để giúp người học rút ngắn thời gian học tập hoặc theo đúng tiến độ để SV tốt nghiệp đúng hạn [H05.05.03.05] [H11.11.02.01]. Một số nguyên nhân khiến người học chưa hoàn thành khóa học đúng thời hạn quy định là chưa đạt các yêu cầu CĐR về ngoại ngữ.

11.2.2. Điểm mạnh:

Có theo dõi thường xuyên thời gian tốt nghiệp trung bình của người học đối với CTĐT.

CVHT có trách nhiệm và luôn kịp thời hỗ trợ người học trong các tình huống chậm tốt nghiệp.

11.2.3. Điểm tồn tại:

CTĐT khá dày đặc và lộ trình mẫu sát sao nên SV rất dễ chậm tiến độ nếu không dồn hết sức vào học tập.

Cần tìm hiểu và đối sánh với các trường khác để có cơ sở đánh giá vấn đề này.

11.2.4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm học 2021: định kỳ hàng năm sẽ tìm hiểu và so sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV của Trường với các Trường khác. Nguồn lực: Khoa và BM, Phòng QLĐT.
- Tiếp tục thực hiện các công tác:
 - + Giám sát chặt chẽ thời gian tốt nghiệp trung bình của SV và phát hiện các nguyên nhân phổ biến gây nên tình trạng bỏ học, chậm tốt nghiệp .
 - + Đẩy mạnh vai trò của CVHT trong việc theo dõi và hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Nguồn lực: Khoa và BM, Phòng QLĐT.

11.2.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (4/7)

Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

11.3.1. Mô tả:

Khoa phối hợp với các phòng ban liên quan thực hiện việc khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp qua các năm. Trong các năm gần đây, kết quả khảo sát cho thấy SV có việc làm sau tốt nghiệp là khá cao.

Cụ thể như bảng thống kê sau:

Bảng 11.4 Bảng thống kê có việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên

Khóa học	Số SV tốt nghiệp	Số SV khảo sát	Số SV có việc sau 6 tháng	Số SV có việc sau 12 tháng
2012-2016	36	30	27	3
2013-2017	57	44	43	0

Khóa học	Số SV tốt nghiệp	Số SV khảo sát	Số SV có việc sau 6 tháng	Số SV có việc sau 12 tháng
2014-2018	50	34	34	0
2015-2019	61	(*)	(*)	(*)

(*) Thời điểm thực hiện báo cáo tự đánh giá, khoa này đang được thực hiện khảo sát, chưa có kết quả.

Nhằm đẩy mạnh tỷ lệ người học có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp và đặc biệt là ngay khi SV tham gia vào kỳ thực tập tốt nghiệp, Khoa đã tổ chức các cuộc giao lưu giữa các DN với người học để người học có cơ hội tiếp xúc, tìm hiểu yêu cầu từ các DN, các thông báo tuyển dụng nhân lực liên quan đến các chuyên ngành đào tạo cũng được thường xuyên thông báo đến SV [H11.11.03.03]. Các hoạt động tự đánh giá CTĐT của ngành học, mời tham gia đào tạo của các DN đều mang tính thực tiễn nhằm giúp SV hội nhập với thực tế ngay khi tốt nghiệp [H08.08.04.04] [H11.11.02.01]. Các cuộc họp tổng kết năm học, hội thảo với DN, các buổi gặp gỡ giữa các bên liên quan: Khoa-DN-Chuyên Gia- cựu Sinh Viên mang đến nhiều thông tin hữu ích để giúp Khoa cải tiến và đề ra thêm nhiều biện pháp nhằm tăng tỷ lệ có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp (kết hợp đào tạo giữa DN sử dụng lao động, nhận việc làm ở hình thức tập sự ngay từ năm 3,...) đồng thời cũng giúp người học có thể tự điều chỉnh, bổ sung về kiến thức, kỹ năng,... nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Khoa cũng tăng cường truyền thông đến các DN về chất lượng nguồn nhân lực đang đào tạo bằng nhiều hình thức (quan hệ cá nhân, quan hệ giữa Khoa và các DN-chuyên gia, kênh cựu sinh viên,..) và trong những năm gần đây các thông báo tuyển dụng trực tiếp gửi đến Khoa ngày càng nhiều và có cả từ các công ty lớn, có uy tín.

11.3.2. Điểm mạnh:

Thường xuyên thống kê và theo dõi tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp.

CTĐT được cập nhật định kỳ để gần với thực tế hơn.

Khoa có nhiều hoạt động nhằm tăng khả năng có việc làm cho SV ngay sau khi tốt nghiệp.

Các công ty, DN có uy tín biết và công nhận chất lượng đào tạo của Khoa và thường xuyên liên hệ để tuyển dụng.

11.3.3. Điểm tồn tại:

Nên có khảo sát với các Trường bạn để đối sánh tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp.

11.3.4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp và tăng cường cơ hội cho SV tiếp cận thực tế DN. Tổ chức các buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp của Khoa. Nguồn lực: Khoa và BM, DN hợp tác, các Đoàn Thể.
- Định kỳ hàng năm: Tìm hiểu, thu thập số liệu đối sánh việc làm của SV sau tốt nghiệp với các trường khác. Nguồn lực: Khoa và BM, Phòng Ban liên quan.

11.3.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

11.4.1. Mô tả:

Khoa, Trường và Phòng HT-QLKH ban hành các quy định chi tiết về vấn đề NCKH của SV [H06.06.07.02]. Các qui định, văn bản này nhằm khích lệ hoạt động NCKH của sinh viên, bao gồm các vấn đề như: quy định/hướng dẫn đề tài nghiên cứu, kinh phí cho NCKH của người học; hồ sơ theo dõi tiến độ, đánh giá sản phẩm nghiên cứu, hỗ trợ, khen thưởng,.... Khoa cũng có thêm những chính sách đãi ngộ cho các SV tham gia NCKH lẫn đội ngũ GV hướng dẫn [H11.11.04.03]. Hoạt động NCKH của SV được Khoa hỗ trợ mạnh thông qua: hội thảo hướng dẫn cách thức chọn đề tài, phân công giảng viên hướng dẫn, tổ chức đánh giá đề tài cũng như quy định để khuyến khích động viên SV làm NCKH [H11.11.04.02] [H11.11.04.03]. Khi đăng ký tham gia hoạt động NCKH, SV được GV định hướng đề tài, xác định mục tiêu cụ thể và dự kiến các kết quả đạt được. Các đề tài thường được định hướng theo xu thế phát triển của thời đại, thực tế và cần nhất là phù hợp với khả năng của người học. Trong suốt thời gian làm đề tài NCKH, SV hoặc nhóm thường xuyên trao đổi, báo cáo tiến độ với GV hướng dẫn

để có thể hoàn tất đề tài đúng tiến độ thời gian và đạt đúng kết quả dự kiến. Các GV được phân công hướng dẫn SV NCKH cũng thực hiện báo cáo cho lãnh đạo Khoa (phụ trách NCKH) về tình hình, tiến độ và dự kiến kết quả đề tài để Khoa nắm tình hình tổng quan. Hệ thống và qui trình theo dõi giám sát này cho tới nay đã giúp SV và Khoa hoàn thành tốt và đúng tiến độ nhiều đề tài NCKH có chất lượng cao. Đối với SV đạt thành tích cao trong NCKH: được khen thưởng ở cấp độ Khoa/Trường và được Khoa ưu tiên giới thiệu làm ứng viên tiềm năng cho các DN. Trong những năm gần đây, SV của Khoa đạt rất nhiều thành tích NCKH ở nhiều cấp độ khác nhau (Trường, Bộ, toàn quốc) và có cả những bài báo trên những tạp chí/hội thảo chuyên ngành [H06.06.01.12].

Bảng 11.5 Bảng thống kê các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu của sinh viên

Năm học	Báo cáo chuyên đề cho SV	SL đề tài NCKH cấp Bộ	SL đề tài NCKH cấp Trường	Tham quan-tìm hiểu DN	Các HĐ hỗ trợ khác
2015-2016	5	1	15		
2016-2017	11	1	10		
2017-2018	15	1	14		
2018-2019	15	1	26		
2019-2020	14	1	25		

Bảng 11.6 Bảng thống kê thành tích NCKH của sinh viên

Năm học	Bài báo đăng tạp chí nước ngoài	Bài báo đăng tạp chí trong nước	Hội thảo KH trong nước	Giải thưởng cấp Bộ	Giải thưởng cấp Trường
2015-2016				1	6

Năm học	Bài báo đăng tạp chí nước ngoài	Bài báo đăng tạp chí trong nước	Hội thảo KH trong nước	Giải thưởng cấp Bộ	Giải thưởng cấp Trường
2016-2017				1	5
2017-2018				1	11
2018-2019	5			1	11
2019-2020	4			1	24

11.4.2. Điểm mạnh:

Có các văn bản chi tiết về NCKH của SV và khuyến khích SV tham gia NCKH.

Khoa tổ chức các hội thảo hướng dẫn NCKH cho sinh viên và có một đội ngũ GV nhiệt tình hướng dẫn SV.

11.4.3. Điểm tồn tại:

Loại hình tham gia NCKH của Khoa còn chưa đa dạng và nên có những đề tài NCKH đi cùng với yêu cầu từ DN để có tính thực tiễn cao.

11.4.4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm 2021 sẽ kết hợp chặt chẽ với DN để có thêm các đề tài NCKH mang tính thực tiễn cao. Nguồn lực: Khoa và BM, DN hợp tác.
- Đẩy mạnh việc NCKH trong SV và bổ sung thêm các quyền lợi của SV tham gia khi đạt kết quả tốt. Nguồn lực: Khoa và BM, Phòng HT-QLKH.

11.4.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

11.5.1. Mô tả:

Trường có các văn bản về việc thực hiện khảo sát các bên liên quan gồm SV, cựu SV, cán bộ GV và nhà tuyển dụng [H09.09.02.05] [H11.11.05.01] [H11.11.05.04].

Với đối tượng SV đang theo học: lấy ý kiến SV đang theo học tại Trường về sự hài lòng với CTĐT, phương pháp và chuyên môn giảng dạy của GV,... được thực hiện định kỳ mỗi học kỳ.. Kết quả khảo sát cho thấy SV hài lòng với nội dung CTĐT, tính hữu ích của các môn học và chất lượng giảng dạy của đội ngũ GV tham gia giảng dạy [H11.11.05.01]

Với đối tượng cựu SV: Khoa định kỳ tổ chức gặp gỡ và giữ liên hệ chặt chẽ với các cựu SV và qua đó tiến hành các cuộc khảo sát lấy ý kiến cựu SV về CTĐT của Khoa một cách chính thức. Kết quả khảo sát các đối tượng là cựu SV cho thấy đa phần hài lòng với những dịch vụ mà Khoa và Trường đã cung cấp cho họ trong suốt thời gian học tại Trường [H11.11.05.04]

Với đối tượng GV: khi xây dựng CTĐT, Khoa luôn tổ chức khảo sát lấy ý kiến của GV để từ đó có các biện pháp thay đổi hay cải tiến cho phù hợp. Nhu cầu được đào tạo bồi dưỡng của GV đều được lên kế hoạch hàng năm nhằm được Khoa và Trường đáp ứng hợp lý và hiệu quả [H06.06.05.01] [H06.06.05.03].

Với nhà tuyển dụng/DN: Khoa dựa vào các kết quả đánh giá sinh viên tham gia vào các đợt thực tập tốt nghiệp, các kết quả cho thấy đa phần các DN đánh giá cao năng lực của SV của Khoa [H11.11.05.04]. Khoa cũng định kỳ tổ chức họp mặt DN, nhà tuyển dụng nhằm lắng nghe các góp ý để có thể tăng cường hơn nữa tính thực tiễn và các kỹ năng mềm cho SV. Khoa cũng lưu trữ và cập nhật thông tin dữ liệu về các DN, công ty, nơi làm việc của cựu SV,...đã từng có phản hồi tốt về chất lượng nhân lực được đào tạo từ Khoa để giới thiệu nơi thực tập TN, việc làm cho SV.

11.5.2. Điểm mạnh:

Thực hiện khảo sát SV định kỳ và có những phản hồi tốt từ các DN có SV tham gia TTTN hoặc làm việc.

11.5.3. Điểm tồn tại:

Chưa thực hiện khảo sát các DN chưa sử dụng người học từ Khoa (DN tiềm năng).

11.5.4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2021-2022 và các năm kế tiếp: Tìm hiểu và giới thiệu đến các DN có nhu cầu nhân lực của ngành đào tạo. Nguồn lực: BM và Khoa, phòng CTSV, DN.
- Thường xuyên khảo sát sự hài lòng của SV, cựu SV, CB-GV và DN sử dụng người học của Khoa. Tăng cường các cuộc gặp gỡ, hội thảo giữa các bên liên quan để ngày càng làm hài lòng các bên. Nguồn lực: Khoa và BM, cựu SV, Sinh viên, DN.

11.5.5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Có đầy đủ các văn bản, qui định và cơ chế phù hợp với sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc theo dõi và giám sát các vấn đề liên quan đến tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thời học, thời gian tốt nghiệp trung bình, hoạt động NCKH và tỷ lệ có việc làm của SV.

Có những qui định cụ thể và rõ ràng, thực hiện thường xuyên về việc khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan (người học, cựu SV, GV, DN).

Cần tìm hiểu, nghiên cứu để so sánh với các trường khác.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 11:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 11		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 11.1				X				4.6	5	100%
Tiêu chí 11.2				X						

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 11		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 11.3					X					
Tiêu chí 11.4					X					
Tiêu chí 11.5					X					

PHẦN III: KẾT LUẬN

3.1. Tóm tắt những điểm mạnh, tồn tại và những điểm cải tiến:

Điểm mạnh của Ngành và CTĐT:

- Mục tiêu CTĐT và CDR được xác định rõ ràng, phù hợp với yêu cầu của các bên liên quan
- CDR của CTĐT phù hợp với khả năng/nhu cầu của người học
- Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật; đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật; bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.
- CTDH ngành HTTTQL được thiết kế có cấu trúc hợp lý, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính thống nhất, các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá hợp lý.
- Mục tiêu giáo dục tuyên bố rõ ràng, hoạt động dạy học phù hợp để đạt CDR.
- Có quy trình kiểm tra đánh giá KQHT của người học rõ ràng. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo sự tin cậy và công bằng.
- Tỷ lệ giảng viên hoàn thành nhiệm vụ tốt nhiệm vụ cao, thành tích nghiên cứu khoa học của giảng viên tốt, chất lượng đào tạo tốt thể hiện thông qua đánh giá hài lòng của người học.
- Xây dựng và phát triển được đội ngũ NV hỗ trợ đủ số lượng và có năng lực chuyên môn để phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Công tác đánh giá thực hiện công bằng, có tác dụng kích thích, động viên tinh thần làm việc đối với đội ngũ NV
- CTĐT được cải tiến thường xuyên đáp ứng tiêu chí Đại Học Ứng dụng của Trường.
- Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đáp ứng được phần lớn nhu cầu của người học.
- Thực hiện thường xuyên về việc khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan (người học, cựu SV, GV, DN).
- Tỷ lệ SV ra trường có việc làm rất cao. Đặc biệt, năm 2019, 2020 tỷ lệ này lên đến 100%
- Sinh viên NCKH đạt giải cao, có công bố quốc tế.

- Điểm đầu vào tuyển sinh ngành HTTTQL tăng cao theo các năm. Đặc biệt, năm 2020 điểm đầu vào là 23.20 (theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia) đây là điểm cao so với các ngành và các trường khác trong mặt bằng cả nước.

Một số tồn tại:

- Chưa xây dựng CTĐT theo hướng dự báo nhu cầu trong tương lai.
- Có tổ chức lấy ý kiến nhận xét góp ý từ nhiều bên liên quan nhưng chưa có kế hoạch cụ thể trong từng học kỳ/năm học.
- Hình thức khảo sát ý kiến của các bên liên quan chưa được đa dạng.
- Chưa ghi nhận tốt và có biện pháp tức thời khi tiếp nhận phản hồi các bên liên quan về CTDH và cấu trúc CTDH.
- Cần nâng cao tính chủ động của người học và vai trò hướng dẫn của GV.
- Chưa có môn học thi trắc nghiệm khách quan trên máy, để tăng cường tính khách quan, công bằng.
- Số lượng giảng viên có học hàm học vị cao còn thấp
- Chưa liên kết rộng với các trường quốc tế.
- Ít có các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đa dạng cho đội ngũ NV.
- Một số tiêu chuẩn liên quan đến CSVC chưa hoàn toàn đáp ứng.
- Cần tìm hiểu và so sánh với các cơ sở đào tạo có ngành tương tự.

Một số nội dung hành động nhằm phát huy điểm mạnh và khắc phục tồn tại

- Thực hiện khảo sát nhu cầu nhân lực của ngành trong các năm tới.
- Có kế hoạch cụ thể cho từng năm học.
- Tổ chức khảo sát lấy ý kiến với nhiều hình thức đa dạng, nhiều kênh,.. đặc biệt ứng dụng các công nghệ vào việc khảo sát, phân tích kết quả.
- Cải tiến công tác thu thập và lưu trữ các khảo sát, phản hồi. Góp ý với Khoa/Trường về quy trình đáp ứng, phản hồi cho các bên liên quan.
- Cải tiến phương pháp giảng dạy. Thực hiện thí điểm một số các cách đánh giá mới cho 1 số môn học.
- Triển khai kiểm tra trắc nghiệm khách quan cho một số môn học.
- Tuyển dụng và khuyến khích GV nâng cao học vị.
- Xây dựng các liên kết đào tạo với 1-2 trường nước ngoài có uy tín.

- Đa dạng hóa các khóa học bồi dưỡng chuyên môn.
- Xây dựng, đề xuất các khóa học ngắn hạn phù hợp với từng nhóm đối tượng, vị trí công việc.
- Nâng cấp các CSVC như thư viện, mạng không dây, khu vực phục vụ nhu cầu hoạt động hỗ trợ cho SV (sân chơi, khu thể thao, hội quán-CLB)
- Khảo sát thêm các Trường trong nước với các số liệu cần thiết nhằm so sánh, đánh giá khách quan.

3.2. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT:

Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành HTTTQL

Tên cơ sở giáo dục: Trường ĐH Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Tên CTĐT: CTĐT ngành HTTTQL

Mã ngành 7340405

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5	3	100% (3/3)
Tiêu chí 1.1					X					
Tiêu chí 1.2					X					
Tiêu chí 1.3					X					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5	3	100% (3/3)
Tiêu chí 2.1					X					
Tiêu chí 2.2					X					
Tiêu chí 2.3					X					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4.7	3	100% (3/3)
Tiêu chí 3.1					X					
Tiêu chí 3.2					X					
Tiêu chí 3.3				X						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5	3	100% (3/3)
Tiêu chí 4.1					X					
Tiêu chí 4.2					X					

Tiêu chí 4.3					X					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>										
Tiêu chí 5.1					X					
Tiêu chí 5.2					X					
Tiêu chí 5.3					X					
Tiêu chí 5.4				X						
Tiêu chí 5.5					X					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>										
Tiêu chí 6.1					X					
Tiêu chí 6.2					X					
Tiêu chí 6.3						X				
Tiêu chí 6.4					X					
Tiêu chí 6.5				X						
Tiêu chí 6.6					X					
Tiêu chí 6.7						X				
<i>Tiêu chuẩn 7</i>										
Tiêu chí 7.1					X					
Tiêu chí 7.2					X					
Tiêu chí 7.3						X				
Tiêu chí 7.4						X				
Tiêu chí 7.5					X					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>										
Tiêu chí 8.1					X					
Tiêu chí 8.2					X					
Tiêu chí 8.3				X						
Tiêu chí 8.4					X					
Tiêu chí 8.5				X						
<i>Tiêu chuẩn 9</i>										
Tiêu chí 9.1				X						
Tiêu chí 9.2					X					
Tiêu chí 9.3					X					

Tiêu chí 9.4					X					
Tiêu chí 9.5				X						
<i>Tiêu chuẩn 10</i>										
Tiêu chí 10.1				X						
Tiêu chí 10.2				X						
Tiêu chí 10.3					X					
Tiêu chí 10.4				X						
Tiêu chí 10.5					X					
Tiêu chí 10.6					X					
<i>Tiêu chuẩn 11</i>										
Tiêu chí 11.1				X						
Tiêu chí 11.2				X						
Tiêu chí 11.3					X					
Tiêu chí 11.4					X					
Tiêu chí 11.5					X					
Đánh giá chung CTĐT									4.9	50/50
										100%

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày/...../2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 - Tiếng Anh: HO CHI MINH CITY OPEN UNIVERSITY
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt:
 - Tiếng Anh: HCMOU
3. Tên trước đây (nếu có): ĐẠI HỌC MỞ BẮN CÔNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
5. Địa chỉ: 35-37 Hồ Hảo Hớn, Phường Cô Giang, Quận 1, TP.HCM.
6. Thông tin liên hệ:
 - Điện thoại: (028) 38 364 748
 - Số fax: (028) 39 207 639
7. E-mail: ou@ou.edu.vn Website: ou.edu.vn/
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1990
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1994
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
 - Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐
 - Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
 - Tiếng Anh: FACULTY OF COMPUTER SCIENCE
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt:
 - Tiếng Anh:
14. Tên trước đây (nếu có):.....
15. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ
 - Tiếng Anh: MANAGEMENT INFORMATION SYSTEM
16. Mã CTĐT: 7340405
17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng 604 (Lầu 6), số 35-37 Hồ Hảo Hớn, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

19. Số điện thoại liên hệ: (84-028) 3838.6603 Số fax: ...

20. E-mail: fcs@ou.edu.vn Website: <http://it.ou.edu.vn/>

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2007

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT):

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT):...

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Công Nghệ Thông Tin (CNTT) được thành lập từ tháng 09/1990 và là một trong những Khoa được thành lập đầu tiên của trường Đại Học Mở Tp. Hồ Chí Minh. Trải qua hơn 30 năm xây dựng và phát triển, hiện nay Khoa có đội ngũ giảng viên cơ hữu giàu kinh nghiệm và tận tâm gồm các Tiến sĩ, Thạc sĩ tốt nghiệp từ các trường danh tiếng trong và ngoài nước cùng với các giảng viên thỉnh giảng đến từ các trường ĐH, viện nghiên cứu uy tín ở TP HCM. Khoa đã đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội với số lượng xấp xỉ 5.000 cử nhân khoa học hệ chính quy khối ngành Công nghệ thông tin (Khoa học máy tính, Tin học, HTTTQL) và khoảng 2500 cử nhân Tin học hệ không chính quy.

Khoa đào tạo nhân lực cho ngành CNTT có đạo đức, có kiến thức lý thuyết tốt, có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng nắm bắt được những vấn đề mới của sự phát triển ngành, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước thông qua quá trình tin học hóa các lĩnh vực quản lý kinh tế, quản lý sản xuất, quản lý xã hội, giáo dục, ...

Điều đáng tự hào chính là cựu sinh viên tốt nghiệp từ Khoa không chỉ là những nhân viên tin học - lập trình viên - nghiên cứu viên giỏi ở các công ty trong nước - các nước phát triển, mà còn là giảng viên của các trường Cao đẳng – ĐH, nắm giữ các vị trí điều hành quản lý tại các công ty và Viện nghiên cứu. Sau khi hoàn thành chương trình ĐH, rất nhiều cựu sinh viên của Khoa đã tiếp tục học ở các bậc học cao hơn như Thạc sĩ, Tiến sĩ tại các trường danh tiếng trong và ngoài nước.

Theo thống kê của năm 2017, có gần đến hơn 97% tỷ lệ sinh viên ngành HTTTQL và gần 95% tỷ lệ sinh viên ngành Khoa Học Máy Tính, sau khi ra trường có việc làm (thống kê từ các Phòng Quản Lý Đào Tạo, Trường Đại Học Mở Tp. HCM năm 2017). Trong đó, sinh viên ngành HTTTQL đa số (trên 50%) làm việc cho các đơn vị DN liên doanh với nước ngoài và sinh viên ngành Khoa Học Máy Tính thì chủ yếu làm việc cho công ty tư nhân và công ty có liên doanh với nước ngoài. Bên cạnh đó, cũng trong khảo sát 2017 này, thì đối với ngành HTTTQL thì có đến 50% sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp và đối với ngành Khoa Học Máy Tính thì có gần 67% sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp với mức lương hấp dẫn (đa số ở mức từ 7 đến 10 triệu đồng/tháng).

Phiên bản ngày 11/12/2020

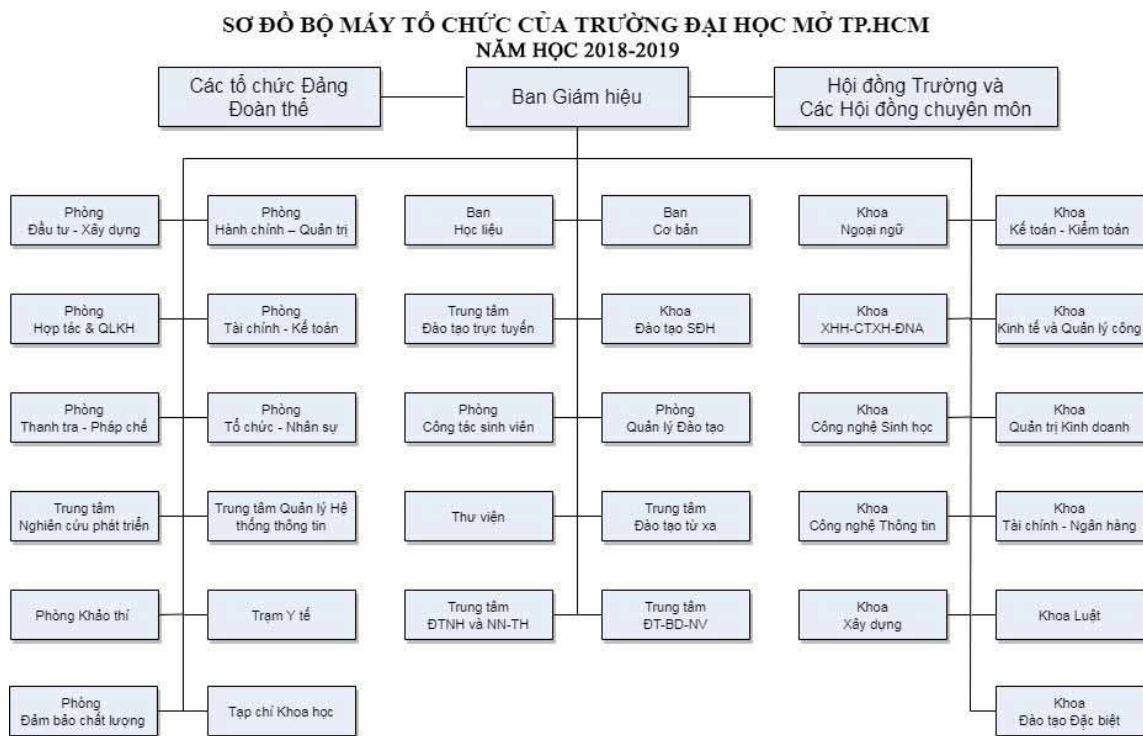
Thống kê năm 2018 thì các chỉ số có sự tăng trưởng đáng kể khi gần 98% sinh viên ngành HTTTQL có việc làm sau tốt nghiệp và 100% sinh viên ngành Khoa Học Máy Tính có việc làm sau tốt nghiệp.

Năm 2019, 100% SV có việc làm sau tốt nghiệp trong đó tỷ lệ có việc làm trước tốt nghiệp cao.

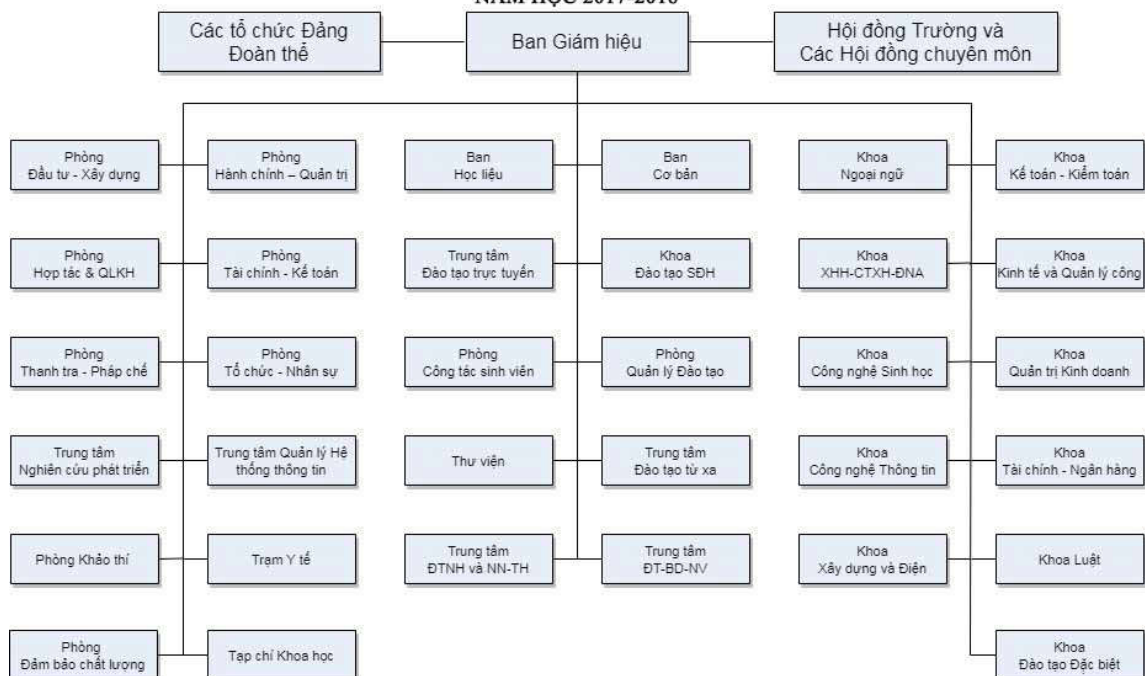
25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.

Cơ cấu tổ chức Trường ĐHM-TPHCM gồm Hội đồng trường, Đảng ủy và các đoàn thể, Ban giám hiệu (01 hiệu trưởng, 02 phó hiệu trưởng), 10 phòng chức năng, 14 Khoa -Ban chuyên môn, các đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu. Về nhân lực, tính đến 30/7/2019, đội ngũ GV toàn trường là 484 người, trong đó có 6 Giáo Sư, 17 Phó Giáo Sư, 130 Tiến Sĩ, 300 Thạc Sĩ và 31 cử nhân.

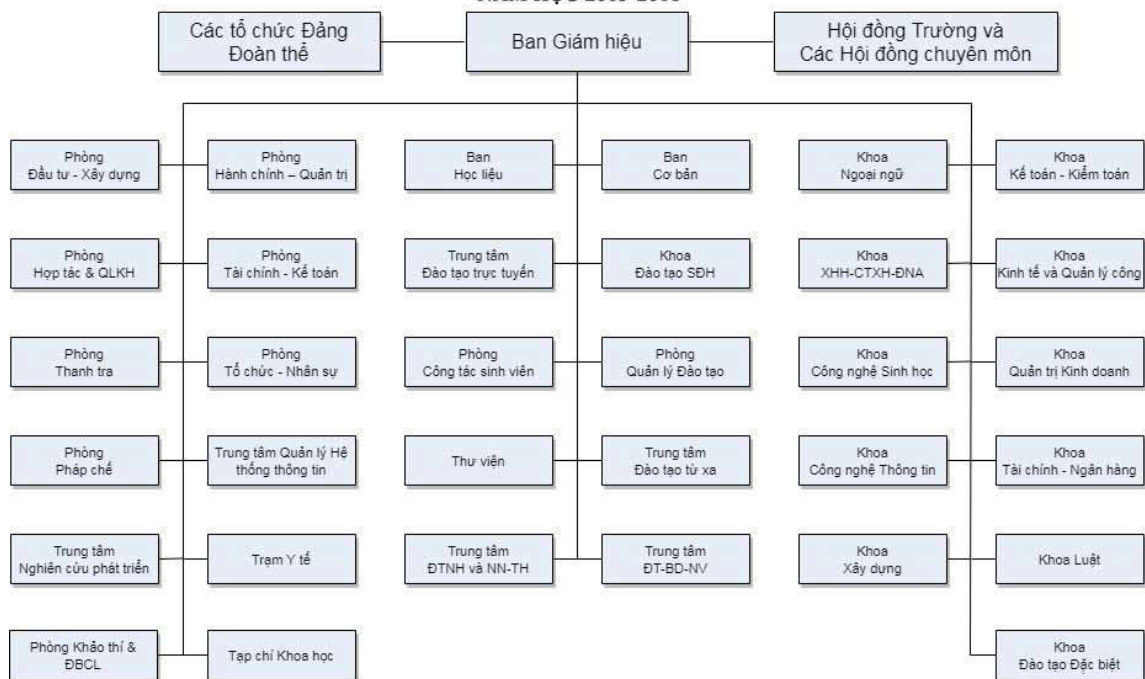
Sau đây là sơ đồ tổ chức của Trường trong 5 năm gần đây:



**SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP.HCM
NĂM HỌC 2017-2018**



**SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP.HCM
NĂM HỌC 2015-2016**



Câu cấu tổ chức khoa CNTT

- | | | |
|--------------------|---|------------------------|
| 1. TRƯỞNG KHOA | - | TS.GVCC LÊ XUÂN TRƯỜNG |
| 2. PHÓ TRƯỞNG KHOA | - | TS TRƯƠNG HOÀNG VINH |
| 3. TỔ BỘ MÔN | | |

Phiên bản ngày 11/12/2020

- Trí tuệ nhân tạo - Trưởng Bộ môn: PGS.TS. Đỗ Văn Nhơn
 Hệ thống thông tin - Trưởng Bộ môn: TS. Nguyễn Tiến Đạt
 Khoa học dữ liệu - Trưởng Bộ môn: TS. Bùi Thanh Hiếu
 Xử lý ảnh và đồ họa - Trưởng Bộ môn: TS. Trương Hoàng Vinh

4. HỘI ĐỒNG TƯ VẤN KHOA HỌC

5. KHỐI VĂN PHÒNG

- Phạm Hùng Cẩm Huyền Anh - Trợ lý giáo vụ
 Nguyễn Trung Hậu - Phụ trách trợ lý sinh viên

6. KHỐI GIẢNG VIÊN

NĂM HỌC	SỐ LƯỢNG							
	GS, TS	PGS, TS GVCC, TS	GVC, TS	TS	GVC, ThS	ThS	Khác	Tổng cộng
2019	0	1	0	6	0	26	1	34

26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Hội đồng trường	Đỗ Sa Kỳ	31/12/196 7	ThS., Chủ tịch Hội đồng trường	090390605 7	ky.ds@ou.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Nguyễn Minh Hà	01/11/197 2	PGS.TS., Hiệu trưởng	091396831 1	ha.nm@ou.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Khoa CNNTT	Lê Xuân Trườn g	08/11/196 5	TS.,GVCC , Trưởng khoa	091959909 5	truong.lx@ou.edu.vn
2		Trươn g Hoàng Vinh	28/03/198 3	TS., GV, Phó trưởng khoa	090361780 7	vinh.th@ou.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Đảng ủy trường	Đỗ Sa Kỳ	31/12/19 67	ThS., Bí thư	090390605 7	ky.ds@ou.e du.vn
2	Đoàn Thanh niên	Trần Văn Trí	07/08/19 91	CN, Bí thư	090728763 9	tri.tv@ou.e du.vn
3	Công đoàn trường	Nguyễn Thành Nhân	01/09/19 68	ThS., Chủ tịch	090360824 9	nhan.nt@ou.edu.vn
4	Hội sinh viên	Thái Trọng Nghĩa	04/04/19 98	Chủ tịch	098180458 0	thaitrongnghia441 988@gmail.com
5	Hội CCB	Phan Hải Đăng	16/09/19 83	ThS., Chủ tịch	081818286 8	dang.ph@o u.edu.vn
III.	Các phòng, ban					
1	Ban Học liệu	Huỳnh Đăng Bích Vy	10/03/ 1982	ThS., Trưởng ban	091834351 1	vy.hdb@ou. edu.vn
2	Ban cơ bản	Nguyễn Thành Nhân	01/09/ 1968	ThS., Trưở ng ban	090360824 9	nhan.nt@ou.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
3	Phòng CTSV	Nguyễn Ngọc Anh	08/04/ 1983	CN., Trưởng phòng	090888083 5	anh.nn@ou. edu.vn
4	Phòng ĐBCL	Nguyễn Thị Kim Cúc	09/08/ 1979	ThS., PTP, Phụ trách	094372374 7	cuc.ntk@ou.edu.vn
5	Phòng ĐTXD	Lê Văn Bình	08/02/ 1978	ThS., Phó trưởng phòng	091366347 7	binh.lv@ou.edu.vn
6	Phòng HCQT	Nguyễn Hoàng Thịnh	06/10/ 1977	ThS., Trưởng phòng	094469456 8	thinh.nh@o u.edu.vn
7	Phòng HTQLKH	Lê Thái Thường Quân	30/06/ 1967	TS., Trưởng phòng	090309861 0	quan.ltt@ou.edu.vn
8	Phòng Khảo thí	Ninh Xuân Hương	31/07/ 1966	ThS., Trưởng phòng	090391828 3	huong.nx@ ou.edu.vn
9	Phòng QLĐT	Phan Thị Thu Phương	19/05/ 1968	ThS., PTP, Phụ trách	091851137 3	phuong.ptt @ou.edu.vn
10	Phòng TCKT	Nguyễn Tấn Lượng	29/11/ 1977	ThS., Trưởng phòng	090723977 8	luong.nt@o u.edu.vn
11	Phòng TCNS	Tổng Hào Kiệt	23/06/ 1984	ThS., PTP, Phụ trách	090904804 3	kiet.th@ou. edu.vn
12	Phòng TTPC	Nguyễn Thị Thu Thủy	02/08/ 1978	ThS., Trưởng phòng	091800185 8	thuy.ntt@o u.edu.vn
13	Tạp chí khoa học	Nguyễn Thuần	10/02/ 1963	PGS.TS.,	090370140 7	thuan.n@ou .edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
				Tổng biên tập		
14	Thư viện	Âu Thị Cẩm Linh	10/08/ 1969	ThS., Giám đốc	090811280 4	linh.atc@ou.edu.vn
15 1	Trạm Y tế	Nguyễn Thị Bình	02/03/ 1965	BS CKI., Trưởng trạm	091817804 1	binh.nt@ou.edu.vn
16	Trung tâm ĐTTT	Phan Thị Ngọc Thanh	22/04/ 1984	TS., Giám đốc	093323289 0	thanh.ptn@ ou.edu.vn
17	Trung tâm ĐTTX	Lê Nguyễn Quốc Khang	20/01/ 1976	TS., PGĐ, Phụ trách	097979833 2	khang.lnq@ ou.edu.vn
18	Trung tâm NCPT	Lê Khoa Nguyên	12/06/ 1982	ThS., PGĐ, Phụ trách	098344787 9	nguyen.lk@ ou.edu.vn
19	TT. ĐTNH&N N- TH	Hà Minh Đức	21/12/ 1973	ThS., Giám đốc	097870111 1	duc.hm@ou.edu.vn
IV.	Các bộ môn					
1	Bộ môn Xử lý ảnh và Đồ họa máy tính	Trương Hoàng Vinh	28/03/ 1983	TS., PTK, TBM	090361780 7	vinh.th@ou.edu.vn
2	Bộ môn Trí tuệ nhân tạo	Đỗ Văn Nhơn	09/12/ 1962	PGS.TS., Trưởng bộ môn	090810779 9	nhon.dv@ou.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
3	Bộ môn Hệ thống thông tin	Nguyễn Tiến Đạt	10/07/ 1963	TS., Trưởng bộ môn		dat.nt@ou.edu.vn
4	Bộ môn Khoa học dữ liệu	Bùi Thanh Hiếu	06/06/ 1978	TS., Trưởng bộ môn	078851520 2	hieu.nt@ou.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:.....

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 1

Số lượng ngành đào tạo đại học: 3

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 1 (Liên thông)

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy ☒ ☐Không chính quy ☒ ☐Từ xa ☐ ☐Liên kết đào tạo với nước ngoài ☐ ☐Liên kết đào tạo trong nước ☐ ☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

29. Tổng số các ngành đào tạo: 3

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	66	21	87
I.1	Cán bộ trong biên chế			
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	66	21	87
II	Các cán bộ khác	0	0	0

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)			
	Tổng số	66	21	87

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

31. Thống kê, phân loại giảng viên

Năm 2019-2020

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1		1	0		
2	Phó Giáo sư	2		2	0		
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	15		12	3		
5	Thạc sĩ	40		35	5		
6	Đại học	29		28	1		
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	87	0	78	9	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 87 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

Năm 2018-2019

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁴ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1		1	0		
2	Phó Giáo sư	1		1	0		
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	15		15	0		
5	Thạc sĩ	40		40	0		
6	Đại học	26		26	0		
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	83	0	83	0	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 83 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

Năm 2017-2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁵ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1		1	0		
2	Phó Giáo sư	0		0	0		
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	13		10	3		
5	Thạc sĩ	37		33	4		
6	Đại học	21		21	0		
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	72	0	65	7	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

⁴Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

⁵Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Phiên bản ngày 11/12/2020

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 72 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

Năm 2016-2017

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁶ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0		0	0		
2	Phó Giáo sư	0		0	0		
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	11		8	3		
5	Thạc sĩ	32		28	4		
6	Đại học	21		21	0		
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	64	0	57	7	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 64 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

Năm 2015-2016

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁷ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0		0	0		
2	Phó Giáo sư	0		0	0		

⁶Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

⁷Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁷ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	12		10	2		
5	Thạc sĩ	36		30	6		
6	Đại học	23		23	0		
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	71	0	63	8	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 71 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	1		1	0	0	0	5,0
2	Phó Giáo sư	3,0	2		2	0	0	0	6,0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2	15		12	3	0	0	25,8
5	Thạc sĩ	1	40		35	5	0	0	36,5
6	Đại học	0,5	29		28	1	0	0	8,5
	Tổng		87	0	78	9	0	0	81,8

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	7	20.59%	3	4	0	1	4	2	0
5	Thạc sĩ	26	76.47%	14	12	2	10	9	5	0
6	Đại học	1	2.94%	1	0	0	0	0	1	0
	Tổng	34	100%	18	16	2	11	13	8	0
	Tỷ lệ			53%	47%	6%	32%	38%	24%	0%

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 20.59%

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 76.47%

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng		

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký	Số trúng tuyển	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học	Điểm tuyển đầu vào/	Điểm trung bình của sinh	Số lượng sinh viên quốc tế
---------	---------------------	----------------	------------------	-------------	---------------------	--------------------------	----------------------------

	vào CTĐT (người)	(người)		thực tế (người)	thang điểm	viên được tuyển	nhập học (người)
2015-2016	669	116	17.34%	107	20	19.68	-
2016-2017	603	281	46.60%	109	15	17.87	-
2017-2018	1340	220	16.42%	157	19.50 /20.00	19.89	-
2018-2019	532	135	25.38%	95	16.1	17.18	-
2019-2020	791	179	22.63%	113	18.9	20.01	-

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	354	388	426	427	474
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...- 20...
Số lượng (người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học					

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	3.552	3.552	3.552	3.552	3.552
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	7.4 m ² /người	7.4 m ² /người	7.4 m ² /người	7.4 m ² /người	7.4 m ² /người

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	36	23	22	28	43
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên					

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ						
2. Học viên tốt nghiệp cao học						
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học						
Trong đó:						
Hệ chính quy	9	9	36	57	50	61
Hệ không chính quy						
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng						
Trong đó:						
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp						

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Trong đó:						
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
6. Khác...						

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).		35	42	35	42
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).		27.78%	34.71%	30.97%	39.25%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5					
B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	-	56.67%	69.77%	64.71%	
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	-	63.33%	13.95%	23.53%	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	-	26.67%	13.95%	25.53%	
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
- Dưới 5 triệu	0	2	0	0	
- Từ 5 đến dưới 7 triệu	0	9	17	7	
- Từ 7 đến dưới 10 triệu	0	16	16	17	
- Từ 10 đến dưới 15 triệu	0	3	8	9	
- Trên 15 triệu	0	0	2	1	
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.					
B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	2	1	1	0	4	4
4	Tổng		2	1	1	0	4	4

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 4

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015-2016	10		
2	2016-2017	0		
3	2017-2018	0		
4	2018-2019	0		
5	2019-2020	0		

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	6	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	6	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Sách chuyên khảo	2,0	2	2	0	0	2	12
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	0	4	1	9
3	Sách tham khảo	1,0	11	14	20	8	8	61
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		15	19.5	20	14	13.5	82

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 82

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	4	11	120	82
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	8
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	3
Tổng số cán bộ tham gia	4	11	120	93

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5		0	1	3	6	15
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0		1	2	0	0	3
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5		0	0	0	0	0
	Tổng			1	3	3	6	18

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 18

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	6	2	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	6	2	0

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	
1	Hội thảo quốc tế	1,0		2	2	19	13	36
2	Hội thảo trong nước	0,5		0	1	0	0	0,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25		0	3	9	0	3
4	Tổng			2	6	28	13	39,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 39.5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	8	1	6
Từ 6 đến 10 báo cáo	1		
Từ 11 đến 15 báo cáo	1		
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia			

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	
2016-2017	
2017-2018	
2018-2019	
2019-2020	

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài		18	161	
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số người học tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo (Trường/Bộ/Tỉnh, TP)	51/04/04	85/09/03	93/08/02	100/08/03	
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	3	6	29	27

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²):

Diện tích đất: 453,511.02 m²

Diện tích sàn xây dựng: 50,932.25 m²

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 39.201 m²

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 2.822 m² Nơi học: 39.201 m² Nơi vui chơi giải trí: 595 m²

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 39.201 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3.1 m²/SV

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 6,636 tên sách với 13,659 bản.

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 451 máy

- Dùng cho người học học tập: 775 máy

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 775 /12.448

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 34 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 20.59%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 76.47%

2. Người học:

	Năm 2015 - 2016	Năm 2016 - 2017	Năm 2017 - 2018	Năm 2018 - 2019	Năm 2019 - 2020
Tổng số người học chính quy (người)	354	388	426	427	474
Tỷ số người học chính quy trên giảng viên	4.99	6.06	5.92	5.14	5.45
Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	-	27.78%	34.71%	30.97%	39.25%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): trên 90%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):.....

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): ≥ 10 tr

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):.....

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3.1 m²/SV

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:.....

Phiên bản ngày 11/12/2020

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)

DANH MỤC MINH CHỨNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC: HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
TIÊU CHUẨN 1. MỤC TIÊU CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO					
H01.01.01.01	Bản mô tả/đề cương CTĐT*	Các năm 2015, 2017 và 2019	Đại học Mở TP.HCM	<u>Liên kết</u>	
H01.01.01.02	Quyết định ban hành CTĐT*	Ngày 28/08/2019	Đại học Mở TP.HCM	<u>Liên kết</u>	
H01.01.01.03	Văn bản chính thức phát biểu về tầm nhìn, sứ mạng của CSGD*		Đại học Mở TP.HCM	<u>Liên kết</u>	
H01.01.01.04	Luật GDĐH năm 2012	Ngày 18/06/2012	Quốc Hội	<u>Liên kết</u>	
H01.01.01.05	Luật giáo dục năm 2005	Ngày 14/06/2005	Quốc Hội	<u>Liên kết</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H01.01.01.06	Biên bản họp lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan (doanh nghiệp, chuyên gia, giảng viên, cựu sinh viên) về rà soát, cập nhật CTĐT* cấp Khoa	Các năm 2015 đến 2019	Khoa CNTT	<u>Liên kết</u>	bao gồm báo cáo rà soát, cập nhật CTĐT, phản biện tập bài giảng của giảng viên
H01.01.01.07	Bản so sánh CTĐT với các trường trong&ngoài nước	Năm 2020	Khoa CNTT	<u>Liên kết</u>	
H01.01.01.08	Văn bản quy định xây dựng CTĐT	Năm 2015, 2017, 2019		<u>Lien ket</u>	H01.01.01.01: CTDT 2019 có phần hướng dẫn thực hiện CTDT HTTTQL
H01.01.02.01	Văn bản chính thức về khung CTĐT*		Đại học Mở TP.HCM	CÓ BẢN CỨNG	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H01.01.02.02	Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT	Ngày 16/04/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	<u>Liên kết</u>	
H01.01.03.01	Kết quả xếp loại tốt nghiệp của người học CTĐT trong 5 năm gần nhất	Ngày 30/06/2020	Phòng Quản lý đào tạo	<u>Liên kết</u>	
H01.01.03.02	Trang thông tin điện tử của CSGD/khoa công bố công khai CĐR của CTĐT*, đề cương môn học.	Năm 2020	Đại học Mở TP.HCM	<u>Liên kết</u>	
TIÊU CHUẨN 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO					
H02.02.01.01	Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT	Ngày 27/12/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	<u>Lien ket</u>	
H02.02.01.02	Kế hoạch xây dựng Bản mô tả CTĐT được phê duyệt*	Các năm 2018, 2019, 2020	Đại học Mở TP.HCM	<u>Liên kết</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H02.02.02.01	Tờ rơi, tài liệu quảng bá, các bản tin về CTĐT, môn học		Khoa CNTT	<u>Lien ket</u>	
H02.02.03.01	Sổ tay sinh viên*	Các năm 2017, 2018, 2019	Phòng CTSV	<u>Liên kết</u>	
TIÊU CHUẨN 3. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC					
H03.03.01.01	Kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH*	Năm 2020	Hội đồng trường	<u>Lien ket</u>	Kết hợp thêm kế hoạch đào tạo trong CTĐT H01.01.01.01
H03.03.01.02	Hồ sơ giảng dạy của giảng viên*	Năm 2020	Khoa CNTT	<u>Lien ket</u>	Bao gồm báo cáo môn học
H03.03.02.01	Tài liệu liên quan tới hoạt động xây dựng CTDH*			-	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H03.03.02.02	Biên bản nghiệm thu CTDH và đề cương học phần*	Năm 2017, 2019	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	
TIÊU CHUẨN 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN DẠY HỌC					
H04.04.01.01	Trang thông tin điện tử của CSGD có đề cập đến triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục*	Năm 2020	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	
H04.04.01.02	Ý kiến phản hồi của các bên liên quan triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của nhà trường			-	
H04.04.01.03	Kế hoạch giới thiệu/phổ biến triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục*	Năm 2018, 2019, 2020	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H04.04.02.01	Minh chứng về các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập chẳng hạn như: dự án; thực tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp	Các năm 2016 đến 2020	Khoa CNTT	<u>Liên kết</u>	
H04.04.02.02	Cổng thông tin học tập trực tuyến*	Năm 2020	Khoa CNTT	<u>Liên kết</u>	
H04.04.02.03	Ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ hài lòng với tổ hợp công nghệ dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT		Khoa CNTT	<u>Liên kết</u>	
H04.04.02.04	Hội thảo liên quan đến thảo luận, trao đổi sáng kiến kinh	Các năm 2015 đến 2020	Đại học Mở TP.HCM	<u>Liên kết</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	nghiệm trong giảng dạy và học tập				
H04.04.02.05	Hình ảnh trao đổi sinh viên quốc tế tại khoa CNTT, GV tham gia báo cáo, trao đổi ngắn hạn ở nước ngoài	Năm 2019		<u>Lien ket</u>	
H04.04.03.01	Nguồn tư liệu, sách báo, phim ảnh phục vụ hoạt động dạy và học*	Các năm 2015 đến 2020	Thư viện, Khoa CNTT	<u>Liên kết</u>	
TIÊU CHUẨN 5. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP					
H05.05.01.01	Quyết định về quy trình thi, kiểm tra, đánh giá người học bao gồm tất cả các khâu từ tuyển sinh đầu vào, quá trình đào tạo, thi/chấm luận văn tốt nghiệp*	Các năm 2015, 2016, 2017, 2019	Phòng khảo thí	<u>Liên kết</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H05.05.01.02	Văn bản về quy trình thi, kiểm tra, đánh giá người học bao gồm tất cả các khâu từ tuyển sinh đầu vào, quá trình đào tạo, thi/chấm luận văn tốt nghệp*	Ngày 18/12/2015	Phòng khảo thí, Khoa CNTT	<u>Liên kết</u>	
H05.05.01.03	Kế hoạch về việc đánh giá kết quả học tập của người học (tuyển sinh đầu vào, quá trình, đầu ra) để đạt được CĐR và được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan	Năm 2019	Phòng khảo thí	<u>Liên kết</u>	
H05.05.01.04	Bảng tiêu chí đánh giá/thang điểm/mẫu phiếu đánh giá khóa học/môn học, đề tài/dự			Không có	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	án, luận văn, luận án, bài thi định kỳ/cuối kỳ/cuối khóa*				
H05.05.01.05	Quy trình tổ chức đánh giá, thủ tục khiếu nại/phúc khảo			<u>Lien ket</u>	Có đề cập trong sổ tay sinh viên H02.02.03.01 trang 53, lịch thi hk https://drive.google.com/drive/u/1/folders/1vvVXlxc0aWCmXwNaqEUUXIT0Xu5ylTyR
H05.05.01.06	Chứng chỉ/tài liệu minh chứng về kỹ năng kiểm tra/đánh giá của giảng viên (nếu có)			Không có	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H05.05.01.07	Các quy trình hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR			<u>Lien ket</u>	
H05.05.02.01	Mẫu phiếu đánh giá khóa học/môn học, học phần/đề tài/dự án/luận văn, luận án/bài thi cuối kỳ/ cuối khóa...	Năm 2020	Khoa CNTT	<u>Lien ket</u>	
H05.05.02.02	Trang thông tin điện tử của CSGD có các quy định về đánh giá*			Không có	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H05.05.02.0 3	Thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài về các quy định đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan)			Không có	
H05.05.02.0 4	Các quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi (tuyển sinh đầu vào, thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp; các hình	Ngày 18/12/2015	Phòng khảo thí	<u>Liên kết</u>	Kết hợp H01.01.01.01 các đề cương môn học

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	thức/phương pháp thi/kiểm tra, đánh giá)				
H05.05.03.01	Các phương pháp đánh giá kết quả học tập có trong các văn bản/tài liệu				Có đề cập trong H01.01.01.01 tài liệu hướng dẫn xây dựng CTĐT 2019
H05.05.03.02	Quy trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi, chấm thi*	Ngày 18/12/2015	Phòng khảo thí	<u>Liên kết</u>	
H05.05.03.03	Các văn bản tổng kết, sơ kết về hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT*			Không có	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H05.05.03.04	Dữ liệu về kết quả chấm thi, phúc khảo, phúc tra bài thi/kiểm tra*			<u>Lien ket</u>	Tham khảo H05.05.04.02, có sổ theo dõi khiếu nại
H05.05.03.05	Các tài liệu phân tích kết quả học tập của NH và đề xuất điều chỉnh đề thi			<u>Lien ket</u>	
H05.05.04.01	Các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học	Các năm 2015, 2019	Phòng khảo thí	<u>Lien ket</u>	
H05.05.04.02	Hình thức thông báo kết quả đánh giá tới NH (thông báo, bảng điểm, tài khoản)	Năm 2020	Phòng khảo thí	<u>Lien ket</u>	
H05.05.04.03	Các văn bản/tài liệu tổng kết, sơ kết sau mỗi kỳ học/năm học	Các năm 2015 đến 2019	Phòng khảo thí	<u>Liên kết</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H05.05.04.04	Báo cáo kết quả khảo sát người học, cựu người học thông qua nhiều hình thức khác nhau, về việc công bố, phản hồi kết quả học tập*			<u>Không có</u>	
H05.05.04.05	Trang thông tin điện tử của CSGD có thông tin về việc khiếu nại*	Năm 2020	Phòng khảo thí	<u>Lien ket</u>	http://ou.edu.vn/thanhtra/Pages/Quy-trinh-nghiep-vu.aspx
TIÊU CHUẨN 6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN					
H06.06.01.01	Kế hoạch chiến lược của CSGD*		Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	
H06.06.01.02	Kế hoạch chiến lược của khoa*	Năm 2019	Khoa CNTT	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H06.06.01.03	Kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên*		Đại học Mở TP.HCM	<u>Liên kết</u>	
H06.06.01.04	Cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn của giảng viên, nghiên cứu viên*	Năm 2019-2020	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Liên kết</u>	
H06.06.01.05	Tiêu chuẩn tuyển dụng/bổ nhiệm*	Ngày 14/12/2019	Phòng tổ chức nhân sự	<u>lien ket</u>	
H06.06.01.06	Phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của giảng viên, nghiên cứu viên*		Phòng tổ chức nhân sự	<u>Liên kết</u>	
H06.06.01.07	Chế độ thi đua, khen thưởng		Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	
H06.06.01.08	Các chính sách nhân sự				
H06.06.01.09	Sổ tay viên chức		Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H06.06.01.10	Bản mô tả vị trí công việc của giảng viên, nghiên cứu viên	Năm 2019	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Liên kết</u>	
H06.06.01.11	Hợp đồng lao động, Các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm; các hợp đồng lao động			<u>Lien ket</u>	
H06.06.01.12	Dữ liệu về các nghiên cứu và công bố	Các năm 2015 đến 2019	Phòng hợp tác & quản lý khoa học	<u>Liên kết</u>	
H06.06.01.13	Ý kiến phản hồi của giảng viên, nghiên cứu viên và các bên liên quan về tuyển dụng, bổ nhiệm giảng viên, nghiên cứu viên		Phòng tổ chức nhân sự	Không có	
H06.06.01.14	Quy trình, tiêu chí rõ ràng, công khai và minh bạch về tuyển dụng, bổ nhiệm giảng viên, nghiên cứu viên	Năm 2019	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Liên kết</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H06.06.01.15	Các quy định hiện hành về việc chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với giảng viên, nghiên cứu viên	Ngày 30/09/2013	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	
H06.06.02.01	Hồ sơ năng lực của giảng viên, nghiên cứu viên	Các năm 2016 đến 2019	Khoa CNTT	<u>Liên kết</u>	
H06.06.02.02	Số liệu về tổng số GV, NH trong chu kỳ đánh giá	Các năm 2015 đến 2020	Đại học Mở TP.HCM	<u>Liên kết</u>	
H06.06.02.03	Ý kiến phản hồi của giảng viên, nghiên cứu viên và các bên liên quan về tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên			<u>Lien ket</u>	
H06.06.02.04	Tài liệu/hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công	Các năm 2015 đến 2020	Đại học Mở TP.HCM	<u>Liên kết</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên theo chuẩn				
H06.06.02.05	Quy định cụ thể về chất lượng công việc đối với đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	Năm 2019	Đại học Mở TP.HCM	<u>Liên kết</u>	
H06.06.02.06	Bảng thống kê khối lượng công việc thực hiện của từng cá nhân	Các năm 2016 đến 2020	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Liên kết</u>	
H06.06.02.07	Bảng đánh giá, kết quả thi đua khen thưởng/đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV	Các năm 2016 đến 2019	Phòng tổ chức nhân sự	<u>liên kết</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H06.06.02.08	Bảng thống kê thanh toán tiền vượt giờ của GV thực hiện chương trình			<u>Lien ket</u>	
H06.06.02.09	Quy chế chi tiêu nội bộ	Năm 2020	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	
H06.06.02.10	Kế hoạch bình xét thi đua		Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	
H06.06.03.01	Trang thông tin điện tử tuyển dụng			<u>Lien ket</u>	
H06.06.03.02	Danh sách giáo viên được bổ nhiệm, điều chuyển trong 05 năm của chu kỳ đánh giá*	Các năm 2015 đến 2019	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	
H06.06.05.01	Thông tin về việc nghiên cứu khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn,	Năm 2019	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	nghịệp vụ của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên*				
H06.06.05.02	Danh sách đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ*	Các năm 2015 đến 2019	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	
H06.06.05.03	Các kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và đội ngũ kế thừa	Các năm 2017 đến 2020	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	
H06.06.05.04	Các phân tích về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghịệp vụ của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên*			Không có	Kết hợp H06.06.05.01
H06.06.05.05	Quyết định cử đi học tập, bồi dưỡng và tiếp nhận*			<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H06.06.05.06	Báo cáo tổng kết đánh giá hằng năm	Các năm 2015 đến 2019	Đại học Mở TP.HCM, Khoa CNTT	<u>Liên kết</u>	Kết hợp với H06.06.02.07
H06.06.06.01	Bảng khen của đội ngũ GV*			<u>Lien ket</u>	
H06.06.06.02	Hệ thống đánh giá đồng cấp và hệ thống /cơ chế thi đua khen thưởng*	Ngày 01/07/2014	Chính phủ	<u>Lien ket</u>	
H06.06.06.03	Kế hoạch công tác cụ thể đối với GV hằng năm	Các năm 2016 đến 2020	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	
H06.06.07.01	Tài liệu/quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của giảng viên, nghiên cứu viên*	Ngày 28/07/2016	Phòng hợp tác & quản lý khoa học	<u>Liên kết</u>	
H06.06.07.02	Sổ tay NCKH*	Ngày 09/01/2020	Phòng hợp tác & quản lý khoa học	<u>Liên kết</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H06.06.07.03	Ý kiến phản hồi của giảng viên, nghiên cứu viên và các bên liên quan về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của giảng viên, nghiên cứu viên	Năm 2020	Phòng hợp tác & quản lý khoa học	<u>Liên kết</u>	
TIÊU CHUẨN 7. ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN					
H07.07.01.01	Kế hoạch phát triển nhân sự của CSGD/khoa/CTĐT*	Các năm 2015 đến 2019	Đại học Mở TP.HCM	<u>Liên kết</u>	
H07.07.01.02	Đề án vị trí việc làm	Ngày 22/09/2017	Đại học Mở TP.HCM	<u>Liên kết</u>	
H07.07.01.03	Quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm			<u>Liên kết</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H07.07.01.04	Bản mô tả công việc của nhân viên*	Ngày 22/09/2017	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	
H07.07.01.05	Hồ sơ, lý lịch của của đội ngũ nhân viên*	Năm 2020	Khoa CNTT	<u>Lien ket</u>	
H07.07.01.06	Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ (thống kê hằng năm trong giai đoạn đánh giá trong đó thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm)*	Các năm 2015 đến 2019	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	
H07.07.01.07	Đánh giá/phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên*	Các năm 2019, 2020	Phòng CTSV	<u>Lien ket</u>	
H07.07.01.08	Thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài			Không có	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	về việc quy hoạch đội ngũ nhân viên				
H07.07.01.09	Phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng			Không có	
H07.07.01.10	Các kế hoạch thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên*	Ngày 11/04/2018	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	
H07.07.02.01	Văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên*	Ngày 30/09/2013	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	Kết hợp thêm H06.06.01.05

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H07.07.02.02	Sổ tay cho nhân viên	Ngày 11/08/2020	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	
H07.07.02.03	Các thông tin tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được công khai trên trang thông tin điện tử của CSGD/khoa, bảng tin, email nội bộ, ...	Các năm 2019, 2020	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	
H07.07.02.04	Thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên			Không có	
H07.07.02.05	Kết quả giải quyết khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển			<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên (nếu có)				
H07.07.03.01	Văn bản/tài liệu quy định về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của nhân viên*			Sử dụng sổ tay viên chức	
H07.07.03.02	Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá, ...)*	Các năm 2017 đến 2019	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	
H07.07.04.01	Các thông báo/bản đăng ký của nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghịệp vụ*	Các năm 2017 đến 2020	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H07.07.04.02	Các văn bằng chứng chỉ của nhân viên được cử đi học*		Khoa CNTT	<u>Lien ket</u>	
H07.07.04.03	Kết quả đào tạo, bồi dưỡng hằng năm bao gồm nội dung, thời lượng tính theo giờ, hoặc theo kinh phí đã chi	Các năm 2015 đến 2020	Phòng tổ chức nhân sự	<u>lien ket</u>	
H07.07.05.01	Hệ thống văn bản quy định về theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên*			Không có	
H07.07.05.02	Hệ thống đánh giá đồng cấp và hệ thống/cơ chế thi đua khen thưởng*			Không có	
H07.07.05.04	Thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài			Không có	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	về mức độ hài lòng của nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc				
H07.07.05.05	Tất cả nhân viên có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	Các năm 2016 đến 2019	Phòng tổ chức nhân sự	<u>Lien ket</u>	
H07.07.05.06	Kết quả thống kê đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng				
TIÊU CHUẨN 8. NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC					

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H08.08.01.01	Đề án tuyển sinh hằng năm*	Các năm 2017 đến 2020	Phòng quản lý đào tạo	Liên kết	
H08.08.01.02	Cơ sở dữ liệu, thống kê kết quả tuyển sinh*	Các năm 2015 đến 2019	Phòng quản lý đào tạo	<u>Liên kết</u>	
H08.08.01.03	Các thông báo/kế hoạch tuyển sinh, tờ rơi của CSGD/khoa*	Các năm 2015 đến 2020	Phòng quản lý đào tạo	<u>Liên kết</u>	
H08.08.01.04	Trang thông tin điện tử của CSGD/khoa*	Năm 2020	Phòng quản lý đào tạo	<u>Lien ket</u>	
H08.08.01.05	Phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực (phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của CSGD, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương)*			<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H08.08.01.06	Dữ liệu về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh*	Các năm 2016 đến 2019	Phòng quản lý đào tạo	<u>Liên kết</u>	
H08.08.01.07	Quy định về tuyển sinh	Các năm 2015, 2016	Phòng quản lý đào tạo	<u>Liên kết</u>	
H08.08.02.01	Văn bản quy định về quy trình xây dựng tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học*	Các năm 2016 đến 2019	Phòng quản lý đào tạo	<u>Liên kết</u>	
H08.08.02.02	Văn bản đánh giá công tác tuyển chọn NH hằng năm*	Năm 2017	Phòng quản lý đào tạo	<u>Lien ket</u>	
H08.08.02.03	Thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học	Các năm 2016 đến 2020	Phòng quản lý đào tạo	<u>Liên kết</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H08.08.03.01	Quy chế/quy định đào tạo*	Ngày 16/08/2019	Phòng quản lý đào tạo	<u>Liên kết</u>	
H08.08.03.02	Văn bản quy định về CTĐT được phê duyệt trong đó quy định rõ khối lượng học tập của người học*	Năm 2019	Phòng quản lý đào tạo	<u>liên kết</u>	
H08.08.03.03	Hệ thống quản lý theo học chế tín chỉ*	Các năm 2016, 2017, 2019	Đại học Mở TP.HCM	<u>Liên kết</u>	
H08.08.03.04	Dữ liệu về kết quả học tập của người học	Năm 2020	Phòng quản lý đào tạo	<u>Lien ket</u>	
H08.08.03.05	Các báo cáo và phản hồi về kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện của người học*	Các năm 2015-2016, 2018-2019, 2019-2020	Phòng quản lý đào tạo	<u>Lien ket</u>	
H08.08.03.06	Thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài			Không có	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	về hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học				
H08.08.03.07	Quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học			Không có	
H08.08.03.08	Cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp		Phòng quản lý đào tạo	<u>Liên kết</u>	
H08.08.03.09	Danh sách/quyết định cán bộ, nhân viên được phân công	Các năm 2016 đến 2019	Phòng quản lý đào tạo	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	giám sát tiến bộ trong học tập của NH				
H08.08.04.01	Các văn bản thành lập/giao nhiệm vụ cho đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học*	Các năm 2016 đến 2020	Đại học Mở TP.HCM, Khoa CNTT	<u>Lien ket</u>	
H08.08.04.02	Các quy định về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ người học*	Các năm 2015 đến 2019	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	
H08.08.04.03	Bảng tổng hợp các hoạt động NH tham gia vào các câu lạc bộ, các nhóm nghiên cứu, các	Các năm 2015 đến 2019	Khoa CNTT	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	hoạt động ngoại khóa, cuộc thi, ...*				
H08.08.04.04	Danh sách người học tham gia vào các câu lạc bộ, các nhóm nghiên cứu, các hoạt động ngoại khóa, cuộc thi, ...	Các năm 2017, 2018, 2019	Khoa CNTT	<u>Lien ket</u>	
H08.08.04.05	Danh sách, quyết định thành lập các câu lạc bộ, hội nhóm, ...			<u>Lien ket</u>	
H08.08.04.06	Các kế hoạch, báo cáo hằng năm, hình ảnh minh chứng có tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho người học	2018-2019, 2019-2020	Khoa CNTT	<u>Lien ket</u>	
H08.08.04.07	Danh sách các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp/tổ chức phối hợp/liên kết với CSGD	Các năm 2018, 2019	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng*				
H08.08.04.08	Phản hồi của người học về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm*	Các năm 2018, 2019	Khoa CNTT	<u>Lien ket</u>	
H08.08.04.09	Quy trình/kế hoạch và thực hiện triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của người học	Các năm 2018, 2019	Khoa CNTT	<u>Lien ket</u>	
H08.08.04.10	Quy trình/kế hoạch và các nguồn lực để thực hiện triển khai các hoạt động hỗ trợ việc			Không có	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	làm cho người học (liên hệ thực tập thực tế; trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động; tăng cường kỹ năng mềm, v.v)				
H08.08.04.11	Kết quả khảo sát tình trạng có việc làm của NH tốt nghiệp hằng năm và trong thời gian đánh giá*	Các năm 2015 đến 2019	Phòng quản lý đào tạo	<u>Liên kết</u>	
H08.08.05.01	Sơ đồ bố trí khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập... ký túc xá*	Các năm 2015 đến 2019	Phòng hành chính, quản trị	<u>Liên kết</u>	
H08.08.05.02	Dữ liệu về y tế học đường*	Các năm 2015, 2017, 2019, 2020	Trạm y tế	<u>Liên kết</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H08.08.05.03	Các bảng/biểu phổ biến nội quy/quy tắc ứng xử trong CSGD*	Ngày 12/06/2018	Phòng CTSV	<u>Lien ket</u>	
H08.08.05.04	Biên bản kiểm tra/nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường/an toàn vệ sinh thực phẩm*	Các năm 2017 đến 2020	Đại học Mở TP.HC,	<u>Liên kết</u>	
H08.08.05.05	Dữ liệu phản hồi của người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của CSGD*			<u>Liên kết</u>	
H08.08.05.06	Tổ chức công đoàn và các câu lạc bộ hoạt động ngoại khóa dành cho NH	Ngày 10/05/2019	Khoa CNTT	<u>Liên kết</u>	
TIÊU CHUẨN 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ THIẾT BỊ					

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H09.09.01.01	Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng*	Các năm 2015 đến 2019	Phòng hành chính, quản trị	<u>Lien ket</u>	
H09.09.01.02	Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị...*	Các năm 2015 đến 2017	Phòng hành chính, quản trị	<u>Lien ket</u>	
H09.09.01.03	Sổ theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng...*			Không có	
H09.09.01.04	Kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị. Ngân sách của CSGD dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị*	Các năm 2017 đến 2020	Phòng hành chính, quản trị	<u>Lien ket</u>	
H09.09.01.05	Kết quả phản hồi của người học và cán bộ, giảng viên, nhân viên về hệ thống phòng			Không có	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	làm việc, phòng học và các phòng chức năng*				
H09.09.01.06	Thống kê diện tích phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng, ... làm căn cứ xác định tỉ lệ diện tích/NH của CSGD/CTĐT*	Năm 2017	Phòng hành chính, quản trị	<u>Lien ket</u>	
H09.09.02.01	Sơ đồ bố trí thư viện*			<u>Lien ket</u>	
H09.09.02.02	Thống kê danh mục sách, giáo trình, tài liệu, học liệu phục vụ CTĐT*	Năm 2020	Thư viện	<u>Lien ket</u>	
H09.09.02.03	Hệ thống hướng dẫn, quy định của thư viện*	Năm 2015	Thư viện	<u>Lien ket</u>	
H09.09.02.04	Hệ thống theo dõi việc sử dụng tài liệu của thư viện*	Năm 2020	Thư viện	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H09.09.02.05	Báo cáo kết quả khảo sát/đánh giá phản hồi của người học, cán bộ, giảng viên về các nguồn học liệu và chất lượng phục vụ của thư viện*	Năm 2015-2019	Thư viện	<u>Lien ket</u>	
H09.09.02.06	Các văn bản đề xuất nhu cầu, các kế hoạch, dự toán, hóa đơn, thanh quyết toán các khoản đầu tư cho thư viện (sách, báo, tạp chí, tài liệu,...)*	Các năm 2015, 2016	Thư viện	<u>Lien ket</u>	
H09.09.02.07	Kết quả kiểm tra, quan sát và thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài			Không có	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H09.09.02.08	Danh mục giáo trình, tài liệu, sách tham khảo được cập nhật hằng năm trong chu kỳ đánh giá*		Thư viện	<u>Lien ket</u>	
H09.09.03.01	Tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành	Ngày 04/03/2020	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	
H09.09.03.02	Nhật ký sử dụng trang thiết bị, tần suất sử dụng, thời gian hoạt động/không hoạt động, số giờ vận hành*	Các năm 2018, 2019	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	
H09.09.03.03	Các văn bản đề xuất sửa chữa, cập nhật, duy tu, bảo dưỡng thiết bị thí nghiệm, thực hành*	Năm 2020	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H09.09.03.04	Các chứng từ thanh toán, biên bản bàn giao, nghiệm thu thiết bị phòng thí nghiệm, thực hành*			<u>Lien ket</u>	
H09.09.03.05	Tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị*	Các năm 2015 đến 2019	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	
H09.09.03.06	Dữ liệu phản hồi của người học và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị*	Các năm 2018, 2019	Khoa CNTT	<u>Lien ket</u>	
H09.09.03.07	Báo cáo kết quả khảo sát/đánh giá, phản hồi về chất lượng phục vụ của phòng thực hành, thí nghiệm			<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H09.09.03.08	Kết quả kiểm tra, quan sát và thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài			Không có	
H09.09.04.01	Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, phòng họp và thiết bị trực tuyến, trang thông tin điện tử ...*	Năm 2019	Trung tâm QLHTTT	<u>Lien ket</u>	
H09.09.04.02	Sổ sách theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử ...*	Các năm 2015-2018	Trung tâm QLHTTT	<u>lien ket</u>	

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H09.09.04.03	Các văn bản đề xuất nhu cầu; các kế hoạch, dự toán, hóa đơn thanh quyết toán các khoản đầu tư cho hệ thống công nghệ thông tin*	Năm 2020	Trung tâm QLHTTT	<u>Lien ket</u>	
H09.09.04.04	Dữ liệu phản hồi của người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu của hệ thống công nghệ thông tin (đặc biệt các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của thiết bị trong hệ thống)*	Năm 2020	Trung tâm QLHTTT	<u>Lien ket</u>	
H09.09.04.05	Đánh giá/phản hồi của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các	Năm 2020	Trung tâm QLHTTT	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	hoạt động đào tạo và nghiên cứu*				
H09.09.04.06	Văn bản phân công bộ phận/người phụ trách hệ thống CNTT*	Năm 2019	Trung tâm QLHTTT	<u>Lien ket</u>	
H09.09.05.01	Các văn bản/chính sách quy định/hướng dẫn về môi trường, an toàn, sức khỏe trong CSGD của các Bộ/ngành liên quan*	Các năm 2016, 2018, 2020	Trạm Y tế	<u>Lien ket</u>	
H09.09.05.02	Dữ liệu về tập huấn/diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an	Các năm 2016 đến 2019	Trạm Y tế	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	toàn hăng năm và trong giai đoạn đánh giá*				
H09.09.05.03	Các báo cáo tổng kết/sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn....	Các năm 2015 đến 2019	Trạm Y tế	<u>lien ket</u>	
H09.09.05.04	Dữ liệu phản hồi của người học và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe, an toàn (đặc biệt các phản hồi từ người học khuyết tật)*			Lưu bản cứng ở Trạm y tế	
TIÊU CHUẨN 10. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG					
H10.10.01.01	Văn bản giao nhiệm vụ/quy trình thực hiện thu thập thông	Ngày 09/12/2019	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	tin phản hồi từ các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTDH*				
H10.10.01.02	Phiếu khảo sát/dữ liệu khảo sát/báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTDH*		Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	
H10.10.01.03	Các báo cáo/biên bản/kết luận thu được từ thảo luận, trao đổi nhóm, đối thoại, điều tra theo dấu vết,....				
H10.10.01.04	Các văn bản/tài liệu về điều chỉnh/thẩm định kèm theo các phiên bản cũ và mới của CTĐT, CTDH trong giai đoạn đánh giá*	Các năm 2015, 2017, 2019	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H10.10.01.05	Thông tin thu được thông qua phỏng vấn doanh nghiệp có sinh viên tốt nghiệp của Khoa làm việc*			<u>Lien ket</u>	
H10.10.02.01	Văn bản quy định về quy trình thiết kế và phát triển CTDH*			<u>Lien ket</u>	
H10.10.04.01	Hồ sơ các đề tài NCKH*			<u>Lien ket</u>	
H10.10.04.02	Sản phẩm các đề tài NCKH*	Từ 2015 đến 2020	Phòng hợp tác & quản lý khoa học	<u>Lien ket</u>	
H10.10.04.03	Các hội nghị, hội thảo, sáng kiến kinh nghiệm v.v để phổ biến, áp dụng kết quả NCKH*	Các năm 2017 đến 2020	Phòng hợp tác & quản lý khoa học	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H10.10.05.01	Văn bản quy định về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích*			Không có	
H10.10.05.02	Dữ liệu giám sát, phiếu đánh giá, báo cáo kết quả khảo sát/đánh giá các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích*	Năm 2018, 2019	Phòng CTSV	<u>Lien ket</u>	
H10.10.05.03	Thông tin về kết quả cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác*			<u>Lien ket</u>	
H10.10.05.04	Thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài	Các năm 2015 đến 2019	Phòng CTSV	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích				
H10.10.06.01	Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị/bộ phận thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan*	Ngày 28/07/2020	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	
H10.10.06.02	Các báo cáo khảo sát kết quả thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan			<u>Lien ket</u>	
TIÊU CHUẨN 11. KẾT QUẢ ĐẦU RA					
H11.11.01.01	Văn bản thành lập/giao nhiệm vụ bộ phận chuyên trách giám sát tỉ lệ thôi học/tốt nghiệp; văn bản ban hành quy trình/trang bị công cụ thực	Ngày 20/02/2014	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	hiện giám sát tỉ lệ thôi học/tốt nghiệp*				
H11.11.01.02	Cơ sở dữ liệu về người học trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học trong 5 năm của chu kỳ đánh giá bao gồm: năm nhập học, tổng số người học nhập học, số người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn (hạn được hiểu là thời gian quy định của khóa học), số người học thôi học, tỷ lệ có việc làm, thu	Các năm 2016 đến 2020	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	nhập bình quân sau 5 khoá tốt nghiệp giai đoạn đánh giá				
H11.11.01.03	Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp*	2018-2019, 2019-2020	Đại học Mở TP.HCM	<u>Lien ket</u>	
H11.11.01.04	Nhật ký tư vấn cho người học sau khi thôi học*			<u>Lien ket</u>	
H11.11.02.01	Nhật ký tư vấn/hỗ trợ học tập cho người học			<u>Lien ket</u>	
H11.11.03.01	Văn bản ban hành quy trình thực hiện/kinh phí sử dụng	Năm 2020	Phòng CTSV	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	cho hoạt động hỗ trợ người tốt nghiệp chưa có việc làm*				
H11.11.03.02	Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân người tốt nghiệp chưa tìm được việc làm*			Không có	
H11.11.03.03	Nhật ký tư vấn/hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm*			<u>Lien ket</u>	
H11.11.03.04	Dữ liệu đối sánh trong CSGD, trong nước/quốc tế về tỉ lệ có việc làm của người tốt nghiệp*			Không có	
H11.11.03.05	Báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về việc làm*	Các năm 2017 đến 2020	Phòng CTSV	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H11.11.04.01	Kế hoạch/chiến lược phát triển khoa học công nghệ trong đó xác lập được các loại hình nghiên cứu (cơ bản, ứng dụng, xã hội) và số lượng các hoạt động NCKH cho người học tương thích với mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn và CĐR của CTĐT trong CSGD*	T5/2019	Phòng hợp tác & quản lý khoa học	<u>Lien ket</u>	
H11.11.04.02	Thống kê, đánh giá các hoạt động NCKH của người học trong giai đoạn đánh giá*	Các năm 2015 đến 2020	Phòng hợp tác & quản lý khoa học	<u>Lien ket</u>	
H11.11.04.03	Dữ liệu về nguồn thu/chi tài chính dành cho các hoạt động NCKH của người học trong giai đoạn đánh giá*	Các năm 2015 đến 2020	Phòng hợp tác & quản lý khoa học	<u>Lien ket</u>	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H11.11.04.04	Dữ liệu về việc tổ chức các hội nghị tổng kết, báo cáo kết quả NCKH của người học trong đó thể hiện được các đề xuất NCKH phù hợp với bối cảnh, mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của CSGD*	Các năm 2017, 2018, 2019	Phòng hợp tác & quản lý khoa học	<u>Lien ket</u>	
H11.11.04.05	Đối sánh trong nước và quốc tế về loại hình nghiên cứu và số lượng các hoạt động NCKH của người học thuộc các CTĐT tương ứng			Không có	Khoa phải thực hiện
H11.11.04.06	Thông tin thu được thông qua phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài về loại hình và số lượng các			Không có	

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
	hoạt động nghiên cứu của người học				
H11.11.04.07	Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học (các quy định/hướng dẫn đề tài nghiên cứu, nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH của người học; hồ sơ theo dõi tiến độ, đánh giá sản phẩm nghiên cứu, hỗ trợ, công bố,...).	2019-2020	Phòng hợp tác & quản lý khoa học	<u>Lien ket</u>	
H11.11.05.01	Văn bản thành lập/giao nhiệm vụ bộ phận chuyên trách thực hiện khảo sát, tiếp nhận thông tin phản hồi từ các bên liên quan*			<u>Lien ket</u>	Có trong H11.11.01.01

Phiên bản ngày 11/12/2020

[1] MÃ MINH CHỨNG	[2] TÊN MINH CHỨNG	[3] SỐ, NGÀY/THÁNG BAN HÀNH	[4] NƠI BAN HÀNH	[5] LIÊN KẾT	[6] GHI CHÚ
H11.11.05.02	Các quy định về quy trình/phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan (người học, cựu người học, giảng viên, nghiên cứu viên, nhà sử dụng lao động, nhân viên, cán bộ quản lý)*	2019-2020	Phòng CTSV	<u>Lien ket</u>	
H11.11.05.03	Cơ sở dữ liệu, báo cáo tổng kết của từng đối tượng được khảo sát hằng năm			Không có	
H11.11.05.04	Phiếu đánh giá/dữ liệu khảo sát, báo cáo đánh giá/báo cáo thống kê về mức độ hài lòng của các bên liên quan*	2018-2019-2020	Phòng CTSV	<u>Lien ket</u>	Khoa chủ động thực hiện khảo sát của các khoa khác